

## MỤC LỤC

<b>ĐẶT VẤN ĐỀ .....</b>	<b>6</b>
1. Mục đích, yêu cầu .....	7
1.1. Mục đích.....	7
1.2. Yêu cầu.....	7
2. Nguyên tắc lập kế hoạch sử dụng đất.....	7
2.1. Nguyên tắc lập kế hoạch sử dụng đất .....	7
2.2. Nguyên tắc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất .....	8
3. Căn cứ pháp lý và tài liệu lập kế hoạch sử dụng đất.....	8
3.1. Căn cứ pháp lý .....	8
3.2. Các tài liệu, số liệu phục vụ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 .....	11
4. Các sản phẩm của dự án.....	14
5. Nội dung của báo cáo .....	14
<b>I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>	<b>15</b>
1.1. Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường. ....	15
1.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến việc sử dụng đất.....	23
1.2.1. Lĩnh vực kinh tế .....	23
1.2.2. Lĩnh vực văn hóa – xã hội.....	26
1.3. Phân tích, đánh giá bổ sung các nguồn lực của thị xã và tỉnh tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất.....	27
1.3.1. Về thuận lợi từ nguồn lực, bối cảnh của cấp thị xã và tỉnh .....	27
1.3.2. Về khó khăn .....	27
1.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội .....	27
1.4.1. Thuận lợi .....	27
1.4.2. Khó khăn .....	28
1.4.3. Tiềm năng và lợi thế của địa phương.....	28
<b>II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC.....</b>	<b>29</b>
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất .....	29
2.2. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của năm trước .	33

2.3. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất .....	63
Việc thực hiện .....	63
2.4. Đánh giá tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 .....	64
2.5. Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 .....	65
<b>III. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 .....</b>	<b>66</b>
3.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.....	66
3.2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất.....	100
3.3. Diện tích đất thu hồi trong kế hoạch năm 2025 .....	102
3.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng .....	104
3.5. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2025 .....	106
3.6. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch .....	106
<b>IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>109</b>
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu .....	109
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....	109
4.3. Giải pháp về khoa học và kỹ thuật.....	110
4.4. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....	111
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>113</b>
I. KẾT LUẬN.....	113
II. KIẾN NGHỊ.....	113

## PHỤ LỤC BẢNG BIỂU

Bảng 01. Tài nguyên đất thị xã Duyên Hải .....	17
Bảng 02. Hiện trạng SĐĐ năm 2024 của thị xã Duyên Hải .....	29
Bảng 03. Kết quả thực hiện kế hoạch SĐĐ năm 2024 của huyện Duyên Hải.....	37
Bảng 04. Kết quả thực hiện dự án đất ở đô thị năm 2024 .....	44
Bảng 05. Kết quả thực hiện dự án đất quốc phòng năm 2024 .....	45
Bảng 06. Kết quả thực hiện dự án đất an ninh năm 2024 .....	46
Bảng 07. Kết quả thực hiện dự án đất cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2024 .....	47
Bảng 08. Kết quả thực hiện dự án đất thương mại dịch vụ năm 2024.....	48
Bảng 09. Kết quả thực hiện dự án đất cơ sở SX phi nông nghiệp năm 2024 .....	50
Bảng 10. Kết quả thực hiện dự án đất giao thông năm 2024 .....	51
Bảng 11. Kết quả thực hiện dự án đất thủy lợi năm 2024.....	53
Bảng 12. Kết quả thực hiện dự án đất công trình năng lượng năm 2024 .....	54
Bảng 13. Kết quả thực hiện dự án đất công trình tôn giáo năm 2024.....	56
Bảng 14. Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất .....	58
Bảng 15. Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất .....	60
Bảng 16. Tình hình thực hiện dự án đăng ký trong kế hoạch năm 2024 .....	62
Bảng 17. Danh mục đất nuôi trồng thủy sản chuyển tiếp .....	67
Bảng 18. Danh mục công trình, dự án đất ở tại đô thị chuyển tiếp.....	67
Bảng 19. Danh mục dự án đất quốc phòng chuyển tiếp.....	67
Bảng 20. Danh mục dự án đất an ninh chuyển tiếp.....	68
Bảng 21. Danh mục dự án đất thương mại, dịch vụ chuyển tiếp .....	68
Bảng 22. Danh mục dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chuyển tiếp .....	69
Bảng 23. Danh mục dự án đất giáo dục và đào tạo chuyển tiếp .....	69
Bảng 24. Danh mục công trình, dự án đất giao thông chuyển tiếp.....	69
Bảng 25. Danh mục công trình, dự án đất thủy lợi chuyển tiếp.....	70
Bảng 26. Danh mục công trình, dự án đất năng lượng chuyển tiếp.....	70
Bảng 27. Danh mục công trình, dự án đất tôn giáo chuyển tiếp .....	71
Bảng 28. Danh mục đất phòng chống thiên tai đăng ký mới .....	71
Bảng 29. Danh mục công trình, dự án đất ở đô thị đăng ký mới .....	72
Bảng 30. Danh mục đất thương mại dịch vụ đăng ký mới .....	72
Bảng 31. Danh mục đất giao thông đăng ký mới.....	73
Bảng 32. Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Duyên Hải.....	75
Bảng 33. Tổng hợp cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 thị xã Duyên Hải .....	78
Bảng 34. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính .....	80

Bảng 35. Chỉ tiêu SD đất trồng lúa năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính .....	81
Bảng 36. Chỉ tiêu SD đất trồng cây hàng năm khác năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính .....	81
Bảng 37. Chỉ tiêu SDD trồng cây lâu năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính .....	82
Bảng 38. Chỉ tiêu SDD rừng phòng hộ 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính .....	82
Bảng 39. Chỉ tiêu SDD rừng sản xuất năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính .....	83
Bảng 40. Chỉ tiêu SDD nuôi trồng thủy sản năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính .....	83
Bảng 41. Chỉ tiêu SDD nông nghiệp khác năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính .....	84
Bảng 42. Chỉ tiêu SDD phi nông nghiệp năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính .....	84
Bảng 43. Chỉ tiêu SDD ở tại nông thôn năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính .....	85
Bảng 44. Chỉ tiêu SDD ở tại đô thị năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính .....	85
Bảng 45. Chỉ tiêu SDD trụ sở cơ quan năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính .....	86
Bảng 46. Chỉ tiêu SDD quốc phòng năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính .....	87
Bảng 47. Chỉ tiêu SDD an ninh năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính .	87
Bảng 48. Chỉ tiêu SDD giáo dục và đào tạo năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính .....	88
Bảng 49. Chỉ tiêu SDD cơ sở thể dục thể thao năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính .....	89
Bảng 50. Chỉ tiêu SDD thương mại dịch vụ năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính .....	90
Bảng 51. Chỉ tiêu SDD cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính .....	90
Bảng 52. Chỉ tiêu SDD giao thông năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính .....	91
Bảng 53. Chỉ tiêu SDD thủy lợi năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính	92
Bảng 54. Chỉ tiêu SDD công trình năng lượng năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính .....	93
Bảng 55. Chỉ tiêu SDD công trình bưu chính, viễn thông năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính .....	93

Bảng 56. Chỉ tiêu SDD chợ năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính .....	94
Bảng 57. Chỉ tiêu SDD cơ sở tôn giáo năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính .....	94
Bảng 58. Chỉ tiêu SDD có mặt nước chuyên dùng năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính .....	95
Bảng 59. Chỉ tiêu SDD chưa sử dụng năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính .....	96
Bảng 60. Diện tích loại đất kế hoạch năm 2025 phân theo xã, phường.....	97
Bảng 61. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất kế hoạch năm 2025 .....	100
Bảng 62. Diện tích đất cần thu hồi kế hoạch năm 2025.....	102
Bảng 63. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2025 .....	104
Bảng 64. Kết quả tính toán thu, chi từ đất.....	108

## ĐẤT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá của Quốc gia, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế, thành phần quan trọng hàng đầu tạo nên môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, các cơ sở kinh tế, xã hội và an ninh, quốc phòng. Vai trò của đất đai đối với con người và các hoạt động sống trên Trái đất rất quan trọng, nhưng lại bị giới hạn về diện tích và cố định về vị trí phân bố trong không gian. Do vậy việc sử dụng đất đai phải hết sức tiết kiệm, khoa học và hợp lý trên cơ sở hiệu quả, lâu bền.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là công cụ quan trọng để Nhà nước thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu của mình đối với đất đai. Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, Nhà nước quyết định mục đích sử dụng và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Đây là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, phân bổ quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng - an ninh của địa phương. Đồng thời, việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cũng là một biện pháp hữu hiệu nhằm hạn chế việc bố trí sử dụng đất chòng chéo giữa các ngành, các cấp; hạn chế việc sử dụng đất một cách lãng phí, bất hợp lý, kém hiệu quả; ngăn chặn các hiện tượng tranh chấp, lấn chiếm, huỷ hoại đất, phá vỡ cân bằng môi trường sinh thái; tránh kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội.

Theo quy định tại Điều 61, Điều 62 Luật Đất đai năm 2024 thì kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện thuộc hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được lập hàng năm. Tại Điểm đ Khoản 8 Điều 21 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ hướng dẫn Luật Đất đai năm 2024 quy định: *"Căn cứ hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đã được hoàn thiện, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt xong trước ngày 31 tháng 12 hằng năm"*. Như vậy, có thể nói lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện là nhiệm vụ thường xuyên, định kỳ của địa phương, phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn.

Tại Khoản 4 Điều 66 Luật Đất đai năm 2024 quy định: *"Quận, thành phố, thị xã thuộc thành phố trực thuộc trung ương, thành phố, thị xã thuộc tỉnh đã có quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị thì không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện mà căn cứ vào quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu và chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và các chỉ tiêu sử dụng đất của địa phương để lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện"*. Như vậy, theo quy định nêu trên thị xã Duyên Hải sẽ không lập quy hoạch sử dụng đất mà chỉ lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

Từ những lý do nêu trên, việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Duyên Hải là cần thiết và cấp bách.

## **1. Mục đích, yêu cầu**

### **1.1. Mục đích**

- Đánh giá thực trạng sử dụng đất trên địa bàn thị xã, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập kế hoạch sử dụng đất.
- Đánh giá tình hình quản lý và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.
- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho thị xã trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.
- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.
- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.
- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

### **1.2. Yêu cầu**

- Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn thị xã làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất.
- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn thị xã; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.
- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.
- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của thị xã, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn thị xã.

## **2. Nguyên tắc lập kế hoạch sử dụng đất**

### **2.1. Nguyên tắc lập kế hoạch sử dụng đất**

Nguyên tắc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã tuân thủ theo quy định tại Điều 60 Luật Đất đai năm 2024, cụ thể như sau:

- Kế hoạch sử dụng đất phải đáp ứng yêu cầu thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cùng cấp đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

- Sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả; khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, độ che phủ rừng; bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

- Bảo đảm tính liên tục, kế thừa, ổn định, đặc thù, liên kết của các vùng kinh tế - xã hội; cân đối hài hòa giữa các ngành, lĩnh vực, địa phương, giữa các thể hệ; phù hợp với điều kiện, tiềm năng đất đai.

- Việc lập kế hoạch sử dụng đất các cấp phải bảo đảm sự tham gia của tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm công khai, minh bạch.

## **2.2. Nguyên tắc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất**

Nguyên tắc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất tuân thủ theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ hướng dẫn Luật Đất đai năm 2024. Cụ thể:

a) Việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất bảo đảm nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, phù hợp với tiềm năng đất đai của địa phương; phát huy hiệu quả nguồn lực đất đai để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu;

b) Bảo đảm phù hợp với định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có liên quan;

c) Việc phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất bảo đảm phù hợp với điều kiện về đất đai, nguồn lực đầu tư, lao động và hạ tầng kỹ thuật của từng địa phương;

d) Ưu tiên quỹ đất đáp ứng yêu cầu phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, bảo đảm kết nối không gian phát triển liên ngành, liên vùng; quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục, y tế, xã hội, văn hóa, thể thao, nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân;

đ) Việc phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất trên cơ sở xem xét kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước hoặc kết quả thực hiện quy hoạch đô thị đối với khu vực không yêu cầu lập quy hoạch sử dụng đất, định hướng sử dụng đất cho giai đoạn tiếp theo.

## **3. Căn cứ pháp lý và tài liệu lập kế hoạch sử dụng đất**

### **3.1. Căn cứ pháp lý**

- Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;
- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Luật Biên giới quốc gia số 06/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003;
- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009;
- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật Xây dựng sửa đổi số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 06 năm 2019;
- Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019;
- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;
- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18 tháng 6 năm 2020;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;
- Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023;
- Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28 tháng 11 năm 2023;
- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023;
- Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;
- Nghị định số 42/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ về hoạt động lấn biển;
- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ hướng dẫn Luật Đất đai năm 2024;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;
- Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;

- Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch năm 2017;
- Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi;
- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;
- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024;
- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;
- Thông tư số 06/2023/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn lồng ghép nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch;
- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Công văn số 5558/UBND-NN ngày 07 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc lập dự án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện;
- Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc Lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;
- Kế hoạch số 77/KH-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc Lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;
- Công văn số 3925/STNMT-QLĐĐ ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh về việc các nội dung lưu ý khi lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện;
- Kế hoạch số 110/KH-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2024 của UBND thị xã Duyên Hải về lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Duyên Hải.
- Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 26/6/2024 của HĐND tỉnh thông qua thay đổi quy mô dự án Tu bổ, tôn tạo di tích Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh trong Kế hoạch sử dụng đất (2021-2025) tỉnh Trà Vinh;
- Thông tư số 29/2024/TT- BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02/10/2023 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 26/02/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất 2021-2025 tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 29/02/2024 của UBND tỉnh công bố hiện trạng rừng tỉnh Trà Vinh năm 2023;

- Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 13/5/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2024-2025, định hướng đến năm 2030;

### **3.2. Các tài liệu, số liệu phục vụ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025**

#### **a) Các tài liệu cấp quốc gia, cấp tỉnh liên quan trên địa bàn:**

- Đồ án quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 05 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ;

- Điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 754/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ;

- Chương trình tổng thể phát triển nông nghiệp bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được phê duyệt tại Quyết định số 324/QĐ-TTg ngày 02 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ;

- Đề án “Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030” được phê duyệt tại Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ;

- Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ;

- Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02 tháng 4 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được thông qua tại Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ;

- Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ;

- Kế hoạch hành động giảm phát thải khí mê-tan đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ;

- Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ;

- Kế hoạch thực hiện quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ;

- Đề án “Phát triển bền vững một triệu héc-ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng Đồng bằng Sông Cửu Long đến năm 2030” được phê duyệt tại Quyết định số 1490/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ;

- Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ;

- Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 26 tháng 02 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh thông qua Kế hoạch sử dụng đất (2021-2025) tỉnh Trà Vinh;

- Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3653/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về ban hành kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 3746/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về ban hành Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 114/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về ban hành Kế hoạch triển khai Quyết định số 324/QĐ-TTg ngày 02 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình tổng thể phát triển nông nghiệp bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025;

- Kết quả điều tra thoái hóa đất kỳ đầu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã được phê duyệt tại Quyết định số 822/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

- Kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã được phê duyệt tại Quyết định số 2759/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 26/2021/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định điều kiện tách thửa, hợp thửa đất và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn thời kỳ 2021 – 2025 tỉnh Trà Vinh;

- Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2023;

#### **b) Các tài liệu cấp thị xã:**

- Hợp phần Đánh giá thực trạng và định hướng bố trí không gian phát triển kinh tế - xã hội thị xã Duyên Hải thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, thuộc Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ;

- Đồ án Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung đô thị Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040 được phê duyệt tại Quyết định số 1108/QĐ-UBND ngày 21/6/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh;

- Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh được phê duyệt tại Quyết định số 1799/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của UBND tỉnh Trà Vinh;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Duyên Hải được phê duyệt tại Quyết định số 2065/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Trà Vinh;

- Kế hoạch phát triển hạ tầng giao thông; khu kinh tế, khu, cụm công nghiệp; đô thị và công nghệ thông tin thị xã Duyên Hải giai đoạn 2021-2025 được phê duyệt tại Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 của UBND thị xã Duyên Hải;

- Đồ án Quy hoạch phân khu Dân Thành, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh được phê duyệt tại Quyết định số 652/QĐ-UBND ngày 11/5/2023 của UBND thị xã Duyên Hải;

- Đồ án Quy hoạch phân khu Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh được phê duyệt tại Quyết định số 653/QĐ-UBND ngày 11/5/2023 của UBND thị xã Duyên Hải;

- Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch phân khu phường 1 thuộc thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (đang triển khai);

- Đồ án Quy hoạch chi tiết 1/500 xây dựng Khu dân cư phường 1, thị xã Duyên Hải được phê duyệt tại Quyết định số 847/QĐ-UBND ngày 07/5/2021 của UBND thị xã Duyên Hải;

- Đồ án Quy hoạch chi tiết 1/500 xây dựng Khu du lịch sinh thái tại Nông trường 22/12 xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải được phê duyệt tại Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 của UBND thị xã Duyên Hải;

- Đồ án Quy hoạch chi tiết 1/500 khu nhà ở khóm 1, phường 1, thị xã Duyên Hải được phê duyệt tại Quyết định số 1160/QĐ-UBND ngày 12/7/2024 của UBND thị xã Duyên Hải;

- Đồ án Quy hoạch chi tiết 1/500 khu nhà ở thương mại đường 1/5 thuộc khóm 1, phường 1, thị xã Duyên Hải được phê duyệt tại Quyết định số 1186/QĐ-UBND ngày 18/7/2024 của UBND thị xã Duyên Hải.

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn thời kỳ 2021 – 2025 thị xã Duyên Hải;

- Kế hoạch đầu tư công năm 2025 thị xã Duyên Hải;

- Niên giám thống kê thị xã Duyên Hải năm 2023;

- Đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của các ngành, lĩnh vực, địa phương.

#### **4. Các sản phẩm của dự án**

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (kèm theo Quyết định phê duyệt): 05 bộ.

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025: 05 bộ.

- Bản đồ chuyên đề: 05 bộ.

- Đĩa CD lưu trữ báo cáo, số liệu và bản đồ: 05 bộ.

#### **5. Nội dung của báo cáo**

Báo cáo Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 Thị xã Duyên Hải, gồm 04 phần chính:

Phần I: Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của Thị xã.

Phần II: Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

Phần III: Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

Phần IV: Giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

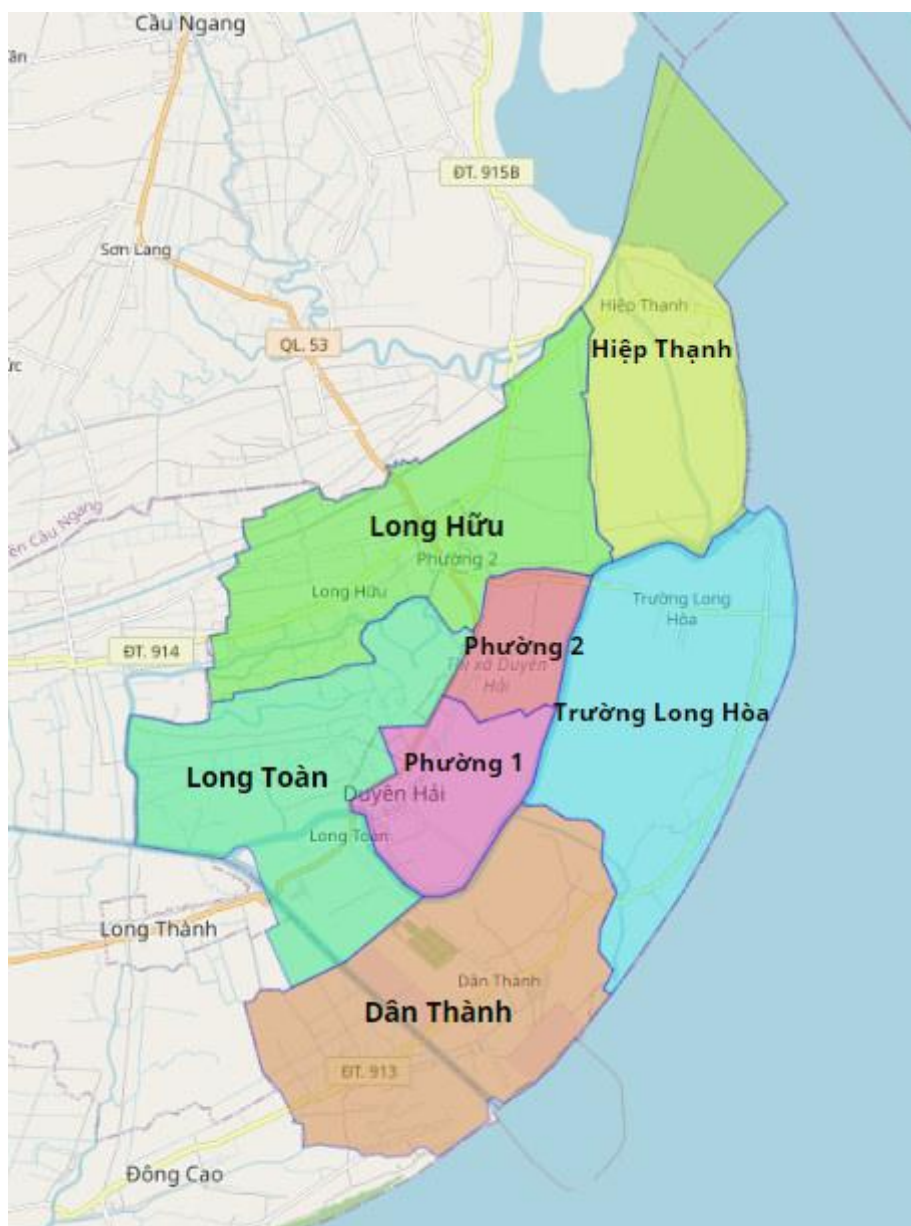
# **I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT.**

## **1.1. Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường.**

### **1.1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên**

#### **1.1.1.1. Vị trí địa lý**

Thị xã Duyên Hải được thành lập theo Nghị quyết số 934/NQ-UBTVQH13 ngày 15/5/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Trà Cú, huyện Duyên Hải; có vị trí nằm về phía Nam của tỉnh Trà Vinh, giữa cửa Cung Hầu và Kênh đào Trà Vinh. Địa giới hành chính được xác định như sau:



**Hình 1. Bản đồ hành chính thị xã Duyên Hải**

- Phía Đông giáp với Biển Đông;
- Phía Tây và Nam giáp với huyện Duyên Hải;
- Phía Bắc giáp huyện Cầu Ngang.

Thị xã có 07 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm 02 phường và 05 xã (phường 1, phường 2, xã Dân Thành, xã Hiệp Thạnh, xã Long Toàn, xã Long Hữu, xã Trường Long Hòa). Tổng diện tích tự nhiên 193,4 km<sup>2</sup>, dân số 49.069 người, mật độ dân số bình quân 254 người/km<sup>2</sup>; chiếm 8,09 % diện tích tự nhiên và 4,81 % dân số toàn tỉnh Trà Vinh.

Là địa phương có vị trí tiếp giáp trực tiếp với Biển Đông và cửa sông Tiền nên thị xã có tiềm năng, lợi thế rất lớn cho giao thông đường thủy, có đủ điều kiện để phát triển trở thành một điểm trung chuyển đường thủy quốc tế.

Cùng với sự quan tâm đầu tư của Trung ương và của Tỉnh trong việc quy hoạch, đầu tư và kêu gọi đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng trên địa bàn đã tạo ra động lực rất lớn cho phát triển kinh tế - xã hội của thị xã nói riêng và của tỉnh Trà Vinh nói chung.

#### **1.1.1.2. Đặc điểm địa hình, địa mạo, địa chất**

Thị xã Duyên Hải có địa hình đặc trưng của vùng đồng bằng ven biển với những giồng cát hình cánh cung chạy dài theo hướng song song với bờ biển. Những giồng cát chủ yếu như: giồng Long Hữu, giồng Long Toàn, giồng Hiệp Thạnh - Trường Long Hòa và rải rác ven bờ biển. Nhìn chung địa hình thị xã khá thấp và tương đối bằng phẳng với cao trình bình quân phổ biến từ 0,4m - 1,2m. Tuy nhiên, do hệ thống sông rạch chằng chịt và sự phân cắt bởi những giồng cát làm cho địa hình mang tính đa dạng và phức tạp.

#### **1.1.1.3. Đặc điểm khí hậu, thời tiết**

Thị xã Duyên Hải mang những đặc điểm chung của khí hậu đồng bằng Nam bộ, có chế độ khí hậu gió mùa cận xích đạo với nền nhiệt cao đều quanh năm, lượng mưa lớn phân hoá theo mùa. Một năm có hai mùa: Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5, kết thúc vào tháng 11; Mùa khô bắt đầu từ tháng 12, kết thúc vào tháng 4 năm sau. Ngoài ra còn chịu ảnh hưởng của chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa và mang tính đặc thù của vùng đồng bằng ven biển.

- Nhiệt độ: Nhiệt độ không khí trung bình tương đối cao và khá đều qua các tháng trong năm. Nhiệt độ bình quân năm 27°C, nhiệt độ cao nhất vào tháng 4, 5 (28,7°C) và thấp nhất vào tháng 1, 2 (24,5°C) và không chênh lệch lớn giữa ngày và đêm.

- Số giờ nắng: số giờ nắng bình quân hàng năm là 208 giờ, tháng có số giờ nắng thấp nhất là vào tháng 6, tháng 7 khoảng 150 giờ/tháng; tháng có số giờ nắng cao nhất là vào tháng 3, tháng 4 khoảng 280 giờ/tháng.

- Độ ẩm không khí: độ ẩm không khí tương đối cao, trung bình 84%, cao vào các tháng mùa mưa (tháng 6, tháng 7) đạt 88% và thấp vào các tháng mùa khô (tháng 2, tháng 3) đạt 78%.

- Mưa: thời gian mưa từ cuối tháng 5 đến cuối tháng 10 (5 tháng), lượng mưa thấp, tổng lượng mưa bình quân trong năm từ 1.000 - 1.200 mm, lượng mưa phân bố không đều, tập trung cao vào tháng 8, tháng 9 và tháng 10.

Nhìn chung, điều kiện khí hậu của thị xã với các đặc điểm nhiệt đới gió mùa, nền nhiệt độ cao và tương đối ổn định, nắng và bức xạ thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên do lượng mưa thường tập trung theo mùa, với các yếu tố địa hình có những khu vực trũng thấp và giồng cao cục bộ thường dẫn đến các yếu tố bất lợi cho sản xuất.

#### 1.1.1.4. Đặc điểm thủy văn

Do nằm sát biển nên thị xã Duyên Hải chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ triều biển Đông với chế độ bán nhật triều (nước lên - xuống 2 lần/ngày), biên độ triều khá cao và có lưu lượng chảy mạnh thông qua hệ thống sông, rạch, kênh chằng chịt như sông Thâu Râu, sông Ba Động, sông Long Toàn, kênh Tắt,... chi phối toàn bộ lượng nước cho hệ thống sông rạch trên địa bàn các xã. Đây là các sông chính chảy theo hướng từ Đông - Tây phân bố nguồn nước trên toàn thị xã.

#### 1.1.2. Phân tích các nguồn tài nguyên

##### 1.1.2.1. Tài nguyên đất

Đất đai tại thị xã Duyên Hải được hình thành do quá trình bồi lắng của vật liệu trầm tích biển trong thời kỳ biển lùi. Hàm lượng, chất lượng và sự phân bố vật liệu phù sa cùng với hoạt động kiến tạo đã dẫn đến sự hình thành các loại đất khác nhau. Theo kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai thị xã Duyên Hải trong dự án “Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh” do Sở TNMT tỉnh Trà Vinh thực hiện năm 2019, thì trên địa bàn thị xã Duyên Hải có một số loại đất như sau:

**Bảng 01. Tài nguyên đất thị xã Duyên Hải**

STT	Nhóm đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>I</b>	<b>Tổng cộng diện tích điều tra</b>	<b>16.184</b>	<b>83,68</b>
1	Các đất cát (Cz, Cg và Cm)	2.303	11,91
2	Các đất mặn và/ hoặc phèn lập lếp (Mv, Sv và SMv)	413	2,14
3	Đất mặn nhiều (Mn, Mn/C)	2.923	15,11
4	Đất mặn trung bình (M, M/C)	211	1,09
5	Đất mặn và phèn mặn dưới rừng ngập mặn (Mm, Sp1Mm và Sp2Mm)	1.807	9,34
6	Đất nhân tác (Nt)	1.199	6,20
7	Đất phèn hoạt động mặn trung bình (Sj2Mi)	183	0,95
8	Đất phèn tiềm tàng mặn nhiều (Sp1Mn và Sp2Mn)	7.145	36,94
<b>II</b>	<b>Đất không điều tra</b>	<b>3.156</b>	<b>16,32</b>
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>19.340</b>	<b>100,00</b>
	<b>Đất mặt nước ven biển (quan sát)</b>	<b>16.462</b>	

Nguồn: Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã được phê duyệt tại Quyết định số 2759/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

### 1.1.2.2. Tài nguyên nước

#### a) Nước mặt:

Thị xã Duyên Hải có nguồn tài nguyên nước mặt khá dồi dào. Ngoài lượng mưa tại chỗ hàng năm tương đối lớn (bình quân 1.500 - 1.627 mm/năm) thì thị xã còn có nguồn cung cấp nước mặt cực kỳ quan trọng qua hệ thống sông Hậu (lưu lượng 20.000-32.000 m<sup>3</sup>/giờ). Tuy nhiên, do đặc điểm thời tiết khí hậu nên nguồn nước mặt trên địa bàn có sự phân bố không đều theo mùa, với trên 90% lượng mưa tập trung vào mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 11), đã gây ra những khó khăn nhất định cho sản xuất và đời sống, như tình trạng ngập lụt vào mùa mưa, thiếu nước vào mùa khô, đòi hỏi phải có các biện pháp công trình phù hợp, đảm bảo chủ động nguồn nước trong sản xuất và sinh hoạt.

Mặt khác, hiện nay chất lượng nước mặt của hệ thống sông rạch trên địa bàn đang có chiều hướng bị ô nhiễm ngày càng tăng do nước thải từ sinh hoạt từ các khu dân cư; nước thải sản xuất từ các cơ sở sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp; nguồn thải của các phương tiện vận tải thủy;...

#### b) Nước ngầm:

Theo kết quả báo cáo đề tài “Nghiên cứu sự phân bố đánh giá chất lượng, trữ lượng nước dưới đất và đề xuất mức độ khai thác, sử dụng, quản lý tài nguyên nước tỉnh Trà Vinh năm 2007” thì trên địa bàn tỉnh Trà Vinh nói chung, khu vực thị xã Duyên Hải nói riêng có 5 tầng chứa nước dưới đất với quy luật phân bố của các tầng chứa nước như sau:

- Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen giữa - trên (qp<sub>2-3</sub>): tầng này đang được khai thác nhiều nhất ở độ sâu khoảng từ 26m - 158m. Mức nước tĩnh Ht = 6,8 - 8,0m, có xu hướng chung là giảm dần về Tây – Bắc xuống Đông Nam hoặc Tây Nam và tồn tại một trung tâm áp lực cục bộ ven biển phía Nam (Long Toàn) có mực nước rất nông hoặc trên mặt đất.

- Tầng nước chứa nước lỗ hổng Pleistocen dưới (qp<sub>1</sub>): phân bố ở độ sâu 158m – 250m. Lưu lượng nước Q = 5,81 - 11,97l/s, mực nước hạ thấp S = 9,42 - 26,68m, tỷ lưu lượng q = 0,305 - 1,695 l/sm.

- Tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen trên (n<sub>2</sub><sup>2</sup>): phân bố ở độ sâu từ 250m - 340m. Mực nước tĩnh khoảng 6,34m. Tầng chứa nước có áp lực, nguồn bổ sung chủ yếu từ các vùng phía Bắc, Đông Bắc chảy đến và trung tâm áp lực cục bộ ven biển Long Toàn chảy vào rồi thoát về phía cửa sông Cổ Chiên và phía sông Hậu. Mực nước thường dao động theo mùa và cùng pha với thủy triều.

- Tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen dưới (n<sub>2</sub><sup>1</sup>): phân bố ở độ sâu từ 340m - 397m. Mực nước tĩnh thay đổi từ 6,06 - 6,42m. Tầng chứa nước có áp lực, nguồn bổ sung chủ yếu từ các vùng phía Bắc, Đông Bắc chảy đến và trung tâm áp lực cục bộ ven biển Long Toàn chảy vào rồi thoát về phía cửa sông Cổ Chiên và phía sông Hậu hoặc đây là tầng chứa nước chôn vùi.

- Tầng chứa nước lỗ hổng Miocen trên ( $n_1^3$ ): phân bố ở độ sâu từ 397m - 425m. Tầng chứa nước có áp lực lớn, nguồn bổ sung chủ yếu từ các vùng phía Bắc, Đông Bắc chảy đến và thoát về phía sông Hậu ra biển. Mức nước thường dao động theo mùa và cùng pha với thủy triều.

### **1.1.2.3. Tài nguyên rừng**

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2023, toàn thị xã có 878,04 ha đất rừng, phân bố tập trung tại các xã Trường Long Hòa 549,6 ha, Dân Thành 198,63 ha, Hiệp Thạnh 87,11 ha,...

Rừng trên địa bàn thị xã là rừng ngập mặn hình thành ở vùng ven biển và cửa sông, thuộc vùng sinh thái trọng điểm của Đồng bằng sông Cửu Long, có giá trị nhiều mặt về phòng hộ cũng như về kinh tế. Thành phần hệ thực vật phổ biến trong rừng ngập mặn Trà Vinh có 78 loài, 72 chi, 51 họ. Trong đó dạng sống ký sinh chỉ có 1 họ với 3 loài; thân thảo và dây leo có 21 họ, 32 loài; cây bụi có 12 họ và 14 loài; cây gỗ lớn và gỗ nhỏ gồm 17 họ, 29 loài. Trong nhóm Hai lá mầm; họ Bần, Đước và Cỏ roi ngựa chiếm vị trí ưu thế với 6 chi và 10 loài, gồm các loài cây thân gỗ đóng vai trò quan trọng về phòng hộ và kinh tế. Các họ còn lại: Bàng, Bông, Quao, Thầu dầu chỉ có 1 đến vài loài cây thân gỗ như Cóc vàng, Su, Tra, Quao nước, Giá,... mọc rải rác hoặc xen kẽ trong rừng ngập mặn. Họ Cau có 2 loài; trong đó Dừa lá được phát hiện dọc bờ sông hoặc vùng địa hình thấp ngập nước. Các loài cỏ, dây leo, cây bụi (rau sam, cỏ lông tượng, Ô rô, Ráng đại, Cóc kèn, Lức,...) thường được gặp ở cặp sông rạch, ven bìa rừng, nơi đất bị thoái hóa do tác động chặt phá rừng hoặc trên các bờ liếp mương nuôi tôm. Một số loài thân thảo khác như rau muống biển, cỏ lông công, cỏ tranh,... xuất hiện chủ yếu trên các giồng cát/động cát. Bên cạnh thực vật bản địa còn có một số loài ngoại lai chủ yếu là cây gỗ lớn được bố trí trồng phòng hộ như Phi lao trên các động cát ven biển; Keo, Xà cừ trên các bờ của các ao, khu nuôi tôm.

Rừng ngập mặn ven biển được xem là một “bức tường xanh” có tác dụng ngăn chặn, hạn chế tác hại của gió bão và sóng biển. Hỗ trợ cho quá trình lấn biển, mở rộng diện tích tự nhiên thông qua việc rễ của các loài cây tiên phong như Bần, Mắm giữ và nén chặt phù sa, làm tăng tốc độ bồi lắng giúp các bãi bồi được hình thành nhanh chóng. Rừng giúp cải thiện môi trường đất, nước trong các khu nuôi thủy sản thông qua việc trồng rừng trên các bờ liếp/bờ xáng sẽ góp phần làm giảm quá trình phèn hóa và rửa trôi trên mặt liếp/bờ, giảm biên độ nhiệt giữa ngày và đêm, hạn chế cường độ bức xạ của ánh nắng mặt trời. Ngoài ra, rừng còn có tác dụng bảo tồn và phát triển nguồn tài nguyên thủy hải sản với vai trò vừa là nguồn cung cấp thức ăn vừa là nơi cư trú, dung dưỡng của các loài thủy hải sản sống trong vùng ngập mặn và ven biển.

### **1.1.2.4. Tài nguyên biển, ven biển**

- Khai thác hải sản: Thị xã có chiều dài bờ biển 26 km với cửa sông lớn là Cung Hầu, đủ điều kiện cho các loại tàu có công suất lớn neo đậu, ra vào thuận tiện; cho phép hoạt động khai thác hải sản diễn ra quanh năm với sản lượng ổn định. Diện tích ngư trường khai thác lên tới 45.536 hải lý vuông với nhiều bãi cá, tôm, mực tự nhiên; trữ lượng thủy hải sản có khả năng khai thác từ 65.000 - 70.000 tấn/năm, với nhiều loại

hải sản có giá trị kinh tế cao như cá ngừ, cá hồng, cá thu, cá chim, mực, tôm,... tạo tiềm năng lớn cho việc phát triển ngành khai thác, chế biến hải sản của địa phương.

- Nuôi trồng thủy sản: Với diện tích đất có khả năng đưa vào nuôi trồng thủy sản lớn (đất mặn - lợ ven biển cửa sông, đất bãi bồi ven biển) nếu được quan tâm đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ phục vụ nuôi trồng thủy hải sản, thì hoàn toàn có thể khai thác, phát huy các tiềm năng để phát triển mạnh lĩnh vực nuôi trồng thủy hải sản, nhất là nuôi trồng các loại thủy hải sản nước mặn – lợ có hiệu quả kinh tế cao như tôm, cua, nghêu, sò huyết,...

#### **1.1.2.5. Tài nguyên khoáng sản**

Về mặt địa chất, toàn bộ diện tích tự nhiên của thị xã Duyên Hải là trầm tích trẻ có nguồn gốc phù sa sông biển, do đó khoáng sản trên địa bàn chủ yếu là cát xây dựng. Cát xây dựng trên địa bàn thị xã là cát giồng, phân bố thành giồng cao từ 3,0 - 3,5m có dạng gần vòng cung song song với bờ biển, dài 5 - 10km, rộng 50 - 70m.

Ngoài ra, tại khu vực xã Long Toàn có mỏ nước khoáng với thành phần Bicacbonat Natri ( $\text{NaCO}_3$ ) khá cao, đạt tiêu chuẩn khoáng cấp quốc gia, với nhiệt độ  $37,5^\circ\text{C}$  và khả năng cho phép khai thác khoảng  $2.400 \text{ m}^3/\text{ngày}$ .

#### **1.1.2.6. Tài nguyên năng lượng gió**

Trước ảnh hưởng và tác động ngày càng nghiêm trọng của biến đổi khí hậu, việc sử dụng nguồn năng lượng tái tạo là giải pháp ưu tiên hàng đầu được các quốc gia trên thế giới đặc biệt quan tâm thực hiện. Với lợi thế có bờ biển dài, phát triển điện gió đang được quan tâm rất lớn, góp phần vào đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia và tăng thu ngân sách địa phương.

Hiện nay, tài nguyên điện gió có thể khai thác hiệu quả, đem lại lợi nhuận cho chủ đầu tư trên địa bàn có thể chia thành 03 vùng như sau:

- Vùng 1: vùng bãi bồi và ven biển, cách biên rừng phòng hộ 300m (ở khoảng cách 3km hướng ra biển), có tốc độ gió bình quân trong năm  $6,8\text{m/s}$ .
- Vùng 2: vùng đất liền nằm trong đê biển, tốc độ gió trung bình trong năm là  $6,4\text{m/s}$ .
- Vùng 3: vùng ngoài khơi, cách đất liền 10km, tốc độ gió trung bình trong năm là  $6,8\text{m/s}$ .

#### **1.1.2.7. Tài nguyên du lịch**

Thị xã Duyên Hải có trên 26 km bờ biển, có hệ thống sông ngòi, kênh, rạch chằng chịt, rừng ngập mặn và vuông tôm trên một mặt phẳng, lại cách nhau trong bán kính 20km là điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch và các dịch vụ hỗ trợ cho du lịch. Bên cạnh đó hệ thống giao thông đường bộ được quan tâm đầu tư ngày càng hoàn thiện như QL53B, QL53 giúp cho khách du lịch tìm đến thị xã Duyên Hải được nhanh chóng và dễ dàng hơn, cộng với lợi thế về khí hậu tốt, ít gặp rủi ro do thời tiết và thiên tai gây ra nên có thể phát triển du lịch được tất cả các mùa trong năm. Nơi đây còn có mỏ nước khoáng nóng với nhiệt độ nóng  $37,5^\circ\text{C}$ , rất lý tưởng để khai thác dịch vụ tắm khoáng nóng.

Bên cạnh đó, trên địa bàn thị xã có nhiều địa điểm có những giá trị độc đáo, khác biệt có thể khai thác du lịch như: Khu du lịch Biển Ba Động, Thiền Viện Trúc Lâm,

Lầu Bà Cổ Hỷ Thượng Động nung nung, Khu di tích Bến tiếp nhận vũ khí Cồn Tàu, Điện gió, Điện năng lượng mặt trời, Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 1, nhà máy 3 và nhà máy 3 mở rộng, các di tích đình, miếu,...

#### **1.1.2.8. Tài nguyên nhân văn**

Với lịch sử hơn 300 năm hình thành và phát triển, trải qua những bước thăng trầm trong quá trình mở đất và giữ nước của người Việt; khu vực tỉnh Trà Vinh ngày nay nói chung, trong đó có thị xã Duyên Hải nói riêng là nơi quần tụ sinh sống của các thế hệ người Việt đi khai phá vùng đất mới. Nơi đây đã dần hình thành nên những giá trị văn hoá độc đáo, mang bản sắc riêng của vùng sông nước Cửu Long với hai đặc trưng chủ đạo là đặc trưng đồng bằng sông nước và sự tiếp biến các yếu tố văn hoá của người Khmer và người Hoa vào văn hoá Việt trong vùng. Với lịch sử cộng cư lâu đời đã dần hình thành nên tình đoàn kết, gắn bó, tương thân tương ái giữa các dân tộc anh em trên địa bàn tỉnh.

Trong 2 cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc, khu vực thị xã Duyên Hải là mảnh đất kiên cường, bất khuất trong đấu tranh, là căn cứ địa vững chắc cho phong trào cách mạng của tỉnh Trà Vinh và các vùng lân cận. Thị xã Duyên Hải có 2.354 người con ưu tú của quê hương Duyên Hải anh hùng đã ngã xuống, có 1.207 thương binh, hàng ngàn dân thường bị bom đạn của Mỹ, nguy giết hại và bị thương, 52 người hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày, 101 người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học... Trung bình cứ 06 người dân Duyên Hải, có 01 liệt sĩ, cứ 10 người dân có 01 người bị thương. Công lao và thành tích to lớn đó được Trung ương khen tặng: 01 Huân chương Thành đồng Tô quốc, 02 Huân chương Chiến công hạng Nhì; 01 Huân chương Quân công hạng Nhì. 07 xã được tuyên dương Anh hùng, 234 Mẹ được phong tặng, truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng; 07 Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân. Duyên Hải được tuyên dương Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Trên địa bàn thị xã có những địa chỉ đỏ quan trọng của cách mạng Miền Nam nói chung, tỉnh Trà Vinh nói riêng như: Bến tiếp nhận vũ khí Cồn Tàu (xã Trường Long Hòa) là địa điểm quan trọng tiếp nhận chi viện nguồn lực cho cách mạng miền Nam, năm 2004 được Bộ Văn hóa Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) công nhận là Di tích lịch sử - Văn hóa cấp quốc gia; Khu căn cứ Tỉnh ủy, ấp Giồng Giếng, xã Dân Thành.

Từ những năm tháng gian lao và hy sinh, đã hun đúc nên những giá trị truyền thống bất khuất, kiên trung trong đấu tranh và bảo lãnh, sự vững vàng trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng thị xã Duyên Hải ngày càng phát triển.

#### **1.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường**

Theo báo cáo số 889/BC-UBND, ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy Ban Nhân Dân Thị Xã Duyên Hải về công tác bảo vệ môi trường năm 2024, thực trạng về môi trường năm 2024 Thị xã Duyên Hải như sau:

##### **1.1.4.1. Hiện trạng, tình hình ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí**

- Môi trường đất: Xảy ra tình trạng sạt lở bờ biển, do triều cường dâng cao cộng với tác động của gió chướng thổi mạnh làm sạt lở đoạn bờ biển dài tại ấp Nhà Mát, xã Trường Long Hòa, địa phận ấp Cây Da, xã Hiệp Thạnh.

- Môi trường nước:

+ Kết quả phân tích 8 mẫu nước mặt, cho thấy hiện nay chất lượng nước mặt của hệ thống sông rạch trên địa bàn đang có chiều hướng bị ô nhiễm ngày càng tăng do nước thải từ sinh hoạt từ các khu dân cư; nước thải sản xuất từ các cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; nguồn thải của các phương tiện vận tải thủy. Chỉ tiêu vượt quy chuẩn nhiều nhất là chỉ tiêu Cl<sup>-</sup>.

+ Kết quả phân tích 4 mẫu nước ngầm cho thấy: trên địa bàn thị xã có chất lượng khá tốt, tuy nhiên tại khu vực trung tâm Phường 1 và khu vực ấp 14 xã Long Hữu mật độ Coliform vượt chuẩn cho phép (cụ thể, so với QCVN 09:2023/ BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất, mẫu nước dưới đất tại Khu vực trung tâm Phường 1 có thông số Coliform vượt 43,33 lần, còn tại Khu vực ấp 14, xã Long Hữu có thông số Coliform vượt 4,67 lần).

+ Kết quả phân tích 3 mẫu nước biển ven bờ khu vực thị xã Duyên Hải có chất lượng khá tốt, đa số các thông số thử nghiệm có giá trị thấp và nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 10:2023/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển. Tuy nhiên, vẫn còn vài thông số vượt giới hạn cho phép: (1) Tổng chất rắn lơ lửng (TSS): tại 3 điểm khảo sát dao động từ 234mg/L – 366mg/L, cao nhất tại khu vực Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải (Khu vực hòng xả nước làm mát của nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải), xã Dân Thành vượt 7,32 lần so với quy định. (2) Hàm lượng Sắt (Fe): tại 3 điểm khảo sát dao động từ 7,2 – 17mg/L, cao nhất tại Bãi tắm Ba Động, Xã Trường Long Hòa vượt 34 lần so với quy định.

- Môi trường không khí: Kết quả phân tích 5 mẫu không khí cho thấy chất lượng không khí, tiếng ồn tại các điểm quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép quy định.

#### **1.1.4.2. Công tác bảo vệ môi trường năm 2024**

- Tỷ lệ thu gom chất thải: Tỷ lệ chất thải rắn thu gom xử lý đạt 99,14%; tỷ lệ xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường đạt 100%, tỷ lệ xử lý rác thải y tế đạt 100%.

- Truyền thông môi trường: Đã triển khai và tổ chức các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường với các hình thức đa dạng và phong phú, thu hút sự quan tâm và tham gia hưởng ứng tích cực của cộng đồng, tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn. Thông qua các chương trình truyền thông môi trường giúp nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường của các ngành, các cấp, doanh nghiệp và các nhân dân.

- Công tác thanh tra, kiểm tra: được tiến hành thường xuyên, có sự phối hợp của các ngành, các địa phương.

Nhìn chung, công tác bảo vệ môi trường trong năm qua đã tạo được sự chuyển biến tích cực cả về nhận thức lẫn hành động, huy động được sự tham gia tích cực của người dân trong các hoạt động bảo vệ môi trường. Các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã – phường đã có sự quan tâm và phối hợp ngày càng chặt chẽ hơn. Các vấn đề môi trường tồn tại phát sinh đều được người dân phản ánh kịp thời đã góp phần ngăn

ngừa phát sinh các điểm nóng về ô nhiễm môi trường, tình trạng gây ô nhiễm môi trường kéo dài gây bức xúc.

## **1.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến việc sử dụng đất**

Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2025 của UBND thị xã Duyên Hải, thì tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Thị xã như sau:

### **1.2.1. Lĩnh vực kinh tế**

#### **1.2.1.1. Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản**

##### **a) Về nông nghiệp:**

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, ước đạt 465/464 tỷ đồng, đạt 100,22% KH, tăng 3,79% so cùng kỳ. Tổng diện tích xuống giống và thu hoạch lúa 398,1 ha, năng suất bình quân 4,75 tấn/ha, sản lượng thu hoạch 1.890 tấn, đạt 190,9% KH (tăng 24,68% so cùng kỳ). Diện tích cây màu, công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác gieo trồng 2.719,69 ha (so cùng kỳ tăng 76,19 ha), sản lượng 86.016,4 tấn.

Các mô hình chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, hiệu quả, cho giá trị kinh tế cao, tăng cả về quy mô và sản lượng thịt được áp dụng phổ biến góp phần giảm ô nhiễm môi trường. Công tác tiêm phòng, kiểm dịch được tăng cường và thực hiện thường xuyên.

##### **b) Về lâm nghiệp:**

Công tác chăm sóc, trồng, bảo vệ và phòng, chống cháy rừng được tập trung chỉ đạo quyết liệt. Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp năm 2024, ước đạt 4 tỷ đồng, đạt 100% KH, tăng 17,65% so cùng kỳ. Tổng diện tích rừng 1.960,02 ha (rừng phòng hộ 859,78 ha; rừng sản xuất 1.100,24 ha).

##### **b) Về thủy sản:**

Giá trị sản xuất ngành thủy sản năm 2024 ước đạt 3.192 tỷ đồng, đạt 100,36% KH, tăng 8,76% so cùng kỳ.

Tổng diện tích nuôi thủy sản (tôm sú + tôm thẻ) 6.695,25 ha so cùng kỳ tăng 6,22% (tương đương 391,94 ha). Thiệt hại có 467 lượt hộ nuôi với 128,74 triệu con giống, diện tích 133,88 ha chủ yếu do bệnh gan tụy, đốm trắng,...

Tổng sản lượng thủy sản khai thác, đánh bắt và nuôi trồng 49.117 tấn, đạt 101,9% KH (so cùng kỳ tăng 4.890,9 tấn). Trong đó: sản lượng nuôi trồng 39.912 tấn, đạt 101,8%; sản lượng khai thác đánh bắt 9.205 tấn, đạt 101,98%.

#### **1.2.1.2. Phát triển Công nghiệp - xây dựng**

- Công nghiệp điện phát triển với Trung tâm Điện lực Duyên Hải công suất thiết kế khoảng 4.400MW, các công trình năng lượng tái tạo với 04 dự án điện gió với 222MW và 01 dự án điện năng lượng mặt trời với 165MWp đã đưa vào vận hành sản xuất thương mại.

- Hiện có 568 cơ sở tiểu thủ công nghiệp đang hoạt động; có 19 sản phẩm được công nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu .

- Phối hợp Trung tâm Khuyến nông tỉnh tập huấn 18 lớp nông nghiệp, thủy sản cho 330 người dự; Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh phối hợp tổ chức hội thảo phát triển ngành tôm trên địa bàn thị xã có trên 230 đại biểu tham dự. Tiếp tục triển khai dự án trồng dưa leo trong nhà màng. Đề xuất đặt hàng 7 nhiệm vụ khoa học công nghệ năm 2025.

### **1.2.1.3. Thương mại và dịch vụ**

Tổng doanh thu thương nghiệp năm 2024 ước đạt: 10.732 tỷ đồng, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 4.659 tỷ đồng; doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 550 tỷ đồng; doanh thu hoạt động dịch vụ khác ước đạt 1.307 tỷ đồng.

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội ước đạt 1.950 tỷ đồng, đạt 118,9% so KH. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp, ước đạt 1.952 tỷ đồng, đạt 100,62% KH, so cùng kỳ tăng 116,19%; giá trị sản xuất ngành thương mại - dịch vụ ước đạt 3.587 tỷ đồng, đạt 100,06% KH, so cùng kỳ tăng 13,26%.

Trong năm đã tiến hành kiểm tra hoạt động xuất, nhập hóa đơn; kê khai thuế trên lĩnh vực xây dựng cơ bản; thương mại điện tử 85 cuộc, tại 03 cửa hàng kinh doanh xăng dầu, 55 cơ sở san lấp mặt bằng, 24 doanh nghiệp kinh doanh vận tải, vàng bạc, thương nghiệp, 03 hộ kinh doanh thương mại điện tử trên địa bàn thị xã, phát hiện 81 trường hợp vi phạm và tiến hành xử lý theo thẩm quyền, thu nộp ngân sách 5,786 triệu đồng.

### **1.2.1.4. Quy hoạch và trật tự đô thị**

#### **a) Quy hoạch:**

Công bố Chương trình phát triển đô thị thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh; Đề án công nhận thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh là đô thị loại IV và xây dựng công nhận trình độ phát triển cơ sở hạ tầng 02 xã (Dân Thành, Trường Long Hòa) lên phường: trình Bộ xây dựng thẩm định.

- Quy hoạch phân khu: Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch phân khu phường 1 và phân khu phường 2, thuộc thị xã Duyên Hải: đang tiến hành khảo sát và lập Nhiệm vụ quy hoạch.

- Quy hoạch chi tiết: Đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 Khu nhà ở khóm 1, và Khu nhà ở thương mại đường 1/5, khóm 1, phường 1, thị xã Duyên Hải: đang lập thủ tục cắm mốc giới ngoài thực địa; Đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 Khu du lịch Ba động, thị xã Duyên Hải: Đang triển khai lập quy hoạch.

- Rà soát Tiêu chuẩn đô thị loại IV: đạt 53/63, còn 10 Tiêu chuẩn chưa đạt ; Tiêu chuẩn của đô thị loại III: đạt 47/63 Tiêu chuẩn, còn 16 Tiêu chuẩn chưa đạt

#### **b) Trật tự xã hội:**

Tổ chức tuần tra đảm bảo an toàn, trật tự đô thị . Cấp 38 giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ, đảm bảo hoàn trả hồ sơ trước hạn theo TTHC mức độ 3.

#### **1.2.1.5. Xây dựng cơ bản**

- Năm 2024, có 41 công trình được bố trí vốn (23 công trình chuyển tiếp và 18 công trình khởi công mới). Tổng vốn phân bổ là 174,16 tỷ đồng, đã giải ngân 117 tỷ đồng, đạt 67,2%. Ước giải ngân đến cuối năm 2024 đạt 99,6%.

- Tổ chức giải phóng mặt bằng 07 công trình, đã bàn giao mặt bằng sạch 03 công trình; các công trình còn lại đang vận động người dân đồng ý phương án được duyệt để bàn giao mặt bằng thi công.

#### **1.2.1.6. Tài nguyên và môi trường**

Tập trung thực hiện các hoạt động cải thiện cảnh quan, môi trường theo Chỉ thị số 27-CT/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Hoàn thành việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và công bố, công khai đúng quy định; triển khai lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Duyên Hải. Triển khai thực hiện dự án kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng đất năm 2024.

Quản lý đất công: Đang triển khai thực hiện dự án khảo sát, đo đạc cắm mốc đất công (Phường 1, Phường 2, xã Long Hữu và xã Long Toàn).

Đấu giá đất công: Phê duyệt giá khởi điểm đối với 02 thửa đất (Thửa đất số 963, tờ bản đồ số 10, diện tích 260,7m<sup>2</sup>; Thửa đất số 1056, tờ bản đồ số 14, diện tích 113,5m<sup>2</sup>, tọa lạc tại Phường 1, thị xã Duyên Hải). Đang điều tra, khảo sát thu thập thông tin để xây dựng giá cụ thể đối với 02 thửa đất (Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 13, diện tích 122,4m<sup>2</sup> (Kho lương thực cũ) và thửa đất số 48, tờ bản đồ số 11, diện tích 570,1m<sup>2</sup> (Chi cục Thuế cũ)). Đối với thửa đất số 500, tờ bản đồ số 2, diện tích 219,4m<sup>2</sup> tọa lạc tại xã Trường Long Hòa đang chỉnh sửa, hoàn thiện lại Phương án.

Kiểm tra hoạt động khai thác và vận chuyển khoáng sản theo quy định.

#### **1.2.1.7. Phát triển doanh nghiệp, kinh tế tập thể**

Vận động thành lập mới 63 doanh nghiệp, đạt 114,55%, đến nay đã có 307 doanh nghiệp đang hoạt động. Thành lập mới 02 Hợp tác xã, đạt 200% KH, giải thể 01 HTX xây dựng Long Hữu. Toàn thị xã có 14 HTX; xét hỗ trợ chính sách lao động trẻ về làm việc 09 hợp tác xã với 12 lao động số tiền 497,282 triệu đồng và hỗ trợ chính sách thành lập mới 03 HTX số tiền 29,257 triệu đồng. Thành lập mới 19 Tổ hợp tác, đạt 190% KH.

#### **1.2.1.8. Nông thôn mới, chương trình OCOP**

**a. Xây dựng nông thôn mới:** Tổ chức lễ công nhận xã Long Hữu đạt chuẩn Nông thôn mới kiểu mẫu về Giáo dục; xây dựng xã Hiệp Thạnh xã Nông thôn mới nâng cao, qua kiểm tra đạt 18/19 tiêu chí (tiêu chí 2.4 về đường trục chính nội đồng chưa đạt); xây dựng ấp nông thôn mới kiểu mẫu đến nay thị xã có 14 ấp được công nhận ấp NTM kiểu mẫu.

Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch, hợp vệ sinh đạt 100%; tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh đạt 100%; tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch 7.891 hộ/9.377 hộ nông thôn đạt 84,15%, so KH đạt 101,75% (KH 82,7%).

**b. Phát triển sản phẩm OCOP:** Tuyên truyền vận động các hộ kinh doanh đăng ký xây dựng sản phẩm OCOP, trong năm kiểm tra, đánh giá phân hạng 10 sản phẩm OCOP (09 sản phẩm 03 sao, 01 sản phẩm 04 sao), đến nay đã có 33 sản phẩm OCOP .

## **1.2.2. Lĩnh vực văn hóa – xã hội**

### **1.2.2.1. Giáo dục và Đào tạo**

- Cho đến nay, Thị xã đã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3; đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2. Trong năm công nhận 02 trường đạt chuẩn quốc gia, nâng đến nay 13 trường đạt chuẩn, chiếm 59,1%. Toàn thị xã hiện có 27 cơ sở giáo dục.

- Tổng số học sinh năm học 2024 - 2025 là 10.277 học sinh. Huy động trẻ đến trường, lớp mầm non: Nhà trẻ 89/558 đạt 15,9%; mẫu giáo đạt 102,1%; riêng mẫu giáo 5 tuổi: 622/622 đạt 100%. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học Tiểu học đạt 100%; trung học cơ sở đạt 102%.

### **1.2.2.2. Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân**

- Công tác khám và điều trị bệnh cho người dân luôn được quan tâm. Thường xuyên tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh, tiêm chủng cho trẻ em và người lớn; Phát hiện Sốt xuất huyết 15 ca; Tay chân miệng 27 ca không có trường hợp tử vong.

- Tổ chức kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm 231 cơ sở, kết quả: nhắc nhở 35 cơ sở. Phối hợp với đoàn Sở Y tế thẩm định 15 cơ sở (có 12 cơ sở kiểm tra đủ điều kiện kinh doanh dược và 03 phòng khám).

### **1.2.2.3. Văn hóa và Thông tin**

Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch trên địa bàn đối với 06 cơ sở kinh doanh, qua kiểm tra kịp thời nhắc nhở các cơ sở chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật trong hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch, từng bước thu hút khách du lịch đến tham quan.

Thực hiện xây dựng các tiêu chí đô thị văn minh Phường 1, Phường 2. Đến nay, Phường 1 đạt 9/9 tiêu chí, hoàn thiện hồ sơ xét công nhận Phường đô thị văn minh; Phường 2 đạt 9/9 tiêu chí, đang triển khai lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng đô thị văn minh.

### **1.2.2.4 Lao động - Thương binh và xã hội**

- Đưa 46 lao động làm việc có thời hạn ở nước ngoài, đạt 230% KH. Tạo việc làm mới cho 1.509 lao động, đạt 137,18% KH, trong đó: lao động qua đào tạo chiếm 86,54%, đạt 100,59% KH; lao động có bằng cấp, chứng chỉ chiếm 44,03% đạt 107,34% KH. Mở 04 lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn và cấp chứng chỉ cho 86 học viên. Nghiệm thu và bàn giao 132 căn nhà cho hộ gia đình khó khăn về nhà ở từ nguồn vốn An sinh xã hội và nguồn kinh phí Tết Quân - Dân.

- Trong năm giảm 22 hộ nghèo, (tương đương 0,2% so với tổng số hộ dân), đạt 166,67% kế hoạch, trong đó có giảm 02 hộ nghèo khmer (tương đương 0,85% so tổng dân tộc Khmer) đạt 447,36%. Trên địa bàn thị xã hiện còn 35 hộ nghèo (hộ nghèo

không có khả năng lao động) chiếm 0,26% so với tổng số hộ dân, số hộ cận nghèo còn 193 hộ, chiếm 1,42% so với tổng số hộ dân; hộ có mức sống trung bình 6.851 hộ, chiếm 50,29% so với tổng số hộ dân; số hộ khá 5.908 hộ chiếm 43,37% so với tổng số hộ dân; số hộ giàu 635 hộ chiếm 4,66% so với tổng số hộ dân.

- Tập trung tuyên truyền vận động Nhân dân tham gia mua BHYT, BHXH tự nguyện. Tỷ lệ dân số tham gia BHYT đạt 81,15% so với dân số thống kê, đạt 85,42% so với KH (ước đến cuối năm đạt 100% KH); tỷ lệ tham gia BHXH trong tổng lao động 13,55%, đạt 95,76% so với KH (trong đó: Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện 4,14%, đạt 82,8%) (ước đến cuối năm đạt 100% KH).

### **1.3. Phân tích, đánh giá bổ sung các nguồn lực của thị xã và tỉnh tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất**

#### **1.3.1. Về thuận lợi từ nguồn lực, bối cảnh của cấp thị xã và tỉnh**

- Các chính sách cải thiện môi trường đầu tư, phát triển doanh nghiệp, thúc đẩy sản xuất kinh doanh; chất lượng công tác quản lý nhà nước của Thị xã ngày càng được nâng cao theo hướng hiện đại tạo thuận lợi thúc đẩy sản xuất, kinh doanh phát triển.

- Sự quyết tâm, quyết liệt của chính quyền trong quản lý điều hành; sự đồng thuận của cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân trong việc bám sát, quyết tâm thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030.

- Một số công trình kết cấu hạ tầng giao thông được hoàn thành tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hút mời gọi đầu tư và giao thương hàng hóa; các công trình, dự án trọng tâm trên địa bàn Thị xã được khởi công xây dựng và đưa vào hoạt động sẽ góp phần tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội.

- Kết cấu hạ tầng phục vụ du lịch được đầu tư phát triển, các dịch vụ du lịch trên địa bàn Thị xã được khai thác sẽ tăng thêm nguồn lực phát triển.

#### **1.3.2. Về khó khăn**

- Tình hình biến đổi khí hậu diễn biến bất lợi, giá cả nguyên vật liệu đầu vào có nhiều biến động, tình trạng sạt lở bờ sông vẫn còn xảy ra,... gây ảnh hưởng đến kinh tế và đời sống Nhân dân.

- Nguồn vốn đầu tư, chất lượng nguồn nhân lực dành cho phát triển còn hạn chế, nhất là công tác tái đầu tư thực hiện các dự án,... hoạt động xây dựng sẽ tiếp tục đối mặt với khó khăn do thiếu nguồn cung cát san lấp.

- Sản xuất công nghiệp trên địa bàn còn nhỏ, lẻ, sản phẩm không có sức cạnh tranh. Hệ thống kết cấu hạ tầng tuy có phát triển nhưng chưa đồng bộ và chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển; kinh tế biên giới chưa được khai thác có hiệu quả; chất lượng nguồn nhân lực, nhất là lao động có tay nghề cao còn hạn chế.

### **1.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội**

#### **1.4.1. Thuận lợi**

Trong năm 2024, dưới sự chỉ đạo của Thị ủy, HĐND thị xã, sự giám sát, phối

hợp của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội thị xã, sự đoàn kết, chung sức, đồng lòng của cả hệ thống chính trị, sự ủng hộ của Nhân dân, Ủy ban nhân dân thị xã đã nỗ lực phấn đấu, quyết liệt thực hiện nhiệm vụ phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, phương thức lãnh đạo, chỉ đạo có đổi mới, sáng tạo, bám sát phương châm hành động của Tỉnh ủy “Đoàn kết, Kỷ cương, Hành động, Sáng tạo, Đột phá, Phát triển”; các cấp, các ngành và nhân dân chung sức, đồng lòng vượt qua khó khăn, thích ứng với tình hình dịch bệnh và ổn định sản xuất. Kết quả đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực:

- Về sản xuất nông nghiệp, thủy sản tương đối thuận lợi, dịch bệnh trong chăn nuôi được kiểm soát;

- Về thu ngân sách, giải ngân vốn đầu tư công đạt khá tốt;

- Ngoài ra các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, văn hóa, chăm sóc sức khỏe Nhân dân, dân tộc, tôn giáo, an sinh xã hội, lao động, việc làm cũng thực hiện rất tốt. Các loại tội phạm, tệ nạn xã hội được tập trung triệt phá, ngăn chặn và đẩy lùi, tai nạn giao thông được kéo giảm, đảm bảo ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

#### **1.4.2. Khó khăn**

- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển; một số dự án triển khai chậm, thiếu đồng bộ.

- Chất lượng hoạt động của kinh tế tập thể, hợp tác xã, tổ hợp tác còn thấp, số lượng chưa nhiều; phát triển doanh nghiệp chưa đạt yêu cầu về số lượng, quy mô, hiệu quả.

- Chưa khai thác được tiềm năng, lợi thế của địa phương về du lịch, công tác tuyên truyền quảng bá còn hạn chế, chưa xây dựng được hình ảnh của địa phương để thu hút du khách đến với thị xã.

- Công tác tuyên truyền vận động Nhân dân tham gia xây dựng nông thôn mới có lúc, có nơi chưa tập trung quyết liệt, chưa tạo được sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức của Nhân dân, xây dựng các tuyến đường hoa chưa đạt yêu cầu.

- Công tác quản lý đô thị, quản lý xây dựng cơ bản một số mặt còn hạn chế. Công tác rà soát, kiểm tra, quản lý đất công, đất động cát, đất bãi bồi, khai thác cát, tài nguyên nước chưa chặt chẽ. Thiếu thường xuyên kiểm tra chấn chỉnh việc dọn dẹp cảnh quan môi trường.

#### **1.4.3. Tiềm năng và lợi thế của địa phương**

Thị xã có vị trí ven biển, nằm giữa sông Hậu và Sông Cổ Chiên, đây là tuyến vận tải thủy quan trọng của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Do đó thị xã có tiềm năng, thế mạnh to lớn cho phát triển kinh tế biển và nguồn năng lượng tái tạo. Bên cạnh đó Thị xã là khu vực có tốc độ gió cao (ở độ cao 80m, tốc độ gió vùng ven biển của thị xã là 6,0 – 6,5 m/s, tốc độ gió vùng nội địa 5,5 - 6,0 m/s), đây là mức tiềm năng gió khá tốt. Hơn nữa, thị xã còn có đất mặt nước ven biển có thể phát triển điện gió. Ngoài ra thị xã còn có tiềm năng phát triển năng lượng mặt trời. Tổng số giờ nắng bình quân trong tháng trên địa bàn thị xã đạt 208 giờ, cao nhất thường vào tháng 3, 4 và thấp nhất

thường vào tháng 6 trong năm, đây là tiềm năng lớn, thị xã đã, đang và sẽ khai thác.

Thị xã Duyên Hải còn có vị trí chiến lược giao thông đường thủy và đường bộ, là tiền đề phát triển kinh tế ven biển, kinh tế biển. Phía tây thị xã có tuyến kênh Tắt, đây là kênh đào đi tắt từ biển Đông vào sông Hậu cho tàu biển tải trọng lớn; phía đông thị xã là sông Cổ Chiên. Cả hai đều là tuyến vận tải đường thủy quan trọng đi từ biển Đông vào miền Tây Nam Bộ. Về đường bộ, thị xã có quốc lộ 53 và 53B chạy qua, có tuyến đường trục khu kinh tế đang được đầu tư xây dựng. Là tiền đề để thị xã Duyên Hải nói riêng và tỉnh Trà Vinh nói chung mở rộng giao lưu với khu vực và quốc tế, đặc biệt là với các trung tâm của vùng lân cận: TP. Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Cần Thơ và các tuyến hàng hải quốc tế. Trước lợi thế này, tỉnh Trà Vinh đã quy hoạch và đang triển khai xây dựng khu kinh tế Định An, có diện tích 30.020 ha, trong đó địa phận thị xã là 13.900 ha. Việc phát triển khu kinh tế Định An còn thu hút một lượng lớn lao động, thúc đẩy dịch cư, đẩy nhanh quá trình đô thị hóa. Kéo theo đó là nhu cầu quỹ đất để phục vụ các nhu cầu thiết yếu như giáo dục, văn hóa, y tế, công viên... Tổng quỹ đất này đến năm 2030 khoảng 60 ha.

Thị xã Duyên Hải còn có tiềm năng không thể bỏ qua là tiềm năng phát triển du lịch. Trên địa bàn thị xã có nhiều điểm du lịch khá nổi bật đang thu hút khách đến tham quan như: Khu du lịch Biển Ba Động, Thiền Viện Trúc Lâm, Khu di tích Bến tiếp nhận vũ khí Cồn Tàu, điện gió, các di tích đình, miếu...

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất

Trên cơ sở kết quả thống kê đất đai năm 2023, kết quả thực hiện các công trình dự án, hiện trạng sử dụng đất thị xã Duyên Hải được thống kê theo từng loại đất (quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP), như sau:

2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2024

Năm 2024, hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp 14.057,20 ha, chiếm 72,69 % DTTN, phân bố trên địa bàn 7 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở Xã Trường Long Hòa (3.567,54 ha), tiếp đến Xã Long Hữu (2.788,08 ha), và thấp nhất ở Phường 2 (812,07 ha). Chi tiết từng loại đất trong nội bộ đất nông nghiệp như sau:

Bảng 02. Hiện trạng SDD năm 2024 của thị xã Duyên Hải

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.057,20	995,13	812,07	1.667,14	2.038,23	2.788,08	2.189,01	3.567,54
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	626,84		0,52		10,37	578,00		37,95
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC								
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	626,84		0,52		10,37	578,00		37,95
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	895,07	46,48	91,12	127,64	161,45	78,86	15,93	373,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	802,93	100,29	77,91	101,97	53,43	217,50	203,62	48,21

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	588,83	13,22		115,26	30,05			430,30
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	277,65		4,34	83,37	53,46	22,52	0,61	113,35
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	248,20			58,26	53,46	22,52	0,61	113,35
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10.846,09	835,14	637,96	1.238,62	1.729,47	1.890,19	1.968,83	2.545,88
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,79		0,22	0,28		1,01	0,02	18,26
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.586,06</b>	<b>385,39</b>	<b>336,82</b>	<b>872,65</b>	<b>270,89</b>	<b>482,05</b>	<b>705,79</b>	<b>532,47</b>
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	245,61			44,46	27,63	69,15	67,55	36,82
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	123,78	76,72	47,06					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,24	7,51	0,40	0,65	0,40	0,57	2,20	1,51
2.4	Đất quốc phòng	CQP	114,36	43,72	5,95	1,00	0,02		44,65	19,02
2.5	Đất an ninh	CAN	199,36	2,19	90,02	0,60			106,55	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	43,77	13,72	6,83	8,46	2,49	4,38	2,12	5,77
	<i>Trong đó:</i>									
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,90	0,38	0,03	2,49				
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,32	2,49	0,22	0,30	0,22	0,44	0,25	0,40
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	23,72	4,11	4,88	4,09	2,27	2,78	1,87	3,72
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,77	6,68	1,70	1,58		1,16		1,65
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,06	0,06						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	94,79	11,59	22,73	26,74	0,45	0,82	17,14	15,32
-	Đất khu công nghiệp	SKK								
-	Đất cụm công nghiệp	SKN								
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	34,44	4,80	5,30	1,35	0,26	0,56	8,13	14,04
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	60,35	6,79	17,43	25,39	0,19	0,26	9,01	1,28
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.713,53	126,53	84,55	621,71	169,54	271,06	197,04	243,10
	<i>Trong đó:</i>									
-	Đất công trình giao thông	DGT	480,91	66,05	38,87	114,49	50,44	74,61	68,53	67,92
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	619,98	56,07	43,27	29,72	110,30	188,46	116,45	75,71

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	10,77		0,01	2,71	0,23	7,82		
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	588,88	0,40		472,23	7,52		11,91	96,82
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,42	0,32	0,15	0,08	0,09	0,06		1,72
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,63	2,16	2,16	1,04	0,64			0,63
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,94	1,53	0,09	1,44	0,32	0,11	0,15	0,30
2.9	Đất tôn giáo	TON	12,37	0,90	0,85		0,20	0,68		9,74
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,41	0,01		0,17	0,14	2,25	0,01	0,83
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	32,35	2,12	6,68	4,28	2,11	6,41	5,33	5,42
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	989,49	100,38	71,75	164,58	67,91	126,73	263,20	194,94
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC								
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	989,49	100,38	71,75	164,58	67,91	126,73	263,20	194,94
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.696,28</b>		<b>8,10</b>	<b>21,12</b>	<b>1.148,56</b>		<b>126,99</b>	<b>391,51</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.696,28		8,10	21,12	1.148,56		126,99	391,51
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS								
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS								
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								
<b>4</b>	<b>Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*</b>									

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

- Hiện trạng sử dụng đất trồng lúa 626,84 ha, chiếm 3,24 % DTTN, phân bố trên địa bàn 4 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở Xã Long Hữu (578,00 ha), tiếp đến Xã Trường Long Hòa (37,95 ha), và thấp nhất ở Phường 1 (0,52 ha).

- Hiện trạng sử dụng đất trồng cây hằng năm khác 895,07 ha, chiếm 4,63 % DTTN, phân bố trên địa bàn 7 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở Xã Trường Long Hòa (373,59 ha), tiếp đến Xã Hiệp Thạnh (161,45 ha), và thấp nhất ở Xã Long Toàn (15,93 ha).

- Hiện trạng sử dụng đất trồng cây lâu năm 802,93 ha, chiếm 4,15 % DTTN, phân bố trên địa bàn 7 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở Xã Long Hữu (217,50 ha),

tiếp đến Xã Long Toàn (203,62 ha), và thấp nhất ở Xã Trường Long Hòa (48,21 ha).

- Hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ 588,83 ha, chiếm 3,04 % DTTN, phân bố trên địa bàn 4 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở Xã Trường Long Hòa (430,30 ha), tiếp đến Xã Dân Thành (115,26 ha), và thấp nhất ở Phường 2 (13,22 ha).

- Hiện trạng sử dụng đất rừng sản xuất 277,65 ha, chiếm 1,44 % DTTN, phân bố trên địa bàn 6 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở xã Trường Long Hòa (113,35 ha), tiếp đến xã Dân Thành (83,37 ha), và thấp nhất ở Phường 1 (0,61 ha).

- Hiện trạng sử dụng đất nuôi trồng thủy sản 10.846,09 ha, chiếm 56,08 % DTTN, phân bố trên địa bàn 7 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở Xã Trường Long Hòa (2.545,88 ha), tiếp đến Xã Long Toàn (1.968,83 ha), và thấp nhất ở Phường 2 (637,96 ha).

- Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp khác 19,79 ha, chiếm 0,10 % DTTN, phân bố trên địa bàn 5 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở Xã Trường Long Hòa (18,26 ha), tiếp đến Xã Long Hữu (1,01 ha), và thấp nhất ở Phường 1 (0,02 ha).

### **2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2024**

Năm 2024, hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp 3.586,06 ha, chiếm 18,54 % DTTN, phân bố trên địa bàn 7 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở xã Dân Thành (872,65 ha), tiếp đến xã Long Toàn (705,79 ha), và thấp nhất ở xã Hiệp Thạnh (270,89 ha). Chi tiết từng loại đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp như sau:

- Hiện trạng sử dụng đất ở tại nông thôn 245,61 ha, chiếm 1,27 % DTTN, phân bố trên địa bàn 5 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở xã Long Hữu (69,15 ha), tiếp đến xã Long Toàn (67,55 ha), và thấp nhất ở Phường 1 (27,63 ha).

- Hiện trạng sử dụng đất ở tại đô thị 123,78 ha, chiếm 0,64 % DTTN, phân bố trên địa bàn 2 đơn vị hành chính, bao gồm: Phường 1 (76,72 ha) và Phường 2 (47,06 ha).

- Hiện trạng sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan 13,24 ha, chiếm 0,07 % DTTN, phân bố trên địa bàn 7 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở Phường 1 (7,51 ha), tiếp đến xã Long Toàn (2,20 ha), và thấp nhất ở Phường 2 (0,4 ha).

- Hiện trạng sử dụng đất quốc phòng 114,36 ha, chiếm 0,59 % DTTN, phân bố trên địa bàn 6 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở xã Long Toàn (44,65 ha), tiếp đến Phường 1 (43,72 ha), và thấp nhất ở xã Long Hữu (0,02 ha).

- Hiện trạng sử dụng đất an ninh 199,36 ha, chiếm 1,03 % DTTN, phân bố trên địa bàn 4 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở xã Long Toàn (106,55 ha), tiếp đến Phường 2 (90,02 ha), và thấp nhất ở xã Hiệp Thạnh (0,6 ha).

- Hiện trạng sử dụng đất xây dựng công trình sự nghiệp 43,77 ha, chiếm 0,23 % DTTN, phân bố trên địa bàn 7 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở Phường 1 (13,72 ha), tiếp đến xã Dân Thành (8,46 ha), và thấp nhất ở xã Long Toàn (2,12 ha).

- Hiện trạng sử dụng đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 94,79 ha, chiếm 0,49 % DTTN, phân bố trên địa bàn 7 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở xã Dân

Thành (26,74 ha), tiếp đến Phường 2 (22,73 ha), và thấp nhất ở xã Hiệp Thạnh (0,45 ha).

- Hiện trạng sử dụng đất sử dụng vào mục đích công cộng 1.713,53 ha, chiếm 8,86 % DTTN, phân bố trên địa bàn 7 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở xã Dân Thành (621,71 ha), tiếp đến xã Long Hữu (271,06 ha), và thấp nhất ở Phường 2 (84,55 ha).

- Hiện trạng sử dụng đất tôn giáo 12,37 ha, chiếm 0,06 % DTTN, phân bố trên địa bàn 5 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở xã Trường Long Hòa (9,74 ha), tiếp đến Phường 1 (0,90 ha), và thấp nhất ở xã Dân Thành (0,2 ha).

- Hiện trạng sử dụng đất tín ngưỡng 3,41 ha, chiếm 0,02 % DTTN, phân bố trên địa bàn 6 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở xã Long Hữu (2,25 ha), tiếp đến xã Trường Long Hòa (0,83 ha), và thấp nhất ở Phường 2 (0,01 ha).

- Hiện trạng sử dụng đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 32,35 ha, chiếm 0,17 % DTTN, phân bố trên địa bàn 7 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở Phường 2 (6,68 ha), tiếp đến xã Long Hữu (6,41 ha), và thấp nhất ở xã Hiệp Thạnh (2,11 ha).

- Hiện trạng sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng 989,49 ha, chiếm 5,12 % DTTN, phân bố trên địa bàn 7 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở xã Long Toàn (263,20 ha), tiếp đến xã Trường Long Hòa (194,94 ha), và thấp nhất ở xã Hiệp Thạnh (67,91 ha).

### **2.1.3. Hiện trạng đất chưa sử dụng năm 2024**

Năm 2024, hiện trạng sử dụng đất chưa sử dụng 1.696,28 ha, chiếm 8,77 % DTTN, phân bố trên địa bàn 5 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở xã Hiệp Thạnh (1.148,56 ha), tiếp đến xã Trường Long Hòa (391,51 ha), và thấp nhất ở Phường 1 (8,1 ha).

## **2.2. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của năm trước**

### **2.2.1. Đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Duyên Hải được phê duyệt theo Quyết định số 2065/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh. Theo đó các nhiệm vụ, giải pháp đề ra để thực hiện kế hoạch bao gồm 4 giải pháp: (1) Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; (2) Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất; (3) Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất; Căn cứ tình hình phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến sử dụng đất từ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, kết quả thực hiện các nhiệm vụ giải pháp như sau:

#### **2.2.1.1. Kết quả thực hiện các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

Nhiệm vụ Kế hoạch 2024 đề ra phải tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng kế hoạch của thị xã và mang lại hiệu quả kinh tế cao. Kết quả đến cuối năm 2024, thị xã từng bước chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng và mang lại giá trị kinh tế cao, cụ thể đã phát triển: Mô hình trồng dưa trong nhà lưới có màng phủ ngăn cỏ dại, sử dụng hệ thống tưới phun sương tiết kiệm điện (xã Trường

Long Hòa); Mô hình trồng táo sử dụng hệ thống tưới phun sương, nhỏ giọt giúp tiết kiệm điện, nước (xã Hiệp Thạnh). Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh mật độ cao ứng dụng semi Biofloc 3 giai đoạn được thực hiện tại xã Hiệp Thạnh; lợi nhuận sau khi trừ chi phí: 332 triệu đồng. Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh 2 giai đoạn, ứng dụng công nghệ 4.0 kết hợp hầm Biogas xử lý môi trường được thực hiện tại xã Long Hữu; lợi nhuận sau khi trừ chi phí: 229,9 triệu đồng. (Nguồn: Báo Cáo Tình hình thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân thị xã về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 và kế hoạch năm 2025).

Về công tác bảo vệ, cải tạo đất và môi trường đã được UBND Thị xã quan tâm và thực hiện thường xuyên. Về chất lượng đất đã được điều tra đánh giá theo dự án “Điều tra đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh” (Quyết định 2759/QĐ-UBND, ngày 31/12/2019). Theo đó: “Thị xã Duyên Hải có 17 đơn vị chất lượng đất; trong đó, đơn vị chất lượng đất số 40 (DVD-40) có diện tích lớn nhất là 5.989 ha; chiếm 37,01% diện tích điều tra; đây là các đất phèn tiềm tàng mặn nhiều có địa hình thấp trũng, khô hạn < 2 tháng/năm, xâm nhập mặn > 5 tháng/năm, ngập úng > 60 ngày/năm và có độ phì của đất cao. Đơn vị chất lượng đất số 15 (DVD-15) có diện tích nhỏ nhất là 6 ha; chiếm 0,03% diện tích điều tra; đây là các đất mặn trung bình có địa hình thấp, khô hạn < 2 tháng/năm, chế độ tưới chủ động, xâm nhập mặn  $\geq 1 - \leq 3$  tháng/năm, ngập úng  $\geq 5 - \leq 30$  ngày/năm và có độ phì của đất cao Khoáng sản phi kim loại, gồm: nước khoáng, khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường như cát giồng, cát lòng sông, cát ven biển và đất sét: Nước khoáng có 01 điểm mỏ có thể đưa vào khai thác, sử dụng (vị trí tại khóm 1, phường 1, thị xã Duyên Hải), thành phần Bicacbonat khá cao, đạt tiêu chuẩn khoáng cấp quốc gia, nhiệt độ 38,5oC và khả năng khai thác 240m<sup>3</sup>/ngày. Vùng bị nhiễm mặn thường xuyên quanh tập trung tại xã Dân Thành, Trường Long Hòa và Hiệp Thạnh. UBND thị xã đã tăng cường giải pháp ngăn mặn, trữ ngọt phục vụ cho diện tích lúa đông xuân, cây màu và vườn cây ăn trái.

Ngoài ra các mẫu nước dưới đất, nước mặt cũng được quan trắc, phân tích thường xuyên, trong năm 2024: phân tích 8 mẫu nước mặt; 4 mẫu nước ngầm; 3 mẫu nước biển ven bờ. Kết quả nguồn nước Thị xã đang có chiều hướng bị ô nhiễm, đối với nước mặt chỉ tiêu vượt quy chuẩn nhiều nhất là chỉ tiêu Cl<sup>-</sup>; đối với nước ngầm chỉ tiêu Coliform vượt chuẩn cho phép; đối với nước biển ven bờ có 2 chỉ tiêu vượt ngưỡng cho phép: (1) Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) và (2) Hàm lượng Sắt (Fe). Đứng trước tình hình đó Ủy ban nhân dân thị xã chỉ đạo phòng chuyên môn triển khai Công văn số 1500/STNMT-QLMT ngày 08/5/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc chủ động phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường. (Nguồn: Báo cáo số 889/BC-UBND, ngày 30 tháng 12 năm 2024 về Công tác bảo vệ môi trường năm 2024).

#### **2.2.1.2. Kết quả thực hiện giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

Lãnh đạo Thị Ủy và UBND Thị xã đã quyết tâm thực hiện 3 nhiệm vụ đột phá để khơi thông mọi nguồn lực cho người dân, cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài thị xã có cơ hội phát triển:

- Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai các giải pháp huy động và tranh thủ

nguồn lực cho đầu tư, nâng cấp kết cấu hạ tầng đồng bộ, nhất là triển khai thực hiện các công trình, dự án mang tính đột phá, có tính then chốt về giao thông, thủy lợi, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của thị xã. Triển khai đầu tư các tuyến đường hành lang ven biển phát triển du lịch biển Ba Động; đầu tư, xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV và phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại III; xây dựng 02 xã Dân Thành và Trường Long Hòa lên phường. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và các chính sách ưu tiên phát triển năng lượng tái tạo của Chính phủ, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư triển khai các dự án điện gió, điện mặt trời, điện khí hóa lỏng.

- Triển khai thực hiện các chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, hiện đại hóa công nghệ, liên kết tiêu thụ sản phẩm; phát triển doanh nghiệp đạt chỉ tiêu được giao. Thực hiện có hiệu quả các giải pháp công tác cải cách hành chính và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp trong thực hiện các thủ tục hành chính; tổ chức thực hiện đúng và hiệu quả Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Trong năm số hồ sơ phát sinh trực tuyến đạt 97%, số hóa kết quả thủ tục hành chính đạt trên 80%, thanh toán trực tuyến đối với lĩnh vực thành lập và hoạt động hộ kinh doanh.

- Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các tiên bộ khoa học - kỹ thuật, hướng đến phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn thích ứng với biến đổi khí hậu; từng bước chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng và mang lại giá trị kinh tế cao; khuyến khích, phát triển nuôi tôm thâm canh ứng dụng công nghệ cao, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho xây dựng nông thôn mới, trong đó ưu tiên nguồn lực cho phát triển sản xuất. Xây dựng và nhân rộng các mô hình tiên tiến, điển hình ứng dụng thành công khoa học công nghệ và có hiệu quả kinh tế cao, là địa điểm tin cậy để người nông dân, doanh nghiệp tham quan, học tập. Tổ chức ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ vào chăn nuôi hạn chế ô nhiễm môi trường.

*(Nguồn: Báo Cáo Tình hình thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân thị xã về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 và kế hoạch năm 2025).*

### **2.2.1.3. Kết quả thực hiện giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

Hoàn thành việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và công bố, công khai đúng quy định; triển khai lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Duyên Hải. Triển khai thực hiện dự án kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng đất năm 2024.

Quản lý đất công: Đang triển khai thực hiện dự án khảo sát, đo đạc cắm mốc đất công (Phường 1, Phường 2, xã Long Hữu và xã Long Toàn).

Đấu giá đất công: Phê duyệt giá khởi điểm đối với 02 thửa đất (Thửa đất số 963, tờ bản đồ số 10, diện tích 260,7m<sup>2</sup>; Thửa đất số 1056, tờ bản đồ số 14, diện tích 113,5m<sup>2</sup>, tọa lạc tại Phường 1, thị xã Duyên Hải). Đang điều tra, khảo sát thu thập thông tin để xây dựng giá cụ thể đối với 02 thửa đất (Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 13,

diện tích 122,4m<sup>2</sup> (Kho lương thực cũ) và thửa đất số 48, tờ bản đồ số 11, diện tích 570,1m<sup>2</sup> (Chi cục Thuế cũ)). Đối với thửa đất số 500, tờ bản đồ số 2, diện tích 219,4m<sup>2</sup> tọa lạc tại xã Trường Long Hòa đang chỉnh sửa, hoàn thiện lại Phương án.

(Nguồn: Báo Cáo Tình hình thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân thị xã về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 và kế hoạch năm 2025).

### **2.2.2. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024**

Kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong quá trình giao đất, thu hồi đất, cũng như thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất của địa phương và là công cụ thực hiện chính sách của Nhà nước về đất đai, đảm bảo việc sử dụng đất đúng mục đích và đạt hiệu quả cao. Căn cứ vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Duyên Hải được phê duyệt theo Quyết định số 2065/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh. Trên cơ sở tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất thị xã Duyên Hải trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt và thu thập thông tin các Ban, ngành thị xã và UBND các xã, phường trên địa bàn thị xã.

Kết quả đã thực hiện được 25/94 hạng mục công trình, chiếm 26,59%, chuyển tiếp 43/94 công trình, chiếm 45,74%, loại bỏ 26/94 công trình, chiếm 27,67%. Kết quả cụ thể như sau:

#### **2.2.2.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp**

Theo Quyết định số 2065/QĐ-UBND, đất nông nghiệp chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 14.072,67 ha, kết quả thực hiện 14.057,20 ha, giảm 23,91 ha, đạt kế hoạch đề ra (99,89 % so với kế hoạch), để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, năm tiếp theo cần lấy thêm diện tích từ đất khác 24,00 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cũng có dự kiến giảm 104,58 ha, thực tế trong năm đã thực hiện giảm 23,91 ha để chuyển sang đất phi nông nghiệp, đạt 22,86% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân: chỉ thực hiện được 25/94 công trình, dự án, chuyển tiếp 43/94 công trình, dự án, loại bỏ 26/94 công trình, dự án.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cũng có dự kiến tăng 5,08 ha, thực tế trong năm đã thực hiện tăng 0, đạt 0% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do hủy bỏ dự án “Vườn ươm cây giống trồng rừng” tại Long Hữu với diện tích 5,08 ha.

- Kết quả thống kê đất đai năm 2023 diện tích Đất nông nghiệp là: 14.081,11 ha, cao hơn 23,91 ha so với số liệu đầu kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Vậy kết quả thực hiện giảm 23,91 ha so với hiện trạng đầu kỳ năm 2024.

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

**Bảng 03. Kết quả thực hiện kế hoạch SDD năm 2024 của huyện Duyên Hải**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2023 (ha)	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	So sánh		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó	
						Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/((5)-(4))*100%	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>19.339,54</b>	<b>19.339,54</b>	<b>19.339,54</b>	<b>0,00</b>	<b>100,00</b>			
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>14.081,11</b>	<b>14.072,67</b>	<b>14.057,20</b>	<b>-23,91</b>	<b>99,89</b>	<b>-15,47</b>	<b>-24,00</b>	<b>8,53</b>
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	627,17	623,20	626,84	-0,33	8,31	3,64	3,64	
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC								
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	627,17	623,20	626,84	-0,33	8,31	3,64	3,64	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	896,70	892,53	895,07	-1,63	39,09	2,54	2,50	0,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	807,79	825,70	802,93	-4,86	-27,14	-22,77	-24,88	2,11
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	598,38	809,71	588,83	-9,55	-4,52	-220,88	-220,88	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	277,65	1.340,84	277,65			-1.063,19	1.063,19	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>248,20</i>	<i>248,19</i>	<i>248,20</i>			<i>0,01</i>	<i>0,01</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10.853,63	9.567,16	10.846,09	-7,54	0,59	1.278,93	1.267,47	11,46
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU		-						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,79	13,53	19,79			6,26	11,34	-5,08
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.562,15</b>	<b>3.663,91</b>	<b>3.586,06</b>	<b>23,91</b>	<b>23,50</b>	<b>-77,85</b>	<b>-66,29</b>	<b>-11,56</b>
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	244,96	165,44	245,61	0,65	-0,82	80,17	80,26	-0,09
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	123,05	245,63	123,78	0,73	0,60	-121,85	-111,73	-10,12
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,24	10,21	13,24			3,03	3,03	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	114,36	55,29	114,36			59,07	59,07	
2.5	Đất an ninh	CAN	199,36	200,42	199,36			-1,06	-1,06	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	43,77	48,73	43,77			-4,96	-1,93	-3,03
	<i>Trong đó:</i>									
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,90	4,32	2,90			-1,42	-1,42	
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,32	4,31	4,32			0,01	0,01	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	23,72	27,41	23,72			-3,69	-0,66	-3,03
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,77	12,63	12,77			0,14	0,14	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,06	0,06	0,06					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	86,22	129,72	94,79	8,57	19,70	-34,93	-34,57	-0,36
-	Đất khu công nghiệp	SKK								
-	Đất cụm công nghiệp	SKN								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2023 (ha)	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	So sánh		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó	
						Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33,42	77,29	34,44	1,02	2,33	-42,85	-42,49	-0,36
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	52,80	52,43	60,35	7,55	115,11	7,92	7,92	
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.699,57	1.770,74	1.713,53	13,96	19,62	-57,21	-54,17	-3,04
	Trong đó:									
-	Đất công trình giao thông	DGT	477,08	530,57	480,91	3,83	7,16	-49,66	-46,62	-3,04
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	609,85	619,23	619,98	10,13	108,00	0,75	0,75	
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	10,77	10,77	10,77		100,00			
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	588,88	597,21	588,88		98,61	-8,33	-8,33	
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,42	2,46	2,42		98,37	-0,04	-0,04	
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,63	6,41	6,63		103,43	0,22	0,22	
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,94	4,09	3,94		96,33	-0,15	-0,15	
2.9	Đất tôn giáo	TON	12,37	12,45	12,37		99,36	-0,08	-0,08	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,41	3,42	3,41		99,71	-0,01	-0,01	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	32,35	32,27	32,35		100,25	0,08	0,08	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	989,49	981,06	989,49		100,86	8,43	3,35	5,08
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC								
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	989,49	981,06	989,49		100,86	8,43	8,43	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.696,28</b>	<b>1.603,81</b>	<b>1.696,28</b>		<b>105,77</b>	<b>92,47</b>	<b>89,44</b>	<b>3,03</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.696,28	1.603,81	1.696,28		105,77	92,47	89,44	3,03
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS								
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS								
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								

**- Đất trồng lúa** chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 623,20 ha, kết quả thực hiện 626,84 ha, giảm 0,33 ha, chỉ đạt 1 phần so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra (8,31 % so với kế hoạch), để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, năm tiếp theo cần chuyển mục đích sang đất khác 3,64 ha.

+ Chu chuyển sử dụng đất thực hiện năm 2024: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 0,33 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2023 là 626,84 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 0,30 ha, đất ở tại nông thôn 0,01 ha, đất ở tại đô thị 0,02 ha.

+ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cũng có dự kiến giảm 3,79 ha, thực tế trong năm đã thực hiện giảm 0,33 ha để chuyển sang đất phi nông nghiệp, đạt 8,71% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Chỉ thực hiện được 2 hạng mục Chuyển mục đích đất ở của hộ gia đình cá nhân của Phường 2 (lấy đất lúa 0,02 ha) và xã Trường Long Hòa (lấy đất lúa 0,01 ha). Còn lại các công trình, dự án phi nông nghiệp lấy từ đất trồng lúa, nhưng đến cuối năm chưa thực hiện xong như: Nhu cầu đất an ninh - vị trí 4; Cầu bãi rác, xã Long Hữu; nhu cầu chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân từ đất lúa qua đất ở, thương mại dịch vụ và chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2023 diện tích đất trồng lúa là: 627,17 ha, cao hơn 0,33 ha so với số liệu đầu kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Vậy kết quả thực hiện giảm 0,33 ha so với hiện trạng đầu kỳ năm 2024.

**- Đất trồng cây hàng năm khác** chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 892,53 ha, kết quả thực hiện 895,07 ha, giảm 1,63 ha, chỉ đạt 1 phần so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra (39,09 % so với kế hoạch), để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, năm tiếp theo cần chuyển mục đích sang đất khác 2,50 ha.

+ Chu chuyển sử dụng đất thực hiện năm 2024: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 1,63 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2023 là 895,07 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,20 ha, đất ở tại đô thị 0,09 ha, đất giao thông 0,91 ha, đất thủy lợi 0,43 ha.

+ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cũng có dự kiến giảm 6,91 ha, thực tế trong năm đã thực hiện giảm 1,63 ha để chuyển sang đất phi nông nghiệp, đạt 23,59% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do đã thực hiện các dự án: Đường vào nghĩa trang nhân dân Phường 2; Đường nhựa từ QL53B đến đường nhựa Bãi rác ấp Láng Cháo tại xã Dân Thành; Đường liên ấp Khoán Tiều - Cồn Trúng; Hệ thống thoát nước Nhà mát Khoán Tiều (giai đoạn 3); Chuyển sang mục đích đất ở của hộ gia đình cá nhân tại các Phường 1 là 0,05 ha, phường 2 là 0,04 ha; xã Long Hữu 0,04 ha, Dân Thành 0,02 ha, Trường Long Hòa 0,09 ha; Hiệp Thạnh 0,05 ha.

+ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cũng có dự kiến tăng 2,92ha, thực tế trong năm đã thực hiện tăng 0, đạt 0% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân, ngoài đã thực hiện được 1 số hạng mục công trình, các dự án còn lại có lấy đất trồng cây hàng năm khác chưa thực hiện.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2023 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là: 896,70 ha, cao hơn 1,63 ha so với số liệu đầu kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Vậy kết quả thực hiện giảm 1,63 ha so với hiện trạng đầu kỳ năm 2024.

**- Đất trồng cây lâu năm** chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 825,70 ha, kết quả thực hiện 802,93 ha, giảm 4,86 ha, không đạt so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra (-27,14 % so

với kế hoạch), để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, năm tiếp theo cần lấy thêm diện tích từ đất khác 24,88 ha.

+ Chu chuyển sử dụng đất thực hiện năm 2024: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 4,86 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2023 là 802,93 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 2,25 ha, đất ở tại đô thị 0,44 ha, đất thương mại, dịch vụ 1,02 ha, đất giao thông 1,15 ha.

+ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cũng có dự kiến giảm 8,22 ha, thực tế trong năm đã thực hiện giảm 4,86 ha để chuyển sang đất phi nông nghiệp, đạt 59,12% kế hoạch được duyệt

Nguyên nhân do đã thực hiện được các dự án: Đường nhựa từ QL53B đến đường nhựa Bãi rác ấp Láng Cháo tại xã Dân Thành; Đường nhựa Bờ kênh vận chuyển sản phẩm nông nghiệp ấp 15, 16, 17 tại xã Long Hữu; Dự án Kinh doanh vật liệu xây dựng và vận chuyên bóc dỡ hàng hóa tại xã Long Toàn; Đường liên ấp Khoán Tiêu - Côn Trúng; Chuyển sang mục đích đất ở của hộ gia đình cá nhân tại các Phường 1 là 0,41 ha, phường 2 là 0,03 ha; chuyển sang đất thương mại dịch vụ tại xã Long Toàn 0,30 ha; đất nuôi trồng thủy sản xã Trường Long Hòa 2,25 ha.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2023 diện tích đất trồng cây lâu năm là: 807,79 ha, cao hơn 4,86 ha so với số liệu đầu kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Vậy kết quả thực hiện giảm 4,86 ha so với hiện trạng đầu kỳ năm 2024.

- **Đất rừng phòng hộ** chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 809,71 ha, kết quả thực hiện 588,83 ha, giảm 9,55 ha, không đạt so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra (-4,52 % so với kế hoạch), để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, năm tiếp theo cần lấy thêm diện tích từ đất khác 220,88 ha.

+ Chu chuyển sử dụng đất thực hiện năm 2024: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 9,55 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2023 là 588,83 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất thủy lợi 9,55 ha.

+ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cũng có dự kiến giảm 58,36 ha, thực tế trong năm đã thực hiện giảm 9,55 ha để chuyển sang đất phi nông nghiệp, đạt 16,36% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân (1) do sự điều chỉnh mục đích sử dụng đất của các khoanh đất rừng kết hợp nuôi trồng thủy sản giữa các năm thống kê đất đai của thị xã. Điều này dẫn tới sự biến động lớn của nhóm đất lâm nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản qua các năm. (2) Theo kế hoạch được duyệt, năm 2024 đất rừng phòng hộ chuyển đổi trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp (Đất nuôi trồng thủy sản) là 21,47 ha, chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp 36,89 ha. Tuy nhiên, qua rà soát đánh giá đến cuối năm 2024 chưa thực hiện.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2023 diện tích đất rừng phòng hộ là: 598,38 ha, cao hơn 9,55 ha so với số liệu đầu kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Vậy kết quả thực hiện giảm 9,55 ha so với hiện trạng đầu kỳ năm 2024.

- **Đất rừng sản xuất** chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1.340,84 ha, kết quả thực hiện 277,65 ha, để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, năm tiếp theo cần lấy thêm diện tích từ đất khác 1.063,19 ha.

+ Chu chuyển sử dụng đất thực hiện năm 2024: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2023 là 277,65 ha.

+ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cũng có dự kiến giảm 2,44 ha, thực tế trong năm đã thực hiện giảm 0 ha để chuyển sang đất phi nông nghiệp, đạt 0% kế hoạch được duyệt

Nguyên nhân: (1) do sự điều chỉnh mục đích sử dụng đất của các khoanh đất rừng kết hợp nuôi trồng thủy sản giữa các năm thống kê đất đai của thị xã. Điều này dẫn tới sự biến động lớn của nhóm đất lâm nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản qua các năm. (2) Theo kế hoạch được duyệt, năm 2024 đất rừng sản xuất chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp 2,44 ha. Tuy nhiên, đến cuối năm 2024 chưa thực hiện.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2023 diện tích đất rừng sản xuất là: 277,65 ha, cao hơn 0 ha so với số liệu đầu kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Vậy kết quả thực hiện giảm 0 ha so với hiện trạng đầu kỳ năm 2024.

**- Đất nuôi trồng thủy sản** chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 9.567,16 ha, kết quả thực hiện 10.846,09 ha, giảm 7,54 ha, chỉ đạt 1 phần so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra (0,59 % so với kế hoạch), để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, năm tiếp theo cần chuyển mục đích sang đất khác 1.267,47 ha.

+ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cũng có dự kiến giảm 39,59 ha, thực tế trong năm đã thực hiện giảm 10,09 ha để chuyển sang đất phi nông nghiệp, đạt 25,49% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân: có sự chênh lệch nêu trên do sự điều chỉnh mục đích sử dụng đất của các khoanh đất rừng kết hợp nuôi trồng thủy sản giữa các năm thống kê đất đai của thị xã. Điều này dẫn tới sự biến động lớn của nhóm đất lâm nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản qua các năm. Ngoài ra, theo kế hoạch được duyệt, năm 2024 đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp 39,59 ha. Qua rà soát, đánh giá đến cuối năm 2024 đã thực hiện được 9,11 ha để thực hiện các dự án: Đường nhựa từ QL53B đến đường nhựa Bãi rác ấp Láng Cháo tại xã Dân Thành; Đường đan Long Điền (giai đoạn 3) tại xã Long Toàn; Đường nhựa từ Đê Quốc phòng đến Ngã Ba Ấp Bào tại xã Hiệp Thạnh; Đường đan Ngọn Ông Cội đến rạch Lầy (giai đoạn 2) ấp Cây Da tại xã Hiệp Thạnh; Đường đan Cầu Tư Phước đến đê 773 ấp Cây Da tại xã Hiệp Thạnh; Đường đan Nội đồng ấp Chợ tại xã Hiệp Thạnh; Đường vào trụ sở Láng Cháo và ấp Mù U, xã Dân Thành; Đường từ cầu Rạch Lầy đến Rạch Giữa tại xã Trường Long Hòa; Đường nhựa Bờ kênh vận chuyển sản phẩm nông nghiệp ấp 15, 16, 17 tại xã Long Hữu; Dự án Nhà máy nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao tại Phường 2.

+ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cũng có dự kiến tăng 21,47ha, thực tế trong năm đã thực hiện tăng 2,55, đạt 11,88% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân tăng do hủy bỏ 1 số công trình có lấy đất nuôi trồng thủy sản: Đường tỉnh 915B, giai đoạn 2, tỉnh Trà Vinh; Đường đan từ đê Quốc Phòng đến Ngọn Rạch Cạn ấp Bào (giai đoạn 2).

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2023 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là: 10.853,63 ha, cao hơn 7,54 ha so với số liệu đầu kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Vậy kết quả thực hiện giảm 7,54 ha so với hiện trạng đầu kỳ năm 2024.

- **Đất nông nghiệp khác** chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 13,53 ha, kết quả thực hiện 19,79 ha, để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, năm tiếp theo cần chuyển mục đích sang đất khác 11,34 ha.

#### **2.2.2.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Duyên Hải được phê duyệt tại Quyết định số 2065/QĐ-UBND, dự kiến đưa 94 công trình vào thực hiện. Kết quả rà soát đến cuối năm 2024, đã thực hiện được: 25 công trình chiếm 26,59%, chuyển tiếp 43 công trình, chiếm 45,74%, loại bỏ 26 công trình, chiếm 27,67%.

Đất phi nông nghiệp chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 3.663,91 ha, kết quả thực hiện 3.586,06 ha, tăng 23,91 ha, chỉ đạt 1 phần so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra (23,50 % so với kế hoạch), để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, năm tiếp theo cần lấy thêm diện tích từ đất khác 66,29 ha.

Chu chuyển sử dụng đất thực hiện năm 2024: biến động tăng là 23,91 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2023 là 3.562,15 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 1,63 ha, đất trồng cây lâu năm 2,61 ha, đất rừng phòng hộ 9,55 ha, đất nuôi trồng thủy sản 10,09 ha, đất ở tại đô thị 0,03 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cũng có dự kiến giảm 5,08 ha, thực tế trong năm đã thực hiện giảm 0 ha để chuyển sang đất nông nghiệp, đạt 0% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do hủy bỏ dự án “Vườn ươm cây giống trồng rừng” (lấy vào đất MNC 5,08 ha).

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cũng có dự kiến tăng 107,86 ha, thực tế trong năm đã thực hiện tăng 23,91 ha, đạt 22,17% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân: do thiếu vốn đầu tư, còn có vướng mắc trong thủ tục nên chỉ thực hiện được 25/94 công trình, dự án theo kế hoạch được duyệt.

- Kết quả thống kê đất đai năm 2023 diện tích đất phi nông nghiệp là: 3.562,15 ha, thấp hơn 23,91 ha so với số liệu đầu kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Vậy kết quả thực hiện tăng 23,91 ha so với hiện trạng đầu kỳ năm 2024.

#### ***Cụ thể kết quả thực hiện các loại đất như sau:***

- **Đất ở tại nông thôn** chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 165,44 ha, kết quả thực hiện 245,61 ha, tăng 0,65 ha, không đạt so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra (-0,82 % so với kế hoạch), để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, năm tiếp theo cần chuyển mục đích sang đất khác 80,26 ha.

+ Chu chuyển sử dụng đất thực hiện năm 2024: biến động tăng là 0,65 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2023 là 244,96 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,20 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,44 ha.

+ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cũng có dự kiến giảm 81,27 ha, thực tế trong năm đã thực hiện giảm 0 ha để chuyển sang đất nông nghiệp, đạt 0% kế hoạch được

duyet. Nguyên nhân do kế hoạch năm 2024 dự kiến sẽ nâng cấp xã Dân Thành và xã Trường Long Hòa lên phường đô thị (theo quy định khi chuyển từ xã nông thôn lên phường đô thị thì toàn bộ diện tích đất ở sẽ chuyển đổi mã loại đất từ Đất ở tại nông thôn sang Đất ở tại đô thị); tuy nhiên đến cuối năm 2024 chưa thực hiện.

+ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cũng có dự kiến tăng 1,5ha, thực tế trong năm đã thực hiện tăng 0,65 ha, đạt 43,33% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân trong năm 2024 thực hiện chuyển mục đích đất ở của hộ gia đình các nhân tại 05 xã Long Hữu 0,07 ha; Đông Hải 0,06 ha; Long Toàn 0,02 ha; Hiệp Thạnh 0,05 ha; Trường Long Hòa 0,45 ha, tuy nhiên tỷ lệ đạt còn thấp so với kế hoạch được duyệt.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2023 diện tích đất ở tại nông thôn là: 244,96 ha, thấp hơn 0,65 ha so với số liệu đầu kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Vậy kết quả thực hiện tăng 0,65 ha so với hiện trạng đầu kỳ năm 2024.

- **Đất ở tại đô thị** chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 245,63 ha, kết quả thực hiện 123,78 ha, tăng 0,73 ha, chỉ đạt 1 phần so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra (0,60 % so với kế hoạch), để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, năm tiếp theo cần lấy thêm diện tích từ đất khác 111,73 ha.

+ Chu chuyển sử dụng đất thực hiện năm 2024: biến động tăng là 0,76 ha, biến động giảm là 0,03 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2023 là 123,02 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,09 ha, đất trồng cây lâu năm 0,44 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,21 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,03 ha.

+ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cũng có dự kiến giảm 0,03 ha, thực tế trong năm đã thực hiện giảm 0,03 ha để chuyển sang đất nông nghiệp, đạt 100% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân đã thực hiện Dự án Nhà máy nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao.

+ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cũng có dự kiến tăng 87,1ha, thực tế trong năm đã thực hiện tăng 0,76 ha, đạt 0,87% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do kế hoạch năm 2024 dự kiến sẽ nâng cấp xã Dân Thành và xã Trường Long Hòa lên phường đô thị (theo quy định khi chuyển từ xã nông thôn lên phường đô thị thì toàn bộ diện tích đất ở sẽ chuyển đổi mã loại đất từ Đất ở tại nông thôn sang Đất ở tại đô thị); tuy nhiên đến cuối năm 2024 chưa thực hiện. Trong năm 2024 thực hiện chuyển mục đích đất ở của hộ gia đình các nhân tại phường 1 là 0,50 ha, phường 2 là 0,26 ha; tuy nhiên tỷ lệ đạt còn thấp so với kế hoạch được duyệt. Kết quả rà soát, đánh giá tình hình thực hiện các dự án đất ở tại đô thị năm 2024 của thị xã cụ thể như sau:

**Bảng 04. Kết quả thực hiện dự án đất ở đô thị năm 2024**

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Mã loại đất	Tình hình triển khai, thực hiện dự án
1	Dự kiến nhu cầu chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở của người dân tại Phường 1, Phường 2 năm 2024	Phường 1, Phường 2, Dân Thành và Trường Long Hòa	3,00	-	3,00	ODT	Chưa triển khai thực hiện
2	Phường 1	Phường 1	1,00		1,00	ODT	Chưa triển khai thực hiện
3	Phường 2	Phường 2	1,00		1,00	ODT	Chưa triển khai thực hiện
4	xã Trường Long Hòa	Trường Long Hòa	0,50	-	0,50	ODT	Chưa triển khai thực hiện
5	xã Dân Thành	Dân Thành	0,50	-	0,50	ODT	Chưa triển khai thực hiện
6	Nâng cấp xã Dân Thành lên phường	Dân Thành	43,78		43,78	ODT	Chưa triển khai thực hiện
7	Nâng cấp xã Trường Long Hòa lên phường	Trường Long Hòa	36,76		36,76	ODT	Chưa triển khai thực hiện
8	Khu dân cư Phường 2, thị xã Duyên Hải	Phường 2	0,80	-	0,80	ODT	Chưa triển khai thực hiện
9	Giao đất ở TT thể dục thể thao thị xã	Phường 1	0,83	-	0,83	ODT	Chưa triển khai thực hiện
10	Khu nhà ở thương mại đường 1/5	Phường 1	0,66	-	0,66	ODT	Chưa triển khai thực hiện
11	Khu nhà ở Khóm 1, Phường 1	Phường 1	1,06	-	1,06	ODT	Chưa triển khai thực hiện
12	Dự án nhà ở xã hội khóm 30/4 Phường 2	Phường 2	3,16	3,16	-	ODT	Chưa triển khai thực hiện

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2023 diện tích đất ở tại đô thị là: 123,05 ha, thấp hơn 0,73 ha so với số liệu đầu kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Vậy kết quả thực hiện tăng 0,73 ha so với hiện trạng đầu kỳ năm 2024.

**- Đất xây dựng trụ sở cơ quan** chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 10,21 ha, kết quả thực hiện 13,24 ha, để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, năm tiếp theo cần chuyển mục đích sang đất khác 3,03 ha.

+ Chu chuyển sử dụng đất thực hiện năm 2024: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2023 là 13,24 ha.

+ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cũng có dự kiến giảm 2,76 ha, thực tế trong năm đã thực hiện giảm 0 ha để chuyển sang đất nông nghiệp, đạt 0% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân các dự án lấy đất trụ sở do thiếu nguồn vốn, chưa triển khai thực hiện được: Trụ sở Chi nhánh Trường Đại học Trà Vinh tại thị xã Duyên Hải; Xây dựng Trụ sở BND khóm Phước Trị, Phường 1.

+ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cũng có dự kiến tăng 0,22ha, thực tế trong năm đã thực hiện tăng 0 ha, đạt 0% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân Trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Duyên Hải vẫn chưa thực hiện.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2023 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là: 13,24 ha, cao hơn 0 ha so với số liệu đầu kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Vậy kết quả thực hiện không thay đổi so với hiện trạng đầu kỳ năm 2024.

- **Đất quốc phòng** chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 55,29 ha, kết quả thực hiện 114,36 ha, để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, năm tiếp theo cần chuyển mục đích sang đất khác 59,07 ha.

+ Chu chuyển sử dụng đất thực hiện năm 2024: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2023 là 114,36 ha.

+ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cũng có dự kiến tăng 12,13ha, thực tế trong năm đã thực hiện tăng 0 ha, đạt 0% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đăng ký 05 dự án đất quốc với tổng diện tích tăng thêm là 12,13 ha, tuy nhiên đến cuối năm vẫn chưa thực hiện xong, đồng thời chỉ tiêu hiện trạng trong Kế hoạch 2024 thấp hơn 71,21 ha so với số liệu thống kê đất đai 2023 đã được phê duyệt. Kết quả rà soát, đánh giá tình hình thực hiện các dự án đất quốc phòng năm 2024 của thị xã cụ thể như sau:

**Bảng 05. Kết quả thực hiện dự án đất quốc phòng năm 2024**

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Mã loại đất	Tình hình triển khai, thực hiện dự án
1	Nhu cầu đất quốc phòng - vị trí 1	TX Duyên Hải	1,00	-	1,00	CQP	Chưa triển khai thực hiện
2	Nhu cầu đất quốc phòng - vị trí 2	TX Duyên Hải	1,00	-	1,00	CQP	Chưa triển khai thực hiện
3	Nhu cầu đất quốc phòng - vị trí 3	TX Duyên Hải	4,00	-	4,00	CQP	Chưa triển khai thực hiện
4	Nhu cầu đất quốc phòng - vị trí 4	TX Duyên Hải	6,00	-	6,00	CQP	Chưa triển khai thực hiện
5	Nhu cầu đất quốc phòng - vị trí 5	TX Duyên Hải	0,30	0,17	0,13	CQP	Chưa triển khai thực hiện

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2023 diện tích đất quốc phòng là: 114,36 ha, không thay đổi so với số liệu đầu kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Vậy kết quả thực hiện không thay đổi so với hiện trạng đầu kỳ năm 2024.

- **Đất an ninh** chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 200,42 ha, kết quả thực hiện 199,36 ha, để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, năm tiếp theo cần lấy thêm diện tích từ đất khác 1,06 ha.

+ Chu chuyển sử dụng đất thực hiện năm 2024: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2023 là 199,36 ha.

+ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cũng có dự kiến tăng 1,06ha, thực tế trong năm đã thực hiện tăng 0 ha, đạt 0% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đăng ký 05 dự án đất an ninh đến nay chưa triển khai thực hiện.

**Bảng 06. Kết quả thực hiện dự án đất an ninh năm 2024**

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Mã loại đất	Tình hình triển khai, thực hiện dự án
1	Nhu cầu đất an ninh - vị trí 1	TX Duyên Hải	0,25	-	0,25	CAN	Chưa triển khai thực hiện
2	Nhu cầu đất an ninh - vị trí 2	TX Duyên Hải	0,20	-	0,20	CAN	Chưa triển khai thực hiện
3	Nhu cầu đất an ninh - vị trí 3	TX Duyên Hải	0,14	-	0,14	CAN	Chưa triển khai thực hiện
4	Nhu cầu đất an ninh - vị trí 4	TX Duyên Hải	0,22	-	0,22	CAN	Chưa triển khai thực hiện
5	Nhu cầu đất an ninh - vị trí 5	TX Duyên Hải	0,25	-	0,25	CAN	Chưa triển khai thực hiện

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2023 diện tích đất an ninh là: 199,36 ha, không thay đổi so với số liệu đầu kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Vậy kết quả thực hiện không thay đổi so với hiện trạng đầu kỳ năm 2024.

**- Đất xây dựng công trình sự nghiệp**, là chỉ tiêu mới được quy định theo Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, gồm 10 loại đất, trong đó có 4 chỉ tiêu trong KHSDĐ năm 2024, cụ thể:

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa** chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 4,32 ha, kết quả thực hiện 2,90 ha, để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, năm tiếp theo cần lấy thêm diện tích từ đất khác 1,42 ha.

++ Chu chuyển sử dụng đất thực hiện năm 2024: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2023 là 2,90 ha.

++ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cũng có dự kiến giảm 0,05 ha, thực tế trong năm đã thực hiện giảm 0 ha để chuyển sang đất nông nghiệp, đạt 0% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các công trình, dự án phi nông nghiệp lấy từ đất xây dựng cơ sở văn hóa với tổng diện tích là 0,05 ha nhưng đến cuối năm chưa thực hiện xong, đồng thời số liệu hiện trạng năm 2023 dự kiến trong Kế hoạch 2024 cao hơn 1,47 ha so với số liệu thống kê đất đai 2023 đã được phê duyệt.

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế** chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 4,31 ha, kết quả thực hiện 4,32 ha, để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, năm tiếp theo cần chuyển mục đích sang đất khác 0,01 ha.

++ Chu chuyển sử dụng đất thực hiện năm 2024: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2023 là 4,32 ha.

Nguyên nhân do các công trình, dự án phi nông nghiệp lấy từ đất xây dựng cơ sở văn hóa với tổng diện tích là 0,01 nhưng đến cuối năm chưa thực hiện xong.

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo** chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 27,41 ha, kết quả thực hiện 23,72 ha, để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, năm tiếp theo cần lấy thêm diện tích từ đất khác 0,66 ha.

++ Chu chuyển sử dụng đất thực hiện năm 2024: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2023 là 23,72 ha.

++ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cũng có dự kiến tăng 3,86ha, thực tế trong năm đã thực hiện tăng 0 ha, đạt 0% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân Kế hoạch năm 2024 đăng ký 03 dự án đất cơ sở giáo dục và đào tạo. Tuy nhiên đến cuối năm vẫn chưa thực hiện xong. Cụ thể như sau:

**Bảng 07. Kết quả thực hiện dự án đất cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2024**

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Mã loại đất	Tình hình triển khai, thực hiện dự án
1	Trung tâm thực nghiệm, sản xuất, dịch vụ và chuyển giao khoa học công nghệ cho cộng đồng của Trường cao đẳng nghề Trà Vinh	Long Toàn	3,03	-	3,03	DGD	Chưa triển khai thực hiện
2	Trụ sở Chi nhánh Trường Đại học Trà Vinh tại thị xã Duyên Hải	Phường 1	0,35	-	0,35	DGD	Chưa triển khai thực hiện
3	Nhu cầu đất giáo dục, đào tạo trên địa bàn thị xã	Phường 1	0,48	-	0,48	DGD	Chưa triển khai thực hiện

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao** chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 12,63 ha, kết quả thực hiện 12,77 ha, để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, năm tiếp theo cần chuyển mục đích sang đất khác 0,14 ha.

++ Chu chuyển sử dụng đất thực hiện năm 2024: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2023 là 12,77 ha.

++ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cũng có dự kiến giảm 1,03 ha, thực tế trong năm đã thực hiện giảm 0 ha để chuyển sang đất nông nghiệp, đạt 0% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân các công trình lấy đất thể thao nhưng do thiếu vốn vẫn chưa thực hiện được: Nhu cầu đất an ninh - vị trí 2 (lấy DTT 0,20 ha); Giao đất ở TT thể dục thể thao thị xã (lấy DTT 0,83 ha).

++ Kết quả thống kê đất đai năm 2023 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao là: 12,77 ha, không thay đổi so với số liệu đầu kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Vậy kết quả thực hiện không thay đổi so với hiện trạng đầu kỳ năm 2024.

- **Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**, là chỉ tiêu mới được quy định theo Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi

trường về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, gồm 6 loại đất, trong đó có 2 chỉ tiêu trong KHSDD năm 2024, cụ thể:

+ **Đất thương mại, dịch vụ** chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 77,29 ha, kết quả thực hiện 34,44 ha, tăng 1,02 ha, chỉ đạt 1 phần so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra (2,33 % so với kế hoạch), để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, năm tiếp theo cần lấy thêm diện tích từ đất khác 42,49 ha.

++ Chu chuyển sử dụng đất thực hiện năm 2024: biến động tăng là 1,02 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2023 là 33,42 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 1,02 ha.

++ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cũng có dự kiến tăng 43,35ha, thực tế trong năm đã thực hiện tăng 1,02 ha, đạt 2,35% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các công trình thương mại dịch vụ mới thực hiện 1 phần, còn lại chuyển tiếp sang năm để thực hiện, cụ thể như sau:

**Bảng 08. Kết quả thực hiện dự án đất thương mại dịch vụ năm 2024**

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Mã loại đất	Tình hình triển khai, thực hiện dự án
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(9)
1	Khu du lịch sinh thái kết hợp rừng ngập mặn	Dân Thành	105,00	91,09	13,91	TMD	Chuyển tiếp, đang đấu thầu và đã có chủ trương
	- Hạng mục: Khu Du lịch sinh thái tại Nông trường 22/12, quy mô 19,33 ha, gồm: đất thương mại, dịch vụ 13,91 ha, đất rừng phòng hộ 5,42 ha	Dân Thành	19,33	5,42	13,91	TMD	
	- Hạng mục: Khu vực rừng ngập mặn	Dân Thành	85,67	85,67	-	TMD	
2	Nhu cầu chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ 2023 sang 2024	Phường 2	0,31	-	0,31	TMD	Chuyển tiếp, đang triển khai
3	Khu thương mại dịch vụ nhà hàng, khách sạn	Phường 1	1,83	-	1,83	TMD	Chuyển tiếp, đang triển khai
4	Vật liệu xây dựng và vận chuyển bốc dỡ hàng hóa	Phường 2	0,93	-	0,93	TMD	Chuyển tiếp
5	Dự án Kinh doanh vật liệu xây dựng và vận chuyển bốc dỡ hàng hóa	Long Toàn	0,72	-	0,72	TMD	Chuyển tiếp
6	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ trên địa bàn thị xã	Long Toàn	0,97	-	0,97	TMD	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Mã loại đất	Tình hình triển khai, thực hiện dự án
7	Dự án Nhà máy nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao	Phường 2	7,55	-	7,55	TMD	Hoàn thành, chưa đưa vào hoạt động
8	Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần than khoáng sản Châu Á	Long Toàn	0,13	-	0,13	TMD	Chuyển tiếp
9	Nhà máy xử lý tro xỉ và sản xuất vật liệu xây dựng DGM	Dân Thành	3,31	3,31	-	TMD	Chuyển tiếp
10	Dự án Khu du lịch sinh thái Ba Động	Trường Long Hòa	11,00	0,23	10,77	TMD	Chuyển tiếp, đang kêu gọi đầu tư
11	Cửa hàng xăng dầu	Phường 1	0,25	0,25	-	TMD	Chuyển tiếp
12	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình cá nhân	Trên địa bàn huyện	5,72	-	5,72	TMD	Chuyển tiếp
13	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ của ông Nguyễn Đức Toàn	Long Toàn	4,23	-	4,23	TMD	Chuyển tiếp
14	Hộ gia đình cá nhân xã Trường Long Hòa	Trường Long Hòa	0,07	-	0,07	TMD	Chuyển tiếp
15	Hộ gia đình cá nhân xã Dân Thành	Dân Thành	0,15	-	0,15	TMD	Chuyển tiếp
16	Hộ gia đình cá nhân Phường 2	Phường 2	1,27	-	1,27	TMD	Chuyển tiếp

++ Kết quả thống kê đất đai năm 2023 diện tích đất thương mại, dịch vụ là: 33,42 ha, thấp hơn 1,02 ha so với số liệu đầu kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Vậy kết quả thực hiện tăng 1,02 ha so với hiện trạng đầu kỳ năm 2024.

+ **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp** chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 52,43 ha, kết quả thực hiện 60,35 ha, để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, năm tiếp theo cần chuyển mục đích sang đất khác 7,92 ha.

++ Chu chuyển sử dụng đất thực hiện năm 2024: biến động tăng là 7,55 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2023 là 52,80 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 7,52 ha, đất ở tại đô thị 0,03 ha.

++ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cũng có dự kiến giảm 1,06 ha, thực tế trong năm đã thực hiện giảm 0 ha để chuyển sang đất nông nghiệp, đạt 0% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân dự án Khu nhà ở Khóm 1, Phường 1 lấy đất sản xuất kinh doanh 1,06 ha do thiếu nguồn vốn vẫn chưa thực hiện được.

++ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cũng có dự kiến tăng 0,62ha, thực tế trong năm đã thực hiện tăng 7,55 ha, vượt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân:

do thống kê kiểm kê đất đai, thực tế các công trình sản xuất phi nông nghiệp chưa thực hiện. Cụ thể như sau:

**Bảng 09. Kết quả thực hiện dự án đất cơ sở SX phi nông nghiệp năm 2024**

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Mã loại đất	Tình hình triển khai, thực hiện dự án
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(9)
1	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải	Dân Thành	0,20	-	0,20	SKC	Chuyển tiếp
2	Dự án: Trạm trộn bê tông thương phẩm công suất 2x90m³/h	Dân Thành	1,78	1,78	-	SKC	Chuyển tiếp
3	Sản xuất kinh doanh chế biến hàng thủy sản xuất khẩu	Phường 1	0,80	0,80	-	SKC	Chuyển tiếp
4	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân	Long Toàn, Long Hữu	0,42	-	0,42	SKC	Chuyển tiếp
5	Hộ gia đình cá nhân xã Long Toàn	Long Toàn	0,07	-	0,07	SKC	Chuyển tiếp
6	Hộ gia đình cá nhân xã Long Hữu	Long Hữu	0,35	-	0,35	SKC	Chuyển tiếp

++ Kết quả thống kê đất đai năm 2023 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là: 52,80 ha, thấp hơn 7,55 ha so với số liệu đầu kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Vậy kết quả thực hiện tăng 7,55 ha so với hiện trạng đầu kỳ năm 2024.

- **Đất sử dụng vào mục đích công cộng**, là chỉ tiêu mới được quy định theo Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, gồm 10 loại đất, trong đó có 7 chỉ tiêu trong KHSDĐ năm 2024, cụ thể:

+ **Đất công trình giao thông** chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 530,57 ha, kết quả thực hiện 480,91 ha, tăng 3,83 ha, chỉ đạt 1 phần so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra (7,16 % so với kế hoạch), để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, năm tiếp theo cần lấy thêm diện tích từ đất khác 46,62 ha.

++ Chu chuyển sử dụng đất thực hiện năm 2024: biến động tăng là 3,83 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2023 là 477,08 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,91 ha, đất trồng cây lâu năm 1,15 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,77 ha.

++ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cũng có dự kiến tăng 20,97ha, thực tế trong năm đã thực hiện tăng 3,83 ha, đạt 18,26% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Kế hoạch năm 2024 đăng ký 26 công trình, dự án đất giao thông, đến cuối năm đã thực

hiện được 17 công trình, dự án; còn lại 07 dự án chưa triển khai thực hiện. Cụ thể như sau:

**Bảng 10. Kết quả thực hiện dự án đất giao thông năm 2024**

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Mã loại đất	Tình hình triển khai, thực hiện dự án
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Xây dựng tuyến đường hành lang ven biển trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Long Toàn, Dân Thành	13,68	-	13,68	DGT	Chuyển tiếp
	Xã Long Toàn	Long Toàn	7,67	-	7,67	DGT	
	Xã Dân Thành	Dân Thành	6,01	-	6,01	DGT	
2	Đường vào nghĩa trang nhân dân Phường 2	Phường 2	0,23	0,07	0,16	DGT	Đã thực hiện, đã nghiem thu
3	Đường nhựa từ QL53B đến đường nhựa Bãi rác ấp Láng Cháo	Dân Thành	1,02		1,02	DGT	Đã thực hiện, đã nghiem thu
4	Đường nhựa từ cầu Rạch Ta đến cầu Rạch Cạn	Hiệp Thạnh	0,94	0,30	0,64	DGT	Chuyển tiếp, đang vướng mặt bằng
5	Đường đan Long Điền (giai đoạn 3)	Long Toàn	0,36	0,21	0,15	DGT	Đã thực hiện, đã nghiem thu
6	Đường nhựa từ Đê Quốc phòng đến Ngã Ba Ấp Bào	Hiệp Thạnh	0,31	0,10	0,21	DGT	Đã thực hiện, đã nghiem thu
7	Đường đan Ngọn Ông Cội đến rạch Lầy (giai đoạn 2) ấp Cây Da	Hiệp Thạnh	0,15	0,12	0,03	DGT	Đã thực hiện, đã nghiem thu
8	Đường đan Ngã Cái đến bờ 57 (giai đoạn 2) ấp Cây Da	Hiệp Thạnh	0,18	-	0,18	DGT	Chuyển tiếp, đang thực hiện, đang triển khai thi công, đã giải phóng mặt bằng
9	Đường đan từ đê Quốc Phòng đến Ngọn Rạch Cạn ấp Bào (giai đoạn 2)	Hiệp Thạnh	0,09	0,04	0,05	DGT	Chuyển tiếp, đang vướng giải phóng mặt bằng
10	Đường đan Cầu Tư Phước đến đê 773 ấp Cây Da	Hiệp Thạnh	0,28	0,11	0,17	DGT	Đã thực hiện, đã nghiem thu
11	Đường đan Nội đồng ấp Chợ	Hiệp Thạnh	0,56	0,5	0,06	DGT	Đã thực hiện, đã nghiem thu
12	Cầu bãi rác, xã Long Hữu	Long Hữu	0,04	0,02	0,02	DGT	Chuyển tiếp, đang triển khai thi công
13	Đường vào trụ sở Láng Cháo và ấp Mù U, xã Dân Thành	Dân Thành	0,08	0,04	0,04	DGT	Đã thực hiện, đã nghiem thu
14	Xây dựng tuyến đường A3 xã Dân Thành	Dân Thành	1,58	-	1,58	DGT	Chuyển tiếp, đang giải phóng mặt bằng

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Mã loại đất	Tình hình triển khai, thực hiện dự án
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
15	Đường từ cầu Rạch Lầu đến Rạch Giữa	Trường Long Hòa	0,19	0,13	0,06	DGT	Đã thực hiện, đã nghiệm thu
16	Đường đân Ngọn Rạch Lầy ấp Cây Da	Hiệp Thạnh	0,33	0,26	0,07	DGT	Chuyển tiếp
17	Đường đân Kênh Hội qua Ruột Ngựa	Hiệp Thạnh	0,27	0,22	0,05	DGT	Chuyển tiếp
18	Đường nhựa Cồn Ông - Sông Cồn Tàu	Dân Thành	1,05	-	1,05	DGT	Chuyển tiếp
19	Đường nhựa Bờ kênh vận chuyển sản phẩm nông nghiệp ấp 15, 16, 17	Long Hữu	1,30	0,95	0,35	DGT	Đã thực hiện, đã nghiệm thu
20	Nâng cấp tuyến đường đê bao khu công nghiệp Long Thạnh (tuyến cấp sông Long Toàn)	Phường 1	3,68	3,68	-	DGT	Chuyển tiếp
21	Nâng cấp tuyến đường từ cống N1-2 đến cống T1 (khu công nghiệp Long Thạnh)	Phường 1	1,68	1,68	-	DGT	Chuyển tiếp
22	Đường liên ấp Khoán Tiêu - Cồn Trúng	Trường Long Hòa	1,40		1,40	DGT	Chuyển tiếp
23	Đường tỉnh 915B, giai đoạn 2, tỉnh Trà Vinh	Long Hữu	1,70	0,09	1,61	DGT	Hủy
24	Đường khóm 2 nối dài	Phường 1	0,06		0,06	DGT	Đưa ra khỏi danh mục, không triển khai, không giải phóng mặt bằng được
25	Đường đân vào khu Bến Đáy	Long Toàn	0,06	0,02	0,04	DGT	Chuyển tiếp
26	Đường nhựa Giồng Tiền (từ tuyến số 1 đến sông Long Toàn)	Long Toàn	1,33	0,76	0,57	DGT	Chuyển tiếp

++ Kết quả thống kê đất đai năm 2023 diện tích đất công trình giao thông là: 477,08 ha, thấp hơn 3,83 ha so với số liệu đầu kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Vậy kết quả thực hiện tăng 3,83 ha so với hiện trạng đầu kỳ năm 2024.

+ **Đất công trình thủy lợi** chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 619,23 ha, kết quả thực hiện 619,98 ha, tăng 10,13 ha, để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, năm tiếp theo cần chuyển mục đích sang đất khác 0,75 ha.

++ Chu chuyển sử dụng đất thực hiện năm 2024: biến động tăng là 10,13 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2023 là 609,85 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,43 ha, đất rừng phòng hộ 9,55 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,15 ha.

++ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cũng có dự kiến giảm 1,45 ha, thực tế trong năm đã thực hiện giảm 0 ha để chuyển sang đất nông nghiệp, đạt 0% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do dự án Xây dựng tuyến đường hành lang ven biển trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (qua xã Dân Thành) lấy đất thủy lợi nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện.

++ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cũng có dự kiến tăng 16,53ha, thực tế trong năm đã thực hiện tăng 10,13 ha, đạt 61,28% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện cao hơn so với kế hoạch đề ra là do trong kỳ thống kê đất đai năm 2023 đã thống kê cập nhật lại diện tích đất thủy lợi. Kế hoạch năm 2024 đăng ký 05 công trình, dự án đất thủy lợi, đến nay vẫn chưa khai thực hiện.

**Bảng 11. Kết quả thực hiện dự án đất thủy lợi năm 2024**

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Mã loại đất	Tình hình triển khai, thực hiện dự án
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Hệ thống thoát nước Nhà mát Khoán Tiều (giai đoạn 3)	Trường Long Hòa	0,43	-	0,43	DTL	Chuyển tiếp, đang triển khai
2	Phòng chống xâm thực, xói lở bờ biển xã Hiệp Thanh, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (đoạn còn lại)	Hiệp Thanh	3,60	-	3,60	DTL	Chuyển tiếp, đang triển khai
3	Kè chống sạt lở bờ biển khu vực xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	Trường Long Hòa	5,95	-	5,95	DTL	Chuyển tiếp, đang triển khai
4	Đầu tư các dự án xây dựng, nâng cấp hệ thống đê biển, kè biển trên địa bàn các huyện Cầu Ngang, Duyên Hải, thị xã Duyên Hải	Hiệp Thanh	6,40	-	6,40	DTL	Chuyển tiếp, đang triển khai
5	Hệ thống thoát nước cánh đồng bắc Ba Động	Trường Long Hòa	0,15	-	0,15	DTL	Chuyển tiếp, đang triển khai

++ Kết quả thống kê đất đai năm 2023 diện tích đất công trình thủy lợi là: 609,85 ha, thấp hơn 10,13 ha so với số liệu đầu kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Vậy kết quả thực hiện tăng 10,13 ha so với hiện trạng đầu kỳ năm 2024.

+ **Đất công trình xử lý chất thải** chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 10,77 ha, kết quả thực hiện 10,77 ha, giảm 0,00 ha, đạt kế hoạch đề ra (100,00 % so với kế hoạch), để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, năm tiếp theo cần lấy thêm diện tích từ đất khác 0,00 ha.

++ Chu chuyển sử dụng đất thực hiện năm 2024: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2023 là 10,77 ha.

++ Kết quả thống kê đất đai năm 2023 diện tích Đất công trình xử lý chất thải là: 10,77 ha, không thay đổi so với số liệu đầu kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Vậy kết quả thực hiện không thay đổi so với hiện trạng đầu kỳ năm 2024.

+ **Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng** chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 597,21 ha, kết quả thực hiện 588,88 ha, giảm 0,00 ha, đạt kế hoạch đề ra (98,61 % so với kế hoạch), để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, năm tiếp theo cần lấy thêm diện tích từ đất khác 8,33 ha.

++ Chu chuyển sử dụng đất thực hiện năm 2024: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2023 là 588,88 ha.

++ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cũng có dự kiến tăng 0,88ha, thực tế trong năm đã thực hiện tăng 0 ha, đạt 0% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đăng ký 10 công trình, dự án đất công trình năng lượng; đến nay vẫn chưa triển khai thực hiện. Cụ thể như sau:

**Bảng 12. Kết quả thực hiện dự án đất công trình năng lượng năm 2024**

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Mã loại đất	Tình hình triển khai, thực hiện dự án
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đường dây 220kV đấu nối từ nhà máy điện Duyên Hải 1 đến sân phân phối 500/220Kv Trung tâm Điện lực Duyên Hải	Dân Thành	0,20	0,20	-	DNL	Chuyển tiếp
2	Đường dây 500 kV đấu nối từ Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 2 đến trạm 500/200kv Duyên Hải	Dân Thành	2,04	2,04	-	DNL	Chuyển tiếp
3	Đường dây 500kV đấu nối từ NMNĐ Duyên Hải 3 đến sân phân phối 500/220kV	Dân Thành	0,27	0,27	-	DNL	Chuyển tiếp
4	Đường dây 500kV đấu nối từ nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 3 Mở rộng đến sân phân phối 500/220kV	Dân Thành	0,18	0,18	-	DNL	Chuyển tiếp
5	Trạm biến áp 110kV Dân Thành và đường dây đấu nối	Long Toàn	0,56	-	0,56	DNL	Chuyển tiếp
6	Trạm biến áp 220kV Hydrogen Trà Vinh và đường dây đấu nối: Hạng mục đường dây đấu nối	Dân Thành	0,24	-	0,24	DNL	Chuyển tiếp
7	Hệ thống ống xả nước làm mát Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng	Dân Thành	0,72	0,72	-	DNL	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Mã loại đất	Tình hình triển khai, thực hiện dự án
8	Đê chắn sóng (kè đê Bắc) thuộc dự án Cảng biển trung tâm điện lực Duyên Hải	Dân Thành	9,10	9,10	-	DNL	Chuyển tiếp
9	Luồng dẫn nước làm mát tuần hoàn Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng	Dân Thành	1,60	1,60	-	DNL	Chuyển tiếp
10	Nhà máy điện gió Đông Thành 1	Dân Thành	0,20	0,12	0,08	DNL	Chuyển tiếp

++ Kết quả thống kê đất đai năm 2023 diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là: 588,88 ha, không thay đổi so với số liệu đầu kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Vậy kết quả thực hiện không thay đổi so với hiện trạng đầu kỳ năm 2024.

+ **Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin** chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 2,46 ha, kết quả thực hiện 2,42 ha, giảm 0,00 ha, đạt kế hoạch đề ra (98,37 % so với kế hoạch), để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, năm tiếp theo cần lấy thêm diện tích từ đất khác 0,04 ha.

++ Chu chuyển sử dụng đất thực hiện năm 2024: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2023 là 2,42 ha. Nguyên nhân do công trình: Bưu điện tỉnh Trà Vinh, chi nhánh Long Toàn đến nay vẫn chưa thực hiện.

+ **Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối** chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 6,41 ha, kết quả thực hiện 6,63 ha, giảm 0,00 ha, vượt chỉ tiêu so với kế hoạch đề ra (103,43 % so với kế hoạch), để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, năm tiếp theo cần chuyển mục đích sang đất khác 0,22 ha.

++ Chu chuyển sử dụng đất thực hiện năm 2024: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2023 là 6,63 ha.

++ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cũng có dự kiến giảm 0,38 ha, thực tế trong năm đã thực hiện giảm 0 ha để chuyển sang đất nông nghiệp, đạt 0% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân dự án Khu nhà ở thương mại đường 1/5, tại Phường 1 lấy đất DCH 0,38 ha nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện.

++ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cũng có dự kiến tăng 0,16ha, thực tế trong năm đã thực hiện tăng 0 ha, đạt 0% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân thống kê, kiểm kê lại hiện trạng sử dụng đất năm 2023, thực tế năm kế hoạch có đăng ký 1 công trình: Nâng cấp, mở rộng chợ Dân Thành, đến nay vẫn chưa thực hiện.

++ Kết quả thống kê đất đai năm 2023 diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là: 6,63 ha, không thay đổi so với số liệu đầu kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Vậy kết quả thực hiện không thay đổi so với hiện trạng đầu kỳ năm 2024.

+ **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng** chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 4,09 ha, kết quả thực hiện 3,94 ha, để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, năm tiếp theo cần lấy thêm diện tích từ đất khác 0,15 ha.

++ Chu chuyển sử dụng đất thực hiện năm 2024: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2023 là 3,94 ha.

++ Kết quả thống kê đất đai năm 2023 diện tích Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là: 3,94 ha, không thay đổi so với số liệu đầu kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Vậy kết quả thực hiện không thay đổi so với hiện trạng đầu kỳ năm 2024.

- **Đất tôn giáo** chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 12,45 ha, kết quả thực hiện 12,37 ha, giảm 0,08 ha, đạt kế hoạch đề ra (99,36 % so với kế hoạch), để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, năm tiếp theo cần lấy thêm diện tích từ đất khác 0,08 ha.

+ Chu chuyển sử dụng đất thực hiện năm 2024: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2023 là 12,37 ha.

+ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cũng có dự kiến tăng 0,08ha, thực tế trong năm đã thực hiện tăng 0 ha, đạt 0% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân: trong năm đăng ký 2 công trình tôn giáo, đến nay vẫn chưa thực hiện.

**Bảng 13. Kết quả thực hiện dự án đất công trình tôn giáo năm 2024**

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Mã loại đất	Tình hình triển khai, thực hiện dự án
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(9)
1	Nhà mục vụ họ đạo Phú Long	Phường 2	0,05	-	0,05	TON	Chuyển tiếp
2	Nhà Nguyễn Ba Động	Trường Long Hòa	0,03	-	0,03	TON	Chuyển tiếp

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2023 diện tích đất tôn giáo là: 12,37 ha, không thay đổi so với số liệu đầu kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Vậy kết quả thực hiện không thay đổi so với hiện trạng đầu kỳ năm 2024.

- **Đất tín ngưỡng** chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 3,42 ha, kết quả thực hiện 3,41 ha, giảm 0,01 ha, đạt kế hoạch đề ra (99,71 % so với kế hoạch), để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, năm tiếp theo cần lấy thêm diện tích từ đất khác 0,01 ha.

+ Chu chuyển sử dụng đất thực hiện năm 2024: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2023 là 3,41 ha.-

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 32,27 ha, kết quả thực hiện 32,35 ha, giảm 0,02 ha, vượt chỉ tiêu so với kế hoạch đề ra (100,25 % so với kế hoạch), để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, năm tiếp theo cần chuyển mục đích sang đất khác 0,08 ha.

+ Chu chuyển sử dụng đất thực hiện năm 2024: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2023 là 32,35 ha.

- **Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối** chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 981,06 ha, kết quả thực hiện 989,49 ha, giảm 0,00 ha, vượt chỉ tiêu so với kế hoạch đề ra (100,86 % so với kế hoạch), để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, năm tiếp theo cần chuyển mục đích sang đất khác 8,43 ha.

#### **2.2.2.3. Đất chưa sử dụng**

Đất chưa sử dụng chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1.603,81 ha, kết quả thực hiện 1.696,28 ha, để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, năm tiếp theo cần chuyển mục đích sang đất khác 89,44 ha.

### **2.2.3. Đánh giá kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch 2024**

#### **2.2.3.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**

Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp theo kế hoạch 2024 được phê duyệt là: 104,58 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là: 23,91 ha, thấp hơn 80,67 ha, và bằng 22,86 % so với kế hoạch. Cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất trồng lúa theo kế hoạch 2024 được phê duyệt là: 0,87 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là: 0,03 ha, thấp hơn 0,84 ha, và bằng 3,45 % so với kế hoạch.

- Đất trồng hàng năm khác theo kế hoạch 2024 được phê duyệt là: 0,00 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là: 1,63 ha, tăng 1,63 ha, và bằng 0,00 % so với kế hoạch.

- Đất trồng cây lâu năm theo kế hoạch 2024 được phê duyệt là: 8,22 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là: 2,61 ha, thấp hơn 5,61 ha, và bằng 31,75 % so với kế hoạch.

- Đất rừng phòng hộ theo kế hoạch 2024 được phê duyệt là: 36,89 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là: 9,55 ha, thấp hơn 27,34 ha, và bằng 25,89 % so với kế hoạch.

- Đất nuôi trồng thủy sản theo kế hoạch 2024 được phê duyệt là: 0,00 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là: 10,09 ha, tăng 10,09 ha, và bằng 0,00 % so với kế hoạch.

#### **2.2.3.2. Chuyển đổi mục đích sử dụng trong nội bộ đất nông nghiệp**

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp theo kế hoạch 2024 được phê duyệt là: 21,47 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là: 2,55 ha, thấp hơn 18,92 ha, và bằng 11,88 % so với kế hoạch.

- Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp theo kế hoạch 2024 được phê duyệt là: 0,00 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là: 0,30 ha, tăng 0,30 ha, và bằng 0,00 % so với kế hoạch.

- Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp theo kế hoạch 2024 được phê duyệt là: 18,92 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là: 0,00 ha, thấp hơn 18,92 ha, và bằng 0,00 % so với kế hoạch.

**2.2.3.3. Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở**

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở theo kế hoạch 2024 được phê duyệt là: 2,42 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là: 0,00 ha, thấp hơn 2,42 ha, và bằng 0,00 % so với kế hoạch.

**Bảng 14. Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch chuyển mục đích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Dện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>104,58</b>	<b>23,91</b>	<b>-80,67</b>	<b>22,86</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,87	0,03	-0,84	3,45
1.2	Đất trồng hàng năm khác	HNK/PNN		1,63	1,63	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,22	2,61	-5,61	31,75
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	36,89	9,55	-27,34	25,89
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2,44		-2,44	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN		10,09	10,09	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN				
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>21,47</b>	<b>2,55</b>	<b>-18,92</b>	<b>11,88</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP		0,30	0,30	
2.2	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	18,92		-18,92	
2.3	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP				
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NNP</i>				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch chuyển mục đích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Dện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT				
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp			0,03		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC				
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	2,42		-2,42	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK				
	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK				
4.4	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD				

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

## 2.2.4. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất

### 2.2.4.1. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu thu hồi Đất nông nghiệp theo kế hoạch 2024 được phê duyệt là: 56,61 ha, kết quả thực hiện: 20,62 ha, thấp hơn 35,99 ha, và bằng 36,42 % so với kế hoạch. Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa theo kế hoạch 2024 được phê duyệt là: 0,22 ha, kết quả thực hiện: 0,02 ha, thấp hơn 0,20 ha, và bằng 9,09 % so với kế hoạch.

- Đất trồng cây hàng năm khác theo kế hoạch 2024 được phê duyệt là: 4,40 ha, kết quả thực hiện: 1,18 ha, thấp hơn 3,22 ha, và bằng 26,82 % so với kế hoạch.

- Đất trồng cây lâu năm theo kế hoạch 2024 được phê duyệt là: 3,91 ha, kết quả thực hiện: 1,15 ha, thấp hơn 2,76 ha, và bằng 29,41 % so với kế hoạch.

- Đất rừng phòng hộ theo kế hoạch 2024 được phê duyệt là: 21,45 ha, kết quả thực hiện: 9,55 ha, thấp hơn 11,90 ha, và bằng 44,52 % so với kế hoạch.

- Đất nuôi trồng thủy sản theo kế hoạch 2024 được phê duyệt là: 23,77 ha, kết quả thực hiện: 8,72 ha, thấp hơn 15,05 ha, và bằng 36,68 % so với kế hoạch.

#### 2.2.4.2. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu thu hồi Đất phi nông nghiệp theo kế hoạch 2024 được phê duyệt là: 4,24 ha, kết quả thực hiện: 0,03 ha, thấp hơn 4,21 ha, và bằng 0,71 % so với kế hoạch. Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất ở tại nông thôn theo kế hoạch 2024 được phê duyệt là: 1,41 ha, kết quả thực hiện: 0,00 ha, thấp hơn 1,41 ha, và bằng 0,00 % so với kế hoạch.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan theo kế hoạch 2024 được phê duyệt là: 0,05 ha, kết quả thực hiện: 0,00 ha, thấp hơn 0,05 ha, và bằng 0,00 % so với kế hoạch.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao theo kế hoạch 2024 được phê duyệt là: 0,20 ha, kết quả thực hiện: 0,00 ha, thấp hơn 0,20 ha, và bằng 0,00 % so với kế hoạch.

- Đất công trình giao thông theo kế hoạch 2024 được phê duyệt là: 0,00 ha, kết quả thực hiện: 0,00 ha, thấp hơn 0,00 ha, và bằng 0,00 % so với kế hoạch.

- Đất công trình thủy lợi theo kế hoạch 2024 được phê duyệt là: 1,45 ha, kết quả thực hiện: 0,00 ha, thấp hơn 1,45 ha, và bằng 0,00 % so với kế hoạch.

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo kế hoạch 2024 được phê duyệt là: 0,07 ha, kết quả thực hiện: 0,00 ha, thấp hơn 0,07 ha, và bằng 0,00 % so với kế hoạch.

**Bảng 15. Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch thu hồi đất được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Chênh lệch (ha)	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>56,61</b>	<b>20,62</b>	<b>-35,99</b>	<b>36,42</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,22	0,02	-0,20	9,09
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC				
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,22	0,02	-0,20	9,09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,4	1,18	-3,22	26,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,91	1,15	-2,76	29,41
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		9,55	9,55	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	21,45	9,55	-11,90	44,52
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2,44			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,77	8,72	-15,05	36,68
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,42			
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4,24</b>	<b>0,03</b>	<b>-4,21</b>	<b>0,71</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,41		-1,41	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch thu hồi đất được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Chênh lệch (ha)	Tỷ lệ
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		0,03		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05		-0,05	
2.4	Đất quốc phòng	CQP				
2.5	Đất an ninh	CAN				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN				
	Trong đó:					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH				
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD				
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,2		-0,20	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK				
-	Đất khu công nghiệp	SKK				
-	Đất cụm công nghiệp	SKN				
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,06			
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC				
	Trong đó:					
-	Đất công trình giao thông	DGT				
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,45		-1,45	
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD				
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch thu hồi đất được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Chênh lệch (ha)	Tỷ lệ
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL				
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV				
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH				
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV				
2.9	Đất tôn giáo	TON				
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC				
	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC				
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,07		-0,07	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

#### 2.2.5. Đánh giá kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Kế hoạch năm 2024 dự kiến sẽ đưa 92,47 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất năng lượng. Tuy nhiên đến nay các dự án vẫn chưa được triển khai thực hiện, chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

#### 2.2.6. Kết quả thực hiện các công trình dự án

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Duyên Hải được phê duyệt tại Quyết định số 2065/QĐ-UBND, dự kiến đưa 94 công trình vào thực hiện. Kết quả rà soát đến cuối năm 2024, đã thực hiện được: 25 công trình chiếm 26,59%, chuyển tiếp 43 công trình, chiếm 45,74%, loại bỏ 26 công trình, chiếm 27,67%.

Cụ thể được thể hiện tại bảng sau:

**Bảng 16. Tình hình thực hiện dự án đăng ký trong kế hoạch năm 2024**

STT	Loại đất	Số dự án đăng ký	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Đề nghị đưa ra	Tỷ lệ thực hiện (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)/(3)
		<b>100,00</b>	<b>26,59</b>	<b>45,74</b>	<b>27,67</b>	
	<b>Tổng số:</b>	<b>94</b>	<b>25</b>	<b>43</b>	<b>26</b>	<b>26,60</b>
1	Đất quốc phòng	5		5		
2	Đất an ninh	5		5		
3	Đất thương mại, DV	11	4	1	6	36,36
4	Đất sản xuất PNN	4	1	2	1	25,00
5	Đất giáo dục đào tạo	2		1	1	
6	Đất giao thông	27	17		10	62,96
7	Đất thủy lợi	3		3		

STT	Loại đất	Số dự án đăng ký	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Đề nghị đưa ra	Tỷ lệ thực hiện (%)
8	Đất công trình cấp nước, thoát nước	1	1			100,00
9	Đất công trình phòng, chống thiên tai	1	1			
10	Đất năng lượng	10		10		
11	Đất ở tại nông thôn	1			1	
12	Đất ở tại đô thị	9		6	3	
13	Đất cơ sở tôn giáo	2		2		
14	Đất chợ	1		1		
15	Đất di tích lịch sử - VH	1		1		
16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	5	1	1	3	20,00
17	Đất bưu chính - VT	1		1		
18	Đất nuôi thủy sản	4		4		
19	Đất nông nghiệp khác	1			1	

### 2.3. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất

#### 2.3.1. Kết quả thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch

##### Việc thực hiện

Theo Báo cáo số 846/BC-UBND ngày 16/12/2024 của UBND Thị xã Duyên Hải về Công khai thuyết minh dự toán ngân sách thị xã và phân bổ ngân sách thị xã năm 2025 trình Hội đồng nhân dân thị xã. Kết quả thu, chi liên quan đến đất đai cụ thể như sau:

##### a. Đối với các khoản thu:

- + Lệ phí trước bạ: ước cả năm 11.500 triệu đồng;
- + Thu tiền sử dụng đất: 14.000 triệu đồng;
- + Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: ước cả năm 370 triệu đồng;
- + Các loại phí, lệ phí: 2.525 triệu đồng;
- + Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản: 150 triệu đồng;

##### b. Đối với các khoản chi:

Trên cơ sở nguồn thu ngân sách và số thu trợ cấp cân đối từ ngân sách tỉnh, UBND thị xã đã bố trí kế hoạch chi ngân sách hợp lý, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Chi năm 2024 là: 385.237 triệu đồng. Trong đó các khoản chi liên quan đến sử dụng đất: Chi ngân sách thị xã là 316.189 triệu đồng; chi hoạt động kinh tế là 35.226 triệu đồng; Chi bảo vệ môi trường 144.944 triệu đồng.

#### 2.3.2. Đánh giá hiệu quả xã hội môi trường từ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi

Kết quả đến cuối năm 2024, thị xã từng bước chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng và mang lại giá trị kinh tế cao, cụ thể đã phát triển: Mô hình trồng dưa trong nhà lưới có màng phủ ngăn cỏ dại, sử dụng hệ thống tưới phun sương tiết kiệm điện (xã Trường Long Hòa); Mô hình trồng táo sử dụng hệ thống tưới phun sương, nhỏ giọt giúp tiết kiệm điện, nước (xã Hiệp Thạnh). Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng

thâm canh mật độ cao ứng dụng semi Biofloc 3 giai đoạn được thực hiện tại xã Hiệp Thạnh; lợi nhuận sau khi trừ chi phí: 332 triệu đồng. Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh 2 giai đoạn, ứng dụng công nghệ 4.0 kết hợp hầm Biogas xử lý môi trường được thực hiện tại xã Long Hữu; lợi nhuận sau khi trừ chi phí: 229,9 triệu đồng. (Nguồn: Báo Cáo Tình hình thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân thị xã về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 và kế hoạch năm 2025).

## **2.4. Đánh giá tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

### **2.4.1. Những kết quả đạt được**

Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của thị xã đã đạt được những thành quả nhất định, thể hiện ở các mặt sau:

- Đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của thị xã đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đồng thời công tác lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất đồng bộ và thống nhất với các kế hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực.
- Thông qua kế hoạch sử dụng đất UBND thị xã có cơ sở pháp lý cho công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn.
- Kế hoạch sử dụng đất đã thể hiện được khá đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các xã, phường trong năm.
- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

### **2.4.2. Những vấn đề còn tồn tại**

- Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Duyên Hải đạt thấp; nhiều chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất có tỷ lệ thực hiện đạt thấp, chênh lệch khá lớn so với chỉ tiêu hiện trạng sử dụng đất, như chỉ tiêu đất quốc phòng, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất phát triển hạ tầng, đất ở tại nông thôn,...
- Nhu cầu đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024 tương đối lớn, tuy nhiên kế hoạch sử dụng đất chưa tính toán cân đối, đảm bảo nguồn vốn để thực hiện các công trình, dự án trong năm kế hoạch dẫn đến tình trạng nhiều công trình đã được phê duyệt nhưng không triển khai thực hiện được.
- Công tác phối hợp, triển khai thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa đất rừng phòng hộ để thực hiện dự án đối với các dự án liên huyện, dự án do các ngành tỉnh làm chủ đầu tư còn thiếu chặt chẽ và thiếu sự quan tâm.
- Việc quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thường xuyên nhất là chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch trong người dân, các trường hợp chuyển đổi cơ cấu sản xuất trong nông nghiệp chưa chủ động thực hiện thủ tục xin chuyển mục đích sử dụng đất cho phù hợp (*trường hợp chuyển đổi từ canh tác trồng màu sang nuôi trồng thủy sản; chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở trên địa bàn các xã, thị trấn còn trường hợp chưa xin phép*).

## **2.5. Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

### **2.5.1. Nguyên nhân chủ quan**

- Nguyên nhân chính chủ yếu do thiếu nguồn vốn đầu tư, nguồn vốn giải phóng mặt bằng. Một số công trình, dự án do các sở ngành tỉnh làm chủ đầu tư, các tổ chức kinh tế đăng ký nhưng không triển khai thực hiện không kịp thời.

- Đối với các công trình sử dụng vốn ngoài ngân sách, có sự chậm trễ của các nhà đầu tư trong thực hiện các công trình, dự án đã được đưa vào kế hoạch sử dụng đất, trong khi thiếu chế tài, quy định để các cơ quan chức năng yêu cầu các chủ đầu tư phải thực hiện trong năm kế hoạch.

- Một số công trình đã có chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh, được yêu cầu đưa vào kế hoạch sử dụng đất thị xã, nhưng chưa bố trí vốn để thực hiện; một số công trình, dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất mang tính chất định hướng (chưa có nhà đầu tư cụ thể và nguồn vốn đầu tư thực hiện công trình).

- Các cấp, các ngành chưa kiên quyết đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất đối với các dự án đã đưa vào kế hoạch sử dụng đất qua nhiều năm vẫn chưa triển khai thực hiện.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số dự án còn gặp nhiều khó khăn do một số hộ dân không đồng thuận với phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng.

### **2.5.2. Nguyên nhân khách quan**

- Năm 2024 là thời điểm giao thời giữa Luật Đất đai năm 2013 và Luật Đất đai 2024, hệ thống văn bản hướng dẫn thi hành Luật còn chưa đầy đủ và đồng bộ, nhất là hướng dẫn về chính sách liên quan đến công tác về định giá đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư,... dẫn đến một số công trình, dự án đã có nguồn vốn nhưng triển khai chưa kịp thời trong năm 2024.

- Nhiều công trình, dự án trọng điểm của các sở, ngành tỉnh đăng ký để thực hiện trong năm 2024 nhưng chưa được bố trí vốn kịp thời dẫn đến chưa thể thực hiện dự án nên phải chuyển sang thực hiện kế hoạch năm sau.

- Nhận thức của một bộ phận người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế cũng như ý thức trách nhiệm của một số công dân chưa tốt đã gây khó khăn cho công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

### **2.5.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm tới**

- Trong quá trình lập kế hoạch sử dụng đất phải đảm bảo nguyên tắc tiếp cận đa chiều, toàn diện với sự tham gia của tất cả các bên liên quan (các phòng, ban, ngành, chính quyền các cấp, người sử dụng đất, cộng đồng dân cư, cộng đồng doanh nghiệp, các chuyên gia,...). Cách tiếp cận này giúp rà soát, đánh giá kỹ các điều kiện thực hiện dự án, công trình trong năm kế hoạch, đảm bảo tính khả thi cao mới cập nhật vào kế hoạch.

- Mạnh dạn đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất hàng năm đối với các công trình, dự án không đủ điều kiện, chưa xác định nguồn vốn, các công trình, dự án mang tính định hướng; thường xuyên rà soát, loại bỏ những công trình, dự án đã đăng ký nhưng quan nhiều năm chưa triển khai.

- Phải làm tốt công tác phân công, phân cấp quyền hạn, nhiệm vụ, trách nhiệm đối với từng cơ quan, đơn vị trong quá trình tổ chức thực hiện kế hoạch. Thực hiện tốt công tác thanh tra, kiểm tra giám sát việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những sai phạm, đồng thời tháo gỡ hoặc kiến nghị cấp trên đối với những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn triển khai kế hoạch, tạo điều kiện thuận lợi cho triển khai các công trình, dự án sử dụng đất.

- Các sở, ngành tỉnh có triển khai thực hiện dự án thu hồi đất trong năm, UBND các xã, thị trấn cần quan tâm, phối hợp chặt chẽ với cơ quan chuyên môn ngay từ khâu đăng ký danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và chuyển mục đích sử dụng rừng sang sử dụng vào mục đích khác trong năm kế hoạch nhằm tránh thiếu sót, đồng thời đảm bảo tính khả thi cao, nhất là có đủ nguồn vốn để triển khai thực hiện công trình, dự án.

- Các sở, ngành tỉnh tăng cường phối hợp với địa phương, Ủy ban nhân dân các xã, phường thực hiện các thủ tục hành chính, tổ chức triển khai công tác thu hồi đất thực hiện các công trình, dự án kịp thời trong năm kế hoạch.

- Phải tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai nói chung, quy hoạch kế hoạch sử dụng đất nói riêng đến đông đảo quần chúng nhân dân bằng nhiều cách thức, phương pháp khác nhau phù hợp với từng nhóm đối tượng, đảm bảo đạt hiệu quả tối ưu.

### **III. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025**

**3.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP**

**3.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện chuyển sang năm 2025 và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai**

#### **3.1.1.1. Đất nông nghiệp**

##### **a) Chỉ tiêu đất nông nghiệp:**

\* **Đất trồng cây hàng năm:** chuyển tiếp nhu cầu chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm tại xã Long Hữu là 2,92 ha.

\* **Đất trồng cây lâu năm:** chuyển tiếp nhu cầu chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa sang trồng cây lâu năm tại xã Long Hữu là 5,00 ha.

\* **Đất nuôi trồng thủy sản:** chuyển tiếp nhu cầu đăng ký chuyển mục đích đất nuôi trồng thủy sản chưa thực hiện xong trong năm 2024 sang năm 2025, cụ thể như sau:

**Bảng 17. Danh mục đất nuôi trồng thủy sản chuyển tiếp**

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Hợp tác xã Long Hữu thuê đất mặt nước để nuôi trồng thủy sản	Long Hữu	9,00	9,00	
2	Dự án nuôi nghêu tại khu vực đất bãi bồi ven biển xã Trường Long Hòa	Trường Long Hòa	119,00	119,00	
3	Khu vực cho thuê nuôi trồng thủy sản	Hiệp Thạnh	21,47		21,47
4	Dự án nuôi nghêu thương phẩm (Khu đất mặt nước ven biển)	Hiệp Thạnh	11,21	11,21	
5	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa sang lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản	Long Hữu	2,00	2,00	

**3.1.1.2. Đất phi nông nghiệp**

\* **Đất ở tại nông thôn:** chuyển tiếp nhu cầu chuyển mục đích đất ở tại nông thôn của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn các xã là 1,50 ha.

\* **Đất ở tại đô thị:** chuyển tiếp nhu cầu chuyển mục đích đất ở tại đô thị của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn các phường là 3,00 ha, đồng thời chuyển tiếp 07 dự án cụ thể như sau:

**Bảng 18. Danh mục công trình, dự án đất ở tại đô thị chuyển tiếp**

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Khu dân cư Phường 2, thị xã Duyên Hải	Phường 2	0,80		0,80
2	Giao đất ở TT thể dục thể thao thị xã	Phường 1	0,83		0,83
3	Khu nhà ở thương mại đường 1/5	Phường 1	0,66		0,66
4	Khu nhà ở Khóm 1, Phường 1	Phường 1	1,06		1,06
5	Dự án nhà ở xã hội khóm 30/4 Phường 2	Phường 2	3,16	3,16	
6	Nâng cấp xã Dân Thành lên phường	Dân Thành	43,58		43,58
7	Nâng cấp xã Trường Long Hòa lên phường	Trường Long Hòa	36,79		36,79

\* **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** chuyển tiếp 01 dự án: Trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Duyên Hải: 0,22 ha.

\* **Đất quốc phòng:** chuyển tiếp 05 dự án cụ thể.

**Bảng 19. Danh mục dự án đất quốc phòng chuyển tiếp**

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Nhu cầu đất quốc phòng - vị trí 1	TX Duyên Hải	1,00		1,00
2	Nhu cầu đất quốc phòng - vị trí 2	TX Duyên Hải	1,00		1,00
3	Nhu cầu đất quốc phòng - vị trí 3	TX Duyên Hải	4,00		4,00
4	Nhu cầu đất quốc phòng - vị trí 4	TX Duyên Hải	6,00		6,00
5	Nhu cầu đất quốc phòng - vị trí 5	TX Duyên Hải	0,30	0,17	0,13

**\* Đất an ninh:** chuyển tiếp 05 dự án gồm:

**Bảng 20. Danh mục dự án đất an ninh chuyển tiếp**

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Nhu cầu đất an ninh - vị trí 1	TX Duyên Hải	0,25		0,25
2	Nhu cầu đất an ninh - vị trí 2	TX Duyên Hải	0,20		0,20
3	Nhu cầu đất an ninh - vị trí 3	TX Duyên Hải	0,14		0,14
4	Nhu cầu đất an ninh - vị trí 4	TX Duyên Hải	0,22		0,22
5	Nhu cầu đất an ninh - vị trí 5	TX Duyên Hải	0,25		0,25

**\* Đất thương mại, dịch vụ:** chuyển tiếp 12 dự án, cụ thể:

**Bảng 21. Danh mục dự án đất thương mại, dịch vụ chuyển tiếp**

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Khu du lịch sinh thái kết hợp rừng ngập mặn tại Nông trường 22/12 (Tổng diện tích 105,0 ha; trong đó: đất trồng rừng 91,09 ha; đất thương mại 13,91 ha)	Dân Thành	13,91		13,91
2	Nhu cầu chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ 2023 sang 2024	Phường 2	0,31		0,31
3	Khu thương mại dịch vụ nhà hàng, khách sạn	Phường 1	1,83		1,83
4	Vật liệu xây dựng và vận chuyển bốc dỡ hàng hóa	Phường 2	0,93		0,93
5	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ trên địa bàn thị xã	Long Toàn	0,97		0,97
6	Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần than khoáng sản Châu Á	Long Toàn	0,13		0,13
7	Dự án Khu du lịch sinh thái Ba Động	Trường Long Hòa	11,00	0,23	10,77
8	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ của ông Nguyễn Đức Toàn	Long Toàn	4,23		4,23
9	Hộ gia đình cá nhân xã Trường Long Hòa	Trường Long Hòa	0,07		0,07
10	Hộ gia đình cá nhân xã Dân Thành	Dân Thành	0,15		0,15
11	Hộ gia đình cá nhân Phường 2	Phường 2	1,27		1,27
12	Dự án khách sạn Duyên Hải	Phường 1	0,08		0,08

**\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** chuyển tiếp 06 dự án (hạng mục), cụ thể:

**Bảng 22. Danh mục dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chuyển tiếp**

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải	Dân Thành	0,20		0,20
2	Sản xuất kinh doanh chế biến hàng thủy sản xuất khẩu	Phường 1	0,80	0,80	
3	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân	Long Toàn	0,21		0,21
4	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân	Long Hữu	0,21		0,21
5	Hộ gia đình cá nhân xã Long Toàn	Long Toàn	0,07		0,07
6	Hộ gia đình cá nhân xã Long Hữu	Long Hữu	0,35		0,35

**\* Đất xây dựng công trình sự nghiệp:** gồm các loại đất cụ thể như sau:

**- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo:** chuyển tiếp 02 dự án gồm:

**Bảng 23. Danh mục dự án đất giáo dục và đào tạo chuyển tiếp**

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Trụ sở Chi nhánh Trường Đại học Trà Vinh tại thị xã Duyên Hải	Phường 1	0,35		0,35
2	Nhu cầu đất giáo dục, đào tạo trên địa bàn thị xã	Phường 1	0,48		0,48

**\* Đất xây dựng công trình công cộng:** gồm các loại đất cụ thể như sau:

**- Đất cơ sở thể dục thể thao:** chuyển tiếp 01 dự án:

+ Xây dựng Sân vận động xã Đôn Xuân: 0,75 ha.

**\* Đất sử dụng vào mục đích công cộng:** gồm các loại đất cụ thể như sau:

**- Đất giao thông:** chuyển tiếp 14 công trình, dự án đất giao thông, cụ thể:

**Bảng 24. Danh mục công trình, dự án đất giao thông chuyển tiếp**

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Xây dựng tuyến đường hành lang ven biển trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (qua xã Long Toàn)	Long Toàn	7,67		7,67
1	Xây dựng tuyến đường hành lang ven biển trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (qua xã Dân Thành)	Dân Thành	6,01		6,01

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
2	Đường nhựa từ cầu Rạch Ta đến cầu Rạch Cạn	Hiệp Thạnh	0,94	0,30	0,64
3	Đường đlan Ngã Cái đến bờ 57 (giai đoạn 2) ấp Cây Da	Hiệp Thạnh	0,18		0,18
4	Đường đlan từ đê Quốc Phòng đến Ngọn Rạch Cạn ấp Bào (giai đoạn 2)	Hiệp Thạnh	0,09	0,04	0,05
5	Cầu bãi rác, xã Long Hữu	Long Hữu	0,04	0,02	0,02
6	Xây dựng tuyến đường A3, xã Dân Thành	Dân Thành	1,58		1,58
7	Đường đlan Ngọn Rạch Lầy ấp Cây Da	Hiệp Thạnh	0,33	0,26	0,07
8	Đường đlan Kênh Hội qua Ruột Ngựa	Hiệp Thạnh	0,27	0,22	0,05
9	Đường nhựa Cồn Ông - Sông Cồn Tàu	Dân Thành	1,05		1,05
10	Nâng cấp tuyến đường đê bao khu công nghiệp Long Thạnh (tuyến cấp sông Long Toàn)	Phường 1	3,68	3,68	
11	Nâng cấp tuyến đường từ cống N1-2 đến cống T1 (khu công nghiệp Long Thạnh)	Phường 1	1,68	1,68	
12	Đường liên ấp Khoán Tiều - Cồn Trứng	Trường Long Hòa	1,40		1,40
13	Đường đlan vào khu Bến Đáy	Long Toàn	0,06	0,02	0,04
14	Đường nhựa Giồng Tiên (từ tuyến số 1 đến sông Long Toàn)	Long Toàn	1,33	0,76	0,57

**- Đất thủy lợi:** chuyển tiếp 03 công trình, dự án đất giao thông, cụ thể:

**Bảng 25. Danh mục công trình, dự án đất thủy lợi chuyển tiếp**

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Hệ thống thoát nước Nhà mát Khoán Tiều (giai đoạn 3)	Trường Long Hòa	0,43		0,43
2	Đầu tư các dự án xây dựng, nâng cấp hệ thống đê biển, kè biển trên địa bàn các huyện Cầu Ngang, Duyên Hải, thị xã Duyên Hải	Hiệp Thạnh	6,40		6,40
3	Hệ thống thoát nước cánh đồng bắc Ba Động	Trường Long Hòa	0,15		0,15

**- Đất công trình năng lượng:** chuyển tiếp 07 dự án cụ thể như sau:

**Bảng 26. Danh mục công trình, dự án đất năng lượng chuyển tiếp**

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Đường dây 220kV đấu nối từ nhà máy điện Duyên Hải 1 đến sân phân phối	Dân Thành	0,20	0,20	

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
	500/220Kv Trung tâm Điện lực Duyên Hải				
2	Đường dây 500 kV đấu nối từ Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 2 đến trạm 500/200kv Duyên Hải	Dân Thành	2,04	2,04	
3	Đường dây 500kV đấu nối từ NMNĐ Duyên Hải 3 đến sân phân phối 500/220kV	Dân Thành	0,27	0,27	
4	Đường dây 500kV đấu nối từ nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 3 Mở rộng đến sân phân phối 500/220kV	Dân Thành	0,18	0,18	
5	Trạm biến áp 110kV Dân Thành và đường dây đấu nối	Long Toàn	0,56		0,56
6	Trạm biến áp 220kV Hydrogen Trà Vinh và đường dây đấu nối: Hạng mục đường dây đấu nối	Dân Thành	0,24		0,24
7	Nhà máy điện gió Đông Thành 1	Dân Thành	0,20	0,12	0,08

- **Đất công trình bưu chính, viễn thông:** chuyển tiếp 01 dự án: Bưu điện tỉnh Trà Vinh, chi nhánh Long Toàn: 0,02 ha.

- **Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:** chuyển tiếp 01 dự án: Tu bổ, tôn tạo di tích Căn cứ tỉnh ủy Trà Vinh: 10,20 ha.

- **Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:** chuyển tiếp 01 dự án: Nâng cấp, mở rộng chợ Dân Thành: 1,10 ha.

\* **Đất cơ sở tôn giáo:** chuyển tiếp 02 dự án cụ thể như sau:

**Bảng 27. Danh mục công trình, dự án đất tôn giáo chuyển tiếp**

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Nhà mục vụ họ đạo Phú Long	Phường 2	0,05		0,05
2	Nhà Nguyễn Ba Động	Trường Long Hòa	0,03		0,03

**3.1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai**

\* **Đất phòng chống thiên tai:** Đăng ký mới 02 dự án

**Bảng 28. Danh mục đất phòng chống thiên tai đăng ký mới**

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện	Diện tích tăng thêm
-----	----------	-----------------------	-------------------------------	----------------------	------------------------

				trạng (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
1	Trạm giám sát bờ biển xã Hiệp Thạnh	Hiệp Thạnh	0,001		0,001
2	Trạm giám sát bờ biển xã Trường Long Hòa	Trường Long Hòa	0,001		0,001

**3.1.3. Chỉ tiêu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 1, Điều 48 – Thông tư 29 và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của thị xã dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch**

\* **Đất ở nông thôn:** Đăng ký mới 01 dự án cụ thể như sau: Đấu giá đất ở (thửa 02 tờ 500), tại Trường Long Hòa với diện tích 0,02 ha.

\* **Đất ở đô thị:** Đăng ký mới 05 dự án cụ thể như sau:

**Bảng 29. Danh mục công trình, dự án đất ở đô thị đăng ký mới**

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
1	Đấu giá đất ở (thửa 62/20 tờ 13)	Phường 1	0,01		0,01
2	Đấu giá đất ở (thửa 48 tờ 11)	Phường 1	0,06		0,06
3	Đấu giá đất ở (thửa 959/15 tờ 14)	Phường 1	0,02		0,02
4	Đấu giá đất ở (thửa 18 tờ 14 - Khu đất đài truyền thanh huyện cũ)	Phường 1	0,04		0,04
5	Đấu giá đất ở (thửa 892 tờ 14 - Khu đất Phòng Văn hóa - Thông tin cũ)	Phường 1	0,08		0,08

\* **Đất trụ sở cơ quan:** Đăng ký mới 01 dự án cụ thể như sau: Trụ sở cơ quan Liên đoàn Lao động thị xã Duyên Hải, tại Phường 1 với diện tích 0,09 ha.

\* **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** đăng ký mới 01 dự án (hạng mục), cụ thể: Nhu cầu chuyển mục đích đất sản xuất phi nông nghiệp tại xã Long Toàn (thửa 1849 tờ số 10) có diện tích 0,15 ha.

\* **Đất thương mại, dịch vụ:** Đăng ký mới 07 dự án, cụ thể:

**Bảng 30. Danh mục đất thương mại dịch vụ đăng ký mới**

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
1	Đấu giá đất thương mại dịch vụ (thửa 61 tờ 37)	Phường 2	0,35		0,35
2	Cửa hàng xăng dầu tại Khóm 1, Phường 2 (thửa 183, 184 tờ số 18 - Cty TNHH Dịch vụ Nguyễn Gia)	Phường 2	0,04		0,04

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm
3	Đất thương mại dịch vụ (thửa 1739 tờ số 11 - cho Cty TNHH MTV Thúy Vy TV thuê)	Long Toàn	0,49		0,49
4	Đất thương mại dịch vụ (thửa 694 tờ số 11 - cho Cty TNHH MTV Thúy Vy TV thuê)	Long Toàn	0,23		0,23
5	Đất thương mại dịch vụ (thửa 207 tờ số 11)	Long Toàn	0,30		0,30
6	Bến thủy nội địa (Công ty TNHH MTV TM DV Tường Vy đăng ký)	Long Toàn	0,52		0,52
7	Bến thủy nội địa (Công ty TNHH MTV TM DV Thúy Vy TV đăng ký)	Long Toàn	0,41		0,41

**\* Đất sử dụng vào mục đích công cộng:** gồm các loại đất cụ thể như sau:

**- Đất giao thông:** đăng ký 04 công trình, cụ thể:

**Bảng 31. Danh mục đất giao thông đăng ký mới**

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
1	Mở rộng bến xe thị xã Duyên Hải	Phường 1	0,74	0,34	0,40
2	Đầu tư xây dựng bến thủy nội địa Dân Thành	Dân Thành	1,12		1,12
3	Nâng cấp, mở rộng đường từ Quốc lộ 53B đến cầu Cá Ngát	Phường 2	0,64	0,37	0,27
4	Đường đan khóm 2 (từ đường 19/5 đến nhà ông Sen)	Phường 1	0,06	0,05	0,01

**- Đất phòng chống thiên tai:** đăng ký 01 công trình, cụ thể: Tuyến kè khắc phục khẩn cấp sạt lở bờ biển đoạn còn lại của xã Trường Long Hòa (từ ấp Khoán Tiều đến Vàm Láng Nước), với diện tích 0,63 ha.

**- Đất công trình cấp nước, thoát nước:** đăng ký 01 công trình, cụ thể: Nhà máy xử lý nước thải thị xã Duyên Hải, tại Phường 1, với diện tích 1,75 ha.

**3.1.4. Chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản 1 Điều 48 – Thông tư 29** theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp thị xã hoặc kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đối với trường hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

**3.1.4.1. Đánh giá sự phù hợp các chỉ tiêu sử dụng đất với quy hoạch sử dụng đất cấp thị xã hoặc kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đối với trường hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.**

**a. Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã**

Các tiêu chí đánh giá theo Khoản 1, khoản 2 Điều 67 của Luật đất đai năm 2024, như sau:

**✓ Bảo đảm quốc phòng, an ninh:**

Trong quá trình lập kế hoạch sử dụng đất phải đảm bảo phối hợp chặt chẽ giữa ngành tài nguyên môi trường và cơ quan quân sự tại địa phương. Xác định các khu quân sự và địa hình ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng, an ninh theo chỉ đạo của cơ quan cấp trên. Không bố trí quy hoạch, kế hoạch các dự án dân sự tại những khu vực, vị trí có khả năng làm phương hại đến quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

**✓ Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường:**

Khi bố trí các công trình, dự án sử dụng đất cần phải cân nhắc, xem xét, đánh giá về hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường của dự án mang lại. Cụ thể:

- Hiệu quả kinh tế: Tổng mức đầu tư và khả năng huy động vốn, khả năng tạo nguồn thu cho ngân sách, thúc đẩy tăng trưởng và chuyển đổi cơ cấu kinh tế của địa phương, nâng cao thu nhập dân cư,...

- Hiệu quả xã hội: khả năng tạo việc làm, giảm nghèo, cải thiện và nâng cao điều kiện chăm sóc y tế, điều kiện giáo dục, bảo trợ xã hội,...

- Hiệu quả môi trường: bảo vệ môi trường, bảo vệ đa dạng sinh học, sử dụng tiết kiệm tài nguyên,...

**✓ Tính khả thi của việc thực hiện:** phải xem xét tính khả thi về đất đai (thỏa thuận, thu hồi), đặc điểm tự nhiên (địa hình, địa vật, địa chất công trình, thủy văn,...), sự đồng thuận của xã hội, công nghệ, khả năng huy động vốn,...

**b. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp thị xã và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã**

Tại Khoản 4 Điều 66 Luật Đất đai năm 2024 quy định: "*thành phố, thị xã thuộc tỉnh đã có quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị thì không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện mà căn cứ vào quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu và chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và các chỉ tiêu sử dụng đất của địa phương để lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện*". Như vậy, theo quy định hiện hành thì thị xã Duyên Hải sẽ không lập quy hoạch sử dụng đất mà sử dụng quy hoạch chung đô thị làm cơ sở để lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm.

Về chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất: Theo Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng thuộc Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ, thì quỹ đất bố trí cho từng ngành, lĩnh vực của thị xã Duyên Hải đến năm 2030 như sau:

- Đất nông nghiệp: 14.174 ha, chiếm 73,3% diện tích tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp: 4.753 ha, chiếm 24,6% diện tích tự nhiên
- Đất chưa sử dụng: 414 ha, chiếm 2,14% diện tích tự nhiên.

**Bảng 32. Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Duyên Hải**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>19.340</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>14.174</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	577
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	607
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	518
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.066
1.6	Đất nông nghiệp còn lại		11.405
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.753</b>
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.2	Đất quốc phòng	CQP	68
2.3	Đất an ninh	CAN	196
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	623
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	106
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	2.176
-	Đất giao thông	DGT	694
-	Đất thủy lợi	DTL	581
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,3
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	41,6
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	22,6
-	Đất công trình năng lượng	DNL	803,1
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,4
-	Đất phát triển hạ tầng còn lại		15
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1
2.11	Đất có danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	241
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	343
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	36
2.20	Đất phi nông nghiệp còn lại		927
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>414</b>
<b>II</b>	<b>ĐẤT KHU CHỨC NĂNG</b>		
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	
2	Đất khu kinh tế	KKT	13.109

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
3	Đất đô thị	KDT	5.098
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	1.184
5	Khu lâm nghiệp	KLN	1.584
6	Khu du lịch	KDL	1.185
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	
9	Khu đô thị	DTC	6.591
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	623
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.266

*Nguồn: Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ.*

**c. Đánh giá sự phù hợp chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đối với trường hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện**

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 Thị xã Duyên Hải được phê duyệt tại Quyết định số 2816/QĐ-UBND ngày 01/12/2021.

Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02/10/2023 của Thủ tướng Chính Phủ.

Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2025 đã báo cáo thẩm định tại Bộ Tài nguyên và Môi trường, đến nay đã hoàn thành khối lượng theo nhiệm vụ, tuy nhiên do Luật đất đai 2024 ban hành và có hiệu lực từ ngày 1/7/2024, nên tỉnh Trà Vinh nói riêng và cả nước nói chung ngừng không phê duyệt KHSĐĐ cấp tỉnh, vì lý do đó để so sánh sự phù Quy hoạch. UBND Thị xã tiến hành so sự phù hợp chỉ tiêu KHSĐĐ năm 2025 của Thị xã với Quy hoạch tỉnh Trà Vinh và QHSĐĐ 2030 Thị xã.

Năm 2024, diện tích đất nông nghiệp là 14.057,18 ha, đến năm 2030, theo Quy hoạch tỉnh là 14.174,00 ha, còn trong Quy hoạch SĐĐ Thị xã là 13.305,03 ha, như vậy xu thế đất nông nghiệp sẽ tăng (theo QH tỉnh) và giảm (theo QH SĐĐ Thị xã). Diện tích đất nông nghiệp trong KHSĐĐ năm 2025 là 13.988,38 ha giảm 68,8 ha so với hiện trạng năm 2024. Đánh giá chỉ tiêu đất nông nghiệp năm 2025 là phù hợp QH SĐĐ Thị xã. Một số chỉ tiêu chính trong nhóm đất nông nghiệp:

- Năm 2024, diện tích đất trồng lúa là 626,84 ha, đến năm 2030, theo Quy hoạch tỉnh là 577,00 ha, còn trong Quy hoạch SĐĐ Thị xã là 330,00 ha, như vậy xu thế đất trồng lúa sẽ giảm (theo QH tỉnh) và giảm (theo QH SĐĐ Thị xã). Diện tích đất trồng lúa trong KHSĐĐ năm 2025 là 622,97 ha giảm 3,87 ha so với hiện trạng năm 2024. Đánh giá chỉ tiêu Đất trồng lúa năm 2025 là phù hợp.

+ Năm 2024, diện tích đất trồng cây lâu năm là 802,93 ha, đến năm 2030, theo Quy hoạch tỉnh là 607,00 ha, còn trong Quy hoạch SĐĐ Thị xã là 632,90 ha, như vậy xu thế đất trồng cây lâu năm sẽ giảm (theo QH tỉnh) và giảm (theo QH SĐĐ Thị xã). Diện tích đất trồng cây lâu năm trong KHSĐĐ năm 2025 là 793,36 ha giảm 9,57 ha so với hiện trạng năm 2024. Đánh giá chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm năm 2025 là phù hợp.

+ Năm 2024, diện tích đất rừng phòng hộ là 588,83 ha, đến năm 2030, theo Quy hoạch tỉnh là 518,00 ha, còn trong Quy hoạch SĐĐ Thị xã là 992,73 ha, như vậy xu

thể đất rừng phòng hộ sẽ giảm (theo QH tỉnh) và tăng (theo QH SDD Thị xã). Diện tích đất rừng phòng hộ trong KHSDD năm 2025 là 541,55 ha giảm 47,28 ha so với hiện trạng năm 2024. Đánh giá chỉ tiêu đất rừng phòng hộ năm 2025 là phù hợp.

- Năm 2024, diện tích đất phi nông nghiệp là 2.596,59 ha, đến năm 2030, theo Quy hoạch tỉnh là 4.753,00 ha, còn trong Quy hoạch SDD Thị xã là 5.441,98 ha, như vậy xu thế đất phi nông nghiệp sẽ tăng (theo QH tỉnh) và tăng (theo QH SDD Thị xã). Diện tích đất phi nông nghiệp trong KHSDD năm 2025 là 2.666,27 ha tăng 69,68 ha so với hiện trạng năm 2024. Đánh giá chỉ tiêu đất phi nông nghiệp năm 2025 là phù hợp. Một số chỉ tiêu chính trong nhóm đất phi nông nghiệp:

- Năm 2024, diện tích đất ở tại đô thị là 123,78 ha, đến năm 2030, theo Quy hoạch tỉnh là 343,00 ha, còn trong Quy hoạch SDD Thị xã là 385,49 ha, như vậy xu thế đất ở tại đô thị sẽ tăng (theo QH tỉnh) và tăng (theo QH SDD Thị xã). Diện tích đất ở tại đô thị trong KHSDD năm 2025 là 210,33 ha tăng 86,55 ha so với hiện trạng năm 2024. Đánh giá chỉ tiêu Đất ở tại đô thị năm 2025 là phù hợp.

+ Năm 2024, diện tích Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 94,79 ha, đến năm 2030, theo Quy hoạch tỉnh là 729,00 ha, còn trong Quy hoạch SDD Thị xã là 958,00 ha, như vậy xu thế Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp sẽ tăng (theo QH tỉnh) và tăng (theo QH SDD Thị xã). Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong KHSDD năm 2025 là 131,74 ha tăng 36,95 ha so với hiện trạng năm 2024. Đánh giá chỉ tiêu đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp năm 2025 là phù hợp.

+ Năm 2024, diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng là 1.713,53 ha, đến năm 2030, theo Quy hoạch tỉnh là 2.092,50 ha, còn trong Quy hoạch SDD Thị xã là 2.523,52 ha, như vậy xu thế đất sử dụng vào mục đích công cộng sẽ tăng (theo QH tỉnh) và tăng (theo QH SDD Thị xã). Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng trong KHSDD năm 2025 là 1.747,61 ha tăng 34,08 ha so với hiện trạng năm 2024. Đánh giá chỉ tiêu đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2025 là phù hợp.

- Năm 2024, diện tích đất chưa sử dụng là 1.696,28 ha, đến năm 2030, theo Quy hoạch tỉnh là 414,00 ha, còn trong Quy hoạch SDD Thị xã là 593,39 ha, như vậy xu thế đất chưa sử dụng sẽ giảm (theo QH tỉnh) và giảm (theo QH SDD Thị xã). Diện tích đất chưa sử dụng trong KHSDD năm 2025 là 1.695,40 ha giảm 0,88 ha so với hiện trạng năm 2024. Đánh giá chỉ tiêu đất chưa sử dụng năm 2025 là phù hợp.

Nhìn chung đa số các chỉ tiêu loại đất chính KHSDD năm 2025 Thị xã đã phù hợp với Quy hoạch.

*Chi tiết so sánh sự phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 với Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 – 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 và QHSDD đến năm 2030 Thị xã Duyên Hải tại Phụ biểu số 05.*

- Chỉ tiêu KHSDD năm 2025 được xác định trên cơ sở đưa vào thực hiện các công trình dự án. Trước khi đưa vào thực hiện, ngoài việc đánh giá chỉ tiêu kế hoạch so với quy hoạch (như phân tích ở trên), thì chỉ tiêu kế hoạch được xem xét trên cơ sở các tiêu chí đánh giá theo Khoản 1, khoản 2 Điều 67 của Luật đất đai năm 2024. Tổng số hạng mục công trình dự án đưa vào KHSDD năm 2025 là 92, trong đó có 69 công

trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2024 (hoàn toàn phù hợp với QH, KH SDD), 23 công trình đăng ký mới đã rà soát ngoài chỉ tiêu phân tích ở trên đã đối chiếu và phù hợp với bản đồ QH tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050; QHSDD đến năm 2030 thị xã Duyên Hải và QH chung xây dựng.

### 3.1.4.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản 1 Điều 48 – Thông tư 29 theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất kế hoạch sử dụng đất các năm trước chưa thực hiện chuyển tiếp qua và nhu cầu sử dụng đất phát sinh mới của các ngành, lĩnh vực trong năm 2025; tiến hành tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 của thị xã Duyên Hải và phân bổ đến các xã, phường như sau:

**Bảng 33. Tổng hợp cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 thị xã Duyên Hải**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024		Kế hoạch 2025		So sánh
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>14.057,20</b>	<b>100,00</b>	<b>13.972,19</b>	<b>100,00</b>	<b>-85,01</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	626,84	4,46	622,97	4,46	-3,87
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC					
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	626,84	4,46	622,97	4,46	-3,87
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	895,07	6,37	892,58	6,39	-2,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	802,93	5,71	793,36	5,68	-9,57
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	588,83	4,19	541,55	3,88	-47,28
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	277,65	1,98	275,21	1,97	-2,44
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>248,20</i>	<i>1,77</i>	<i>248,20</i>	<i>1,78</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10.846,09	77,16	10.836,39	77,56	-9,70
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,79	0,14	10,13	0,07	-9,66
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.586,06</b>	<b>25,51</b>	<b>3.671,95</b>	<b>26,28</b>	<b>85,89</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	245,61	1,75	165,33	1,18	-80,28
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	123,78	0,88	210,33	1,51	86,55
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,24	0,09	10,76	0,08	-2,48
2.4	Đất quốc phòng	CQP	114,36	0,81	126,49	0,91	12,13
2.5	Đất an ninh	CAN	199,36	1,42	200,42	1,43	1,06
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	43,77	0,31	43,31	0,31	-0,46
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,90	0,02	2,82	0,02	-0,08
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,32	0,03	4,32	0,03	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	23,72	0,17	24,37	0,17	0,65
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,77	0,09	11,74	0,08	-1,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024		Kế hoạch 2025		So sánh
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,06	0,00	0,06	0,00	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	94,79	0,67	131,39	0,94	36,60
-	Đất khu công nghiệp	SKK					
-	Đất cụm công nghiệp	SKN					
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	34,44	0,24	70,93	0,51	36,49
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	60,35	0,43	60,46	0,43	0,11
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.713,53	12,19	1.747,61	12,51	34,08
	Trong đó:						
-	Đất công trình giao thông	DGT	480,91	3,42	499,09	3,57	18,18
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	619,98	4,41	625,18	4,47	5,20
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			1,75	0,01	1,75
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			0,63	0,00	0,63
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			7,70	0,06	7,70
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	10,77	0,08	10,77	0,08	
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	588,88	4,19	589,76	4,22	0,88
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,42	0,02	2,38	0,02	-0,04
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,63	0,05	6,41	0,05	-0,22
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,94	0,03	3,94	0,03	
2.9	Đất tôn giáo	TON	12,37	0,09	12,45	0,09	0,08
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,41	0,02	3,41	0,02	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	32,35	0,23	32,35	0,23	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	989,49	7,04	988,10	7,07	-1,39
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024		Kế hoạch 2025		So sánh
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	989,49	7,04	988,10	7,07	-1,39
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.696,28</b>	<b>12,07</b>	<b>1.695,40</b>	<b>12,13</b>	<b>-0,88</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.696,28	12,07	1.695,40	12,13	-0,88
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS					
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS					
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					
<b>4</b>	<b>Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*</b>						

*Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.*

#### **a. Đất nông nghiệp**

Đất nông nghiệp năm 2025 là 13.972,19 ha, giảm 85,01 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 85,01 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 13.972,19 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp 85,01 ha.

Năm 2025, đất nông nghiệp bố trí trên địa bàn 7 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở xã Trường Long Hòa (3.549,06 ha), tiếp đến xã Long Hữu (2.786,78 ha), và thấp nhất ở Phường 2 (807,38 ha).

**Bảng 34. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024		Kế hoạch 2025		So sánh
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	<b>Toàn Thị xã</b>	<b>14.057,20</b>	<b>100,00</b>	<b>13.972,19</b>	<b>100,00</b>	<b>-85,01</b>
1	Phường 1	995,13	7,08	991,87	7,10	-3,26
2	Phường 2	812,07	5,78	807,38	5,78	-4,69
3	Xã Dân Thành	1.667,14	11,86	1.633,64	11,69	-33,50
4	Xã Hiệp Thạnh	2.038,23	14,50	2.030,15	14,53	-8,08
5	Xã Long Hữu	2.788,08	19,83	2.786,78	19,95	-1,30
6	Xã Long Toàn	2.189,01	15,57	2.173,31	15,55	-15,70
7	Xã Trường Long Hòa	3.567,54	25,38	3.549,06	25,40	-18,48

#### **Cụ thể các loại đất như sau:**

**- Đất trồng lúa:** Đất trồng lúa năm 2025 là 622,97 ha, giảm 3,87 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 3,87 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 622,97 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 2,92 ha, đất ở tại nông thôn 0,08 ha, đất an ninh 0,20 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,12 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,53 ha, đất giao thông 0,02 ha.

Năm 2025, đất trồng lúa bố trí trên địa bàn 4 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở xã Long Hữu (574,28 ha), tiếp đến xã Trường Long Hòa (37,95 ha), và thấp nhất ở Phường 1 (0,4 ha).

**Bảng 35. Chỉ tiêu SD đất trồng lúa năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024		Kế hoạch 2025		So sánh
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	<b>Toàn Thị xã</b>	<b>626,84</b>	<b>100,00</b>	<b>622,97</b>	<b>100,00</b>	<b>-3,87</b>
1	Phường 1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Phường 2	0,52	0,08	0,40	0,06	-0,12
3	Xã Dân Thành	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Xã Hiệp Thạnh	10,37	1,65	10,34	1,66	-0,03
5	Xã Long Hữu	578,00	92,21	574,28	92,18	-3,72
6	Xã Long Toàn	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
7	Xã Trường Long Hòa	37,95	6,05	37,95	6,09	0,00

- Đất trồng cây hàng năm khác năm 2025 là 892,58 ha, giảm 2,49 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 2,92 ha, biến động giảm là 5,41 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 889,66 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa còn lại 2,92 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,30 ha, đất ở tại đô thị 2,08 ha, đất quốc phòng 2,63 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,05 ha, đất giao thông 0,35 ha.

Năm 2025, đất trồng cây hàng năm khác bố trí trên địa bàn 7 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở xã Trường Long Hòa (370,76 ha), tiếp đến xã Hiệp Thạnh (161,35 ha), và thấp nhất ở xã Long Toàn (15,83 ha).

**Bảng 36. Chỉ tiêu SD đất trồng cây hàng năm khác năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024		Kế hoạch 2025		So sánh
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	<b>Toàn Thị xã</b>	<b>895,07</b>	<b>100,00</b>	<b>892,58</b>	<b>100,00</b>	<b>-2,49</b>
1	Phường 1	46,48	5,19	45,90	5,14	-0,58
2	Phường 2	91,12	10,18	90,02	10,09	-1,10
3	Xã Dân Thành	127,64	14,26	127,04	14,23	-0,60
4	Xã Hiệp Thạnh	161,45	18,04	161,35	18,08	-0,10
5	Xã Long Hữu	78,86	8,81	81,68	9,15	2,82
6	Xã Long Toàn	15,93	1,78	15,83	1,77	-0,10
7	Xã Trường Long Hòa	373,59	41,74	370,76	41,54	-2,83

- Đất trồng cây lâu năm năm 2025 là 793,36 ha, giảm 9,57 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 9,57 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 793,36 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,47 ha, đất ở tại đô thị 1,20 ha, đất quốc phòng 1,56 ha, đất an ninh 0,02 ha, đất thương mại, dịch vụ 3,48 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,21 ha, đất giao thông

2,29 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 0,25 ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,04 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,05 ha.

Năm 2025, đất trồng cây lâu năm bố trí trên địa bàn 7 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở xã Long Hữu (217,31 ha), tiếp đến xã Long Toàn (200,51 ha), và thấp nhất ở xã Trường Long Hòa (46,51 ha).

**Bảng 37. Chỉ tiêu SDD trồng cây lâu năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024		Kế hoạch 2025		So sánh
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	<b>Toàn Thị xã</b>	<b>802,93</b>	<b>100,00</b>	<b>793,36</b>	<b>100,00</b>	<b>-9,57</b>
1	Phường 1	100,29	12,49	99,78	12,58	-0,51
2	Phường 2	77,91	9,70	76,81	9,68	-1,10
3	Xã Dân Thành	101,97	12,70	99,16	12,50	-2,81
4	Xã Hiệp Thạnh	53,43	6,65	53,28	6,72	-0,15
5	Xã Long Hữu	217,50	27,09	217,31	27,39	-0,19
6	Xã Long Toàn	203,62	25,36	200,51	25,27	-3,11
7	Xã Trường Long Hòa	48,21	6,00	46,51	5,86	-1,70

**- Đất rừng phòng hộ:** Đất rừng phòng hộ năm 2025 là 541,55 ha, giảm 47,28 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 47,28 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 541,55 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 21,47 ha, đất quốc phòng 5,50 ha, đất thương mại, dịch vụ 13,91 ha, đất thủy lợi 6,40 ha.

Năm 2025, đất rừng phòng hộ bố trí trên địa bàn 4 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở xã Trường Long Hòa (425,93 ha), tiếp đến xã Dân Thành (101,35 ha), và thấp nhất ở Phường 2 (1,05 ha).

**Bảng 38. Chỉ tiêu SDD rừng phòng hộ 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024		Kế hoạch 2025		So sánh
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	<b>Toàn Thị xã</b>	<b>588,83</b>	<b>100,00</b>	<b>541,55</b>	<b>100,00</b>	<b>-47,28</b>
1	Phường 1	13,22	2,25	13,22	2,44	0,00
2	Phường 2	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Xã Dân Thành	115,26	19,57	101,35	18,71	-13,91
4	Xã Hiệp Thạnh	30,05	5,10	1,05	0,19	-29,00
5	Xã Long Hữu	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
6	Xã Long Toàn	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
7	Xã Trường Long Hòa	430,30	73,08	425,93	78,65	-4,37

**- Đất rừng sản xuất:** Đất rừng sản xuất năm 2025 là 275,21 ha, giảm 2,44 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 2,44 ha, không thay

đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 275,21 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất quốc phòng 2,44 ha.

Năm 2025, đất rừng sản xuất bố trí trên địa bàn 6 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở xã Trường Long Hòa (113,35 ha), tiếp đến xã Dân Thành (80,93 ha), và thấp nhất ở Phường 1 (0,61 ha).

**Bảng 39. Chỉ tiêu SDD rừng sản xuất năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024		Kế hoạch 2025		So sánh
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	<b>Toàn Thị xã</b>	<b>277,65</b>	<b>100,00</b>	<b>275,21</b>	<b>100,00</b>	<b>-2,44</b>
1	Phường 1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Phường 2	4,34	1,56	4,34	1,58	0,00
3	Xã Dân Thành	83,37	30,03	80,93	29,41	-2,44
4	Xã Hiệp Thạnh	53,46	19,25	53,46	19,43	0,00
5	Xã Long Hữu	22,52	8,11	22,52	8,18	0,00
6	Xã Long Toàn	0,61	0,22	0,61	0,22	0,00
7	Xã Trường Long Hòa	113,35	40,82	113,35	41,19	0,00

**- Đất nuôi trồng thủy sản:** Đất nuôi trồng thủy sản năm 2025 là 10.836,39 ha, giảm 9,70 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 21,47 ha, biến động giảm là 31,17 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 10.814,92 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất rừng phòng hộ 21,47 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,65 ha, đất ở tại đô thị 0,80 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,22 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,22 ha, đất thương mại, dịch vụ 7,64 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,30 ha, đất giao thông 11,58 ha, đất công trình cấp nước, thoát nước 1,75 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 7,17 ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,84 ha.

Năm 2025, đất nuôi trồng thủy sản bố trí trên địa bàn 7 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở xã Trường Long Hòa (2.545,68 ha), tiếp đến xã Long Toàn (1.956,34 ha), và thấp nhất ở Phường 2 (635,59 ha).

**Bảng 40. Chỉ tiêu SDD nuôi trồng thủy sản năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024		Kế hoạch 2025		So sánh
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	<b>Toàn Thị xã</b>	<b>10.846,09</b>	<b>100,00</b>	<b>10.836,39</b>	<b>100,00</b>	<b>-9,70</b>
1	Phường 1	835,14	7,70	832,97	7,69	-2,17
2	Phường 2	637,96	5,88	635,59	5,87	-2,37
3	Xã Dân Thành	1.238,62	11,42	1.225,16	11,31	-13,46
4	Xã Hiệp Thạnh	1.729,47	15,95	1.750,67	16,16	21,20
5	Xã Long Hữu	1.890,19	17,43	1.889,98	17,44	-0,21
6	Xã Long Toàn	1.968,83	18,15	1.956,34	18,05	-12,49
7	Xã Trường Long Hòa	2.545,88	23,47	2.545,68	23,49	-0,20

- **Đất nông nghiệp khác:** Đất nông nghiệp khác năm 2025 là 10,13 ha, giảm 9,66 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 9,66 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 10,13 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất an ninh 0,14 ha, đất thương mại, dịch vụ 9,24 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 0,28 ha.

Năm 2025, đất nông nghiệp khác bố trí trên địa bàn 4 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở xã Trường Long Hòa (8,88 ha), tiếp đến xã Long Hữu (1,01 ha), và thấp nhất ở Phường 1 (0,02 ha).

**Bảng 41. Chỉ tiêu SDD nông nghiệp khác năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024		Kế hoạch 2025		So sánh
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	<b>Toàn Thị xã</b>	<b>19,79</b>	<b>100,00</b>	<b>10,13</b>	<b>100,00</b>	<b>-9,66</b>
1	Phường 1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Phường 2	0,22	1,11	0,22	2,17	0,00
3	Xã Dân Thành	0,28	1,41	0,00	0,00	-0,28
4	Xã Hiệp Thạnh	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
5	Xã Long Hữu	1,01	5,10	1,01	9,97	0,00
6	Xã Long Toàn	0,02	0,10	0,02	0,20	0,00
7	Xã Trường Long Hòa	18,26	92,27	8,88	87,66	-9,38

#### **b. Đất phi nông nghiệp**

Đất phi nông nghiệp năm 2025 là 3.671,95 ha, tăng 85,89 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 85,89 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 3.586,06 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 5,41 ha, đất trồng cây lâu năm 9,57 ha, đất rừng phòng hộ 25,81 ha, đất rừng sản xuất 2,44 ha, đất nuôi trồng thủy sản 31,17 ha, đất nông nghiệp khác 9,66 ha, đất chưa sử dụng 0,88 ha.

Năm 2025, đất phi nông nghiệp bố trí trên địa bàn 7 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở xã Dân Thành (906,15 ha), tiếp đến xã Long Toàn (721,74 ha), và thấp nhất ở xã Hiệp Thạnh (278,97 ha).

**Bảng 42. Chỉ tiêu SDD phi nông nghiệp năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024		Kế hoạch 2025		So sánh
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	<b>Toàn Thị xã</b>	<b>3.586,06</b>	<b>100,00</b>	<b>3.671,95</b>	<b>100,00</b>	<b>85,89</b>
1	Phường 1	385,39	10,75	388,65	10,58	3,26
2	Phường 2	336,82	9,39	341,51	9,30	4,69
3	Xã Dân Thành	872,65	24,33	906,15	24,68	33,50
4	Xã Hiệp Thạnh	270,89	7,55	278,97	7,60	8,08
5	Xã Long Hữu	482,05	13,44	483,35	13,16	1,30
6	Xã Long Toàn	705,79	19,68	721,74	19,66	15,95
7	Xã Trường Long Hòa	532,47	14,85	551,58	15,02	19,11

Theo kết quả nhu cầu ở mục 3.1.1; 3.1.2; 3.1.3, tổng số hạng mục công trình dự án đưa vào thực hiện là 94.

**Cụ thể từng loại đất như sau:**

- **Đất ở tại nông thôn:** Đất ở tại nông thôn năm 2025 là 165,33 ha, giảm 80,28 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 1,52 ha, biến động giảm là 81,80 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 163,81 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,30 ha, đất trồng cây lâu năm 0,47 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,65 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất ở tại đô thị 80,37 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,02 ha, đất giao thông 1,22 ha, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,16 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,03 ha.

Năm 2025, đất ở nông thôn bố trí trên địa bàn 4 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở xã Long Hữu (69,65 ha), tiếp đến xã Long Toàn (67,53 ha), và thấp nhất ở xã Trường Long Hòa (0,02 ha).

**Bảng 43. Chỉ tiêu SDD ở tại nông thôn năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024		Kế hoạch 2025		So sánh
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	<b>Toàn Thị xã</b>	<b>245,61</b>	<b>100,00</b>	<b>165,33</b>	<b>100,00</b>	<b>-80,28</b>
1	Phường 1					
2	Phường 2					
3	Xã Dân Thành	44,46	18,10			-44,46
4	Xã Hiệp Thanh	27,63	11,25	28,13	17,01	0,50
5	Xã Long Hữu	69,15	28,15	69,65	42,13	0,50
6	Xã Long Toàn	67,55	27,50	67,53	40,85	-0,02
7	Xã Trường Long Hòa	36,82	14,99	0,02	0,01	-36,80

Theo kết quả nhu cầu ở mục 3.1.1; 3.1.2; 3.1.3, tổng số hạng mục công trình dự án đất ở nông thôn đưa vào thực hiện là 4.

- **Đất ở tại đô thị:** Đất ở tại đô thị năm 2025 là 210,33 ha, tăng 86,55 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 86,93 ha, biến động giảm là 0,38 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 123,40 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 2,08 ha, đất trồng cây lâu năm 1,20 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,80 ha, đất ở tại nông thôn 80,37 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,09 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,08 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,83 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,06 ha, đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 0,04 ha, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,38 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất giao thông 0,38 ha.

Năm 2025, đất ở tại đô thị bố trí trên địa bàn 4 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở Phường 1 (80,10 ha), tiếp đến Phường 2 (48,86 ha), và thấp nhất ở xã Trường Long Hòa (37,29 ha).

**Bảng 44. Chỉ tiêu SDD ở tại đô thị năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024		Kế hoạch 2025		So sánh
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	<b>Toàn Thị xã</b>	<b>123,78</b>	<b>100,00</b>	<b>210,33</b>	<b>100,00</b>	<b>86,55</b>
1	Phường 1	76,72	61,98	80,10	38,08	3,38
2	Phường 2	47,06	38,02	48,86	23,23	1,80
3	Xã Dân Thành			44,08	20,96	44,08
4	Xã Hiệp Thạnh					
5	Xã Long Hữu					
6	Xã Long Toàn					
7	Xã Trường Long Hòa			37,29	17,73	37,29

Theo kết quả nhu cầu ở mục 3.1.1; 3.1.2; 3.1.3, tổng số hạng mục công trình dự án đất ở đô thị đưa vào thực hiện là 16.

**- Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2025 là 10,76 ha, giảm 2,48 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0,22 ha, biến động giảm là 2,70 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 10,54 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 0,22 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,02 ha, đất ở tại đô thị 0,09 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,68 ha, đất thương mại, dịch vụ 1,91 ha.

Năm 2025, đất xây dựng trụ sở cơ quan bố trí trên địa bàn 7 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở Phường 1 (5,25 ha), tiếp đến xã Long Toàn (2,20 ha), và thấp nhất ở Phường 2 (0,2 ha).

**Bảng 45. Chỉ tiêu SDD trụ sở cơ quan năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024		Kế hoạch 2025		So sánh
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	<b>Toàn Thị xã</b>	<b>13,24</b>	<b>100,00</b>	<b>10,76</b>	<b>100,00</b>	<b>-2,48</b>
1	Phường 1	7,51	56,72	5,25	48,79	-2,26
2	Phường 2	0,40	3,02	0,20	1,86	-0,20
3	Xã Dân Thành	0,65	4,91	0,65	6,04	
4	Xã Hiệp Thạnh	0,40	3,02	0,40	3,72	
5	Xã Long Hữu	0,57	4,31	0,57	5,30	
6	Xã Long Toàn	2,20	16,62	2,20	20,45	
7	Xã Trường Long Hòa	1,51	11,40	1,49	13,85	-0,02

Theo kết quả nhu cầu ở mục 3.1.1; 3.1.2; 3.1.3, tổng số hạng mục công trình dự án đất trụ sở cơ quan đưa vào thực hiện là 2.

**- Đất quốc phòng:** Đất quốc phòng năm 2025 là 126,49 ha, tăng 12,13 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 12,13 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 114,36 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 2,63 ha, đất trồng cây lâu năm 1,56 ha, đất rừng phòng hộ 5,50 ha, đất rừng sản xuất 2,44 ha.

Năm 2025, đất quốc phòng bố trí trên địa bàn 6 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở xã Long Toàn (44,65 ha), tiếp đến Phường 1 (43,72 ha), và thấp nhất ở xã Hiệp Thạnh (1,15 ha).

**Bảng 46. Chỉ tiêu SDD quốc phòng năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024		Kế hoạch 2025		So sánh
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	<b>Toàn Thị xã</b>	<b>114,36</b>	<b>100,00</b>	<b>126,49</b>	<b>100,00</b>	<b>12,13</b>
1	Phường 1	43,72	38,23	43,72	34,56	
2	Phường 2	5,95	5,20	5,95	4,70	
3	Xã Dân Thành	1,00	0,87	5,00	3,95	4,00
4	Xã Hiệp Thạnh	0,02	0,02	1,15	0,91	1,13
5	Xã Long Hữu					
6	Xã Long Toàn	44,65	39,04	44,65	35,30	
7	Xã Trường Long Hòa	19,02	16,63	26,02	20,57	7,00

Theo kết quả nhu cầu ở mục 3.1.1; 3.1.2; 3.1.3, tổng số hạng mục công trình dự án đất quốc phòng đưa vào thực hiện là 5.

**- Đất an ninh:** Đất an ninh năm 2025 là 200,42 ha, tăng 1,06 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 1,06 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 199,36 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,02 ha, đất nông nghiệp khác 0,14 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,25 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,20 ha, đất chưa sử dụng 0,25 ha.

Năm 2025, đất an ninh bố trí trên địa bàn 7 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở xã Long Toàn (106,80 ha), tiếp đến Phường 2 (90,02 ha), và thấp nhất ở xã Trường Long Hòa (0,14 ha).

**Bảng 47. Chỉ tiêu SDD an ninh năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024		Kế hoạch 2025		So sánh
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	<b>Toàn Thị xã</b>	<b>199,36</b>	<b>100,00</b>	<b>200,42</b>	<b>100,00</b>	<b>1,06</b>
1	Phường 1	2,19	1,10	2,19	1,09	
2	Phường 2	90,02	45,15	90,02	44,92	
3	Xã Dân Thành	0,60	0,30	0,80	0,40	0,20
4	Xã Hiệp Thạnh			0,25	0,12	0,25
5	Xã Long Hữu			0,22	0,11	0,22
6	Xã Long Toàn	106,55	53,45	106,80	53,29	0,25
7	Xã Trường Long Hòa			0,14	0,07	0,14

Theo kết quả nhu cầu ở mục 3.1.1; 3.1.2; 3.1.3, tổng số hạng mục công trình dự án đất an ninh đưa vào thực hiện là 5.

**- Đất xây dựng công trình sự nghiệp:**

Đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2025 là 43,31 ha, giảm 0,46 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0,90 ha, biến động giảm là 1,36 ha, không thay

đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 42,41 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 0,22 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,68 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,91 ha, đất an ninh 0,45 ha.

Cụ thể các loại đất như sau:

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2025 là 2,82 ha, giảm 0,08 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 0,08 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 2,82 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,08 ha.

Năm 2025, đất xây dựng cơ sở văn hóa bố trí trên địa bàn 3 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở xã Dân Thành (2,49 ha), tiếp đến Phường 1 (0,30 ha), và thấp nhất ở Phường 2 (0,03 ha).

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế** năm 2025 là 4,32 ha, không thay đổi so với năm 2024.

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2025 là 24,37 ha, tăng 0,65 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0,90 ha, biến động giảm là 0,25 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 23,47 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 0,22 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,68 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất an ninh 0,25 ha.

Năm 2025, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo bố trí trên địa bàn 7 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở Phường 2 (5,30 ha), tiếp đến Phường 1 (4,59 ha), và thấp nhất ở xã Long Toàn (1,87 ha).

**Bảng 48. Chỉ tiêu SDD giáo dục và đào tạo năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024		Kế hoạch 2025		So sánh
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	<b>Toàn Thị xã</b>	<b>23,72</b>	<b>100,00</b>	<b>24,37</b>	<b>100,00</b>	<b>0,65</b>
1	Phường 1	4,11	17,33	4,59	18,83	0,48
2	Phường 2	4,88	20,57	5,30	21,75	0,42
3	Xã Dân Thành	4,09	17,24	4,09	16,78	
4	Xã Hiệp Thạnh	2,27	9,57	2,02	8,29	-0,25
5	Xã Long Hữu	2,78	11,72	2,78	11,41	
6	Xã Long Toàn	1,87	7,88	1,87	7,67	
7	Xã Trường Long Hòa	3,72	15,68	3,72	15,26	

Theo kết quả nhu cầu ở mục 3.1.1; 3.1.2; 3.1.3, tổng số hạng mục công trình dự án giáo dục đào tạo đưa vào thực hiện là 2.

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2025 là 11,74 ha, giảm 1,03 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 1,03 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 11,74 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,83 ha, đất an ninh 0,20 ha.

Năm 2025, đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao bố trí trên địa bàn 5 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở Phường 1 (5,85 ha), tiếp đến Phường 2 (1,70 ha), và thấp nhất ở xã Long Hữu (1,16 ha).

**Bảng 49. Chỉ tiêu SDD cơ sở thể dục thể thao năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024		Kế hoạch 2025		So sánh
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	<b>Toàn Thị xã</b>	<b>12,77</b>	<b>100,00</b>	<b>11,74</b>	<b>100,00</b>	<b>-1,03</b>
1	Phường 1	6,68	52,31	5,85	49,83	-0,83
2	Phường 2	1,70	13,31	1,70	14,48	
3	Xã Dân Thành	1,58	12,37	1,38	11,75	-0,20
4	Xã Hiệp Thạnh					
5	Xã Long Hữu	1,16	9,08	1,16	9,88	
6	Xã Long Toàn					
7	Xã Trường Long Hòa	1,65	12,92	1,65	14,05	

+ **Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:** Đất xây dựng cơ sở ngoại giao năm 2025 là 0,00 ha, không thay đổi so với năm 2024.

- **Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:** Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp năm 2025 là 131,39 ha, tăng 36,60 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 37,83 ha, biến động giảm là 1,23 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 93,56 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,05 ha, đất trồng cây lâu năm 3,69 ha, đất rừng phòng hộ 13,91 ha, đất nuôi trồng thủy sản 7,94 ha, đất nông nghiệp khác 9,24 ha, đất ở tại nông thôn 0,02 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,91 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,15 ha, đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,27 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất ở tại đô thị 1,06 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,15 ha, đất giao thông 0,02 ha.

+ **Đất thương mại, dịch vụ:** Đất thương mại, dịch vụ năm 2025 là 70,93 ha, tăng 36,49 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 36,64 ha, biến động giảm là 0,15 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 34,29 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,05 ha, đất trồng cây lâu năm 3,48 ha, đất rừng phòng hộ 13,91 ha, đất nuôi trồng thủy sản 7,64 ha, đất nông nghiệp khác 9,24 ha, đất ở tại nông thôn 0,02 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,91 ha, đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,27 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,15 ha.

Năm 2025, đất thương mại, dịch vụ bố trí trên địa bàn 7 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở xã Trường Long Hòa (24,88 ha), tiếp đến xã Dân Thành (15,41 ha), và thấp nhất ở xã Hiệp Thạnh (0,26 ha).

**Bảng 50. Chỉ tiêu SDD thương mại dịch vụ năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024		Kế hoạch 2025		So sánh
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	<b>Toàn Thị xã</b>	<b>34,44</b>	<b>100,00</b>	<b>70,93</b>	<b>100,00</b>	<b>36,49</b>
1	Phường 1	4,80	13,94	6,71	9,46	1,91
2	Phường 2	5,30	15,39	7,85	11,07	2,55
3	Xã Dân Thành	1,35	3,92	15,41	21,73	14,06
4	Xã Hiệp Thạnh	0,26	0,75	0,26	0,37	
5	Xã Long Hữu	0,56	1,63	0,56	0,79	
6	Xã Long Toàn	8,13	23,61	15,26	21,51	7,13
7	Xã Trường Long Hòa	14,04	40,77	24,88	35,08	10,84

Theo kết quả nhu cầu ở mục 3.1.1; 3.1.2; 3.1.3, tổng số hạng mục công trình dự án thương mại dịch vụ đưa vào thực hiện là 19.

**+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2025 là 60,46 ha, tăng 0,11 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 1,19 ha, biến động giảm là 1,08 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 59,27 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,21 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,30 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,15 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất ở tại đô thị 1,06 ha, đất giao thông 0,02 ha.

Năm 2025, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp bố trí trên địa bàn 7 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở xã Dân Thành (25,59 ha), tiếp đến Phường 2 (17,43 ha), và thấp nhất ở xã Hiệp Thạnh (0,19 ha).

**Bảng 51. Chỉ tiêu SDD cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024		Kế hoạch 2025		So sánh
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	<b>Toàn Thị xã</b>	<b>60,35</b>	<b>100,00</b>	<b>60,46</b>	<b>100,00</b>	<b>0,11</b>
1	Phường 1	6,79	11,25	5,71	9,44	-1,08
2	Phường 2	17,43	28,88	17,43	28,83	
3	Xã Dân Thành	25,39	42,07	25,59	42,33	0,20
4	Xã Hiệp Thạnh	0,19	0,31	0,19	0,31	
5	Xã Long Hữu	0,26	0,43	0,82	1,36	0,56
6	Xã Long Toàn	9,01	14,93	9,44	15,61	0,43
7	Xã Trường Long Hòa	1,28	2,12	1,28	2,12	

Theo kết quả nhu cầu ở mục 3.1.1; 3.1.2; 3.1.3, tổng số hạng mục công trình dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đưa vào thực hiện là 7.

**- Đất sử dụng vào mục đích công cộng:**

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2025 là 1.747,61 ha, tăng 34,08 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 35,70 ha, biến động giảm là 1,62 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 1.711,91 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa còn lại 0,02 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,35 ha, đất trồng

cây lâu năm 2,58 ha, đất rừng phòng hộ 6,40 ha, đất nuôi trồng thủy sản 21,34 ha, đất nông nghiệp khác 0,28 ha, đất ở tại nông thôn 1,38 ha, đất ở tại đô thị 0,38 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02 ha, đất thủy lợi 1,20 ha, đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,12 ha, đất chưa sử dụng 0,63 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,42 ha, đất giao thông 482,11 ha, đất thủy lợi 618,78 ha, đất công trình xử lý chất thải 10,77 ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 588,88 ha, đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 2,38 ha, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 6,25 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 3,94 ha.

Cụ thể các loại đất như sau:

+ **Đất giao thông:** Đất giao thông năm 2025 là 499,09 ha, tăng 18,18 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 18,18 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 480,91 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,35 ha, đất trồng cây lâu năm 2,29 ha, đất nuôi trồng thủy sản 11,58 ha, đất ở tại nông thôn 1,22 ha, đất ở tại đô thị 0,38 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02 ha, đất thủy lợi 1,20 ha, đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,12 ha.

Năm 2025, đất công trình giao thông bố trí trên địa bàn 7 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở xã Dân Thành (124,25 ha), tiếp đến xã Long Toàn (76,20 ha), và thấp nhất ở Phường 2 (39,14 ha).

**Bảng 52. Chỉ tiêu SDD giao thông năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024		Kế hoạch 2025		So sánh
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	<b>Toàn Thị xã</b>	<b>480,91</b>	<b>100,00</b>	<b>499,09</b>	<b>100,00</b>	<b>18,18</b>
1	Phường 1	66,05	13,73	66,46	13,32	0,41
2	Phường 2	38,87	8,08	39,14	7,84	0,27
3	Xã Dân Thành	114,49	23,81	124,25	24,90	9,76
4	Xã Hiệp Thạnh	50,44	10,49	50,49	10,12	0,05
5	Xã Long Hữu	74,61	15,51	74,63	14,95	0,02
6	Xã Long Toàn	68,53	14,25	76,20	15,27	7,67
7	Xã Trường Long Hòa	67,92	14,12	67,92	13,61	

Theo kết quả nhu cầu ở mục 3.1.1; 3.1.2; 3.1.3, tổng số hạng mục công trình dự án đất giao thông đưa vào thực hiện là 10.

+ **Đất thủy lợi:** Đất thủy lợi năm 2025 là 625,18 ha, tăng 5,20 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 6,40 ha, biến động giảm là 1,20 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 618,78 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất rừng phòng hộ 6,40 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất giao thông 1,20 ha.

Năm 2025, đất công trình thủy lợi bố trí trên địa bàn 7 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở xã Long Hữu (188,46 ha), tiếp đến xã Hiệp Thạnh (116,70 ha), và thấp nhất ở xã Dân Thành (28,52 ha).

**Bảng 53. Chỉ tiêu SDD thủy lợi năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024		Kế hoạch 2025		So sánh
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	<b>Toàn Thị xã</b>	<b>619,98</b>	<b>100,00</b>	<b>625,18</b>	<b>100,00</b>	<b>5,20</b>
1	Phường 1	56,07	9,04	56,07	8,97	
2	Phường 2	43,27	6,98	43,27	6,92	
3	Xã Dân Thành	29,72	4,79	28,52	4,56	-1,20
4	Xã Hiệp Thạnh	110,30	17,79	116,70	18,67	6,40
5	Xã Long Hữu	188,46	30,40	188,46	30,14	
6	Xã Long Toàn	116,45	18,78	116,45	18,63	
7	Xã Trường Long Hòa	75,71	12,21	75,71	12,11	

Theo kết quả nhu cầu ở mục 3.1.1; 3.1.2; 3.1.3, tổng số hạng mục công trình dự án đất thủy lợi đưa vào thực hiện là 1.

**+ Đất công trình cấp nước, thoát nước:** Đất công trình cấp nước, thoát nước năm 2025 là 1,75 ha, tăng 1,75 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 1,75 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 0,00 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 1,75 ha.

Năm 2025, đất công trình cấp thoát nước bố trí duy nhất trên địa bàn Phường 1.

Theo kết quả nhu cầu ở mục 3.1.1; 3.1.2; 3.1.3, tổng số hạng mục công trình dự án đất công trình cấp thoát nước đưa vào thực hiện là 1.

**+ Đất công trình phòng, chống thiên tai** Đất công trình phòng, chống thiên tai năm 2025 là 0,63 ha, tăng 0,63 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0,63 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 0,00 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất chưa sử dụng 0,63 ha.

Năm 2025, đất công trình phòng, chống thiên tai bố trí duy nhất trên địa bàn xã Trường Long Hòa.

Theo kết quả nhu cầu ở mục 3.1.1; 3.1.2; 3.1.3, tổng số hạng mục công trình dự án đất phòng chống thiên tai đưa vào thực hiện là 3.

**+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh,** Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên năm 2025 là 7,70 ha, tăng 7,70 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 7,70 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 0,00 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,25 ha, đất nuôi trồng thủy sản 7,17 ha, đất nông nghiệp khác 0,28 ha.

Năm 2025, đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh bố trí duy nhất trên địa bàn xã Dân Thành.

Theo kết quả nhu cầu ở mục 3.1.1; 3.1.2; 3.1.3, tổng số hạng mục công trình dự án đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh đưa vào thực hiện là 1.

**+ Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Đất công trình xử lý chất thải năm 2025 là 10,77 ha, không thay đổi so với năm 2024.

+ **Đất công trình năng lượng:** Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2025 là 589,76 ha, tăng 0,88 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0,88 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 588,88 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,04 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,84 ha.

Năm 2025, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng bố trí trên địa bàn 5 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở xã Dân Thành (472,55 ha), tiếp đến xã Trường Long Hòa (96,82 ha), và thấp nhất ở Phường 1 (0,4 ha).

**Bảng 54. Chỉ tiêu SDD công trình năng lượng năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024		Kế hoạch 2025		So sánh
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	<b>Toàn Thị xã</b>	<b>588,88</b>	<b>100,00</b>	<b>589,76</b>	<b>100,00</b>	<b>0,88</b>
1	Phường 1	0,40	0,07	0,40	0,07	
2	Phường 2					
3	Xã Dân Thành	472,23	80,19	472,55	80,13	0,32
4	Xã Hiệp Thạnh	7,52	1,28	7,52	1,28	
5	Xã Long Hữu					
6	Xã Long Toàn	11,91	2,02	12,47	2,11	0,56
7	Xã Trường Long Hòa	96,82	16,44	96,82	16,42	

Theo kết quả nhu cầu ở mục 3.1.1; 3.1.2; 3.1.3, tổng số hạng mục công trình dự án đất công trình năng lượng đưa vào thực hiện là 7.

+ **Đất công trình bưu chính, viễn thông:** Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin năm 2025 là 2,38 ha, giảm 0,04 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 0,04 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 2,38 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,04 ha.

Năm 2025, đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin bố trí trên địa bàn 6 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở xã Trường Long Hòa (1,72 ha), tiếp đến Phường 1 (0,28 ha), và thấp nhất ở xã Long Hữu (0,06 ha).

**Bảng 55. Chỉ tiêu SDD công trình bưu chính, viễn thông năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024		Kế hoạch 2025		So sánh
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	<b>Toàn Thị xã</b>	<b>2,42</b>	<b>100,00</b>	<b>2,38</b>	<b>100,00</b>	<b>-0,04</b>
1	Phường 1	0,32	13,22	0,28	11,76	-0,04
2	Phường 2	0,15	6,20	0,15	6,30	
3	Xã Dân Thành	0,08	3,31	0,08	3,36	
4	Xã Hiệp Thạnh	0,09	3,72	0,09	3,78	
5	Xã Long Hữu	0,06	2,48	0,06	2,52	
6	Xã Long Toàn					
7	Xã Trường Long Hòa	1,72	71,07	1,72	72,27	

Theo kết quả nhu cầu ở mục 3.1.1; 3.1.2; 3.1.3, tổng số hạng mục công trình dự án đất công trình bưu chính, viễn thông đưa vào thực hiện là 1.

+ **Đất chợ:** Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2025 là 6,41 ha, giảm 0,22 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0,16 ha, biến động giảm là 0,38 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 6,25 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất ở tại nông thôn 0,16 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,38 ha.

Năm 2025, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối bố trí trên địa bàn 5 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở Phường 2 (2,16 ha), tiếp đến Phường 1 (1,78 ha), và thấp nhất ở xã Trường Long Hòa (0,63 ha).

**Bảng 56. Chỉ tiêu SDD chợ năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024		Kế hoạch 2025		So sánh
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	<b>Toàn Thị xã</b>	<b>6,63</b>	<b>100,00</b>	<b>6,41</b>	<b>100,00</b>	<b>-0,22</b>
1	Phường 1	2,16	32,58	1,78	27,77	-0,38
2	Phường 2	2,16	32,58	2,16	33,70	
3	Xã Dân Thành	1,04	15,69	1,20	18,72	0,16
4	Xã Hiệp Thạnh	0,64	9,65	0,64	9,98	
5	Xã Long Hữu					
6	Xã Long Toàn					
7	Xã Trường Long Hòa	0,63	9,50	0,63	9,83	

Theo kết quả nhu cầu ở mục 3.1.1; 3.1.2; 3.1.3, tổng số hạng mục công trình dự án đất chợ đưa vào thực hiện là 1.

+ **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:**

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng năm 2025 là 3,94 ha, không thay đổi so với năm 2024.

- **Đất cơ sở tôn giáo:** Đất tôn giáo năm 2025 là 12,45 ha, tăng 0,08 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0,08 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 12,37 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,05 ha, đất ở tại nông thôn 0,03 ha.

Năm 2025, đất tôn giáo bố trí trên địa bàn 5 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở xã Trường Long Hòa (9,77 ha), tiếp đến Phường 1 (0,90 ha), và thấp nhất ở xã Hiệp Thạnh (0,2 ha).

**Bảng 57. Chỉ tiêu SDD cơ sở tôn giáo năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024		Kế hoạch 2025		So sánh
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	<b>Toàn Thị xã</b>	<b>12,37</b>	<b>100,00</b>	<b>12,45</b>	<b>100,00</b>	<b>0,08</b>
1	Phường 1	0,90	7,28	0,90	7,23	
2	Phường 2	0,85	6,87	0,90	7,23	0,05
3	Xã Dân Thành					
4	Xã Hiệp Thạnh	0,20	1,62	0,20	1,61	

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024		Kế hoạch 2025		So sánh
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
5	Xã Long Hữu	0,68	5,50	0,68	5,46	
6	Xã Long Toàn					
7	Xã Trường Long Hòa	9,74	78,74	9,77	78,47	0,03

Theo kết quả nhu cầu ở mục 3.1.1; 3.1.2; 3.1.3, tổng số hạng mục công trình dự án đất tôn giáo đưa vào thực hiện là 2.

**- Đất tín ngưỡng:** Đất tín ngưỡng năm 2025 là 3,41 ha, không thay đổi so với năm 2024.

**- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:** Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt năm 2025 là 32,35 ha, không thay đổi so với năm 2024.

**- Đất có mặt nước chuyên dùng:** Đất có mặt nước chuyên dùng năm 2025 là 988,10 ha, giảm 1,39 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 1,39 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 988,10 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,27 ha, đất giao thông 1,12 ha, đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 988,10 ha.

Năm 2025, đất có mặt nước chuyên dùng bố trí trên địa bàn 7 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở xã Long Toàn (263,13 ha), tiếp đến xã Trường Long Hòa (194,94 ha), và thấp nhất ở xã Hiệp Thạnh (67,91 ha).

**Bảng 58. Chỉ tiêu SDD có mặt nước chuyên dùng năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024		Kế hoạch 2025		So sánh
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	<b>Toàn Thị xã</b>	<b>989,49</b>	<b>100,00</b>	<b>988,10</b>	<b>100,00</b>	<b>-1,39</b>
1	Phường 1	100,38	10,14	100,38	10,16	
2	Phường 2	71,75	7,25	71,55	7,24	-0,20
3	Xã Dân Thành	164,58	16,63	163,46	16,54	-1,12
4	Xã Hiệp Thạnh	67,91	6,86	67,91	6,87	
5	Xã Long Hữu	126,73	12,81	126,73	12,83	
6	Xã Long Toàn	263,20	26,60	263,13	26,63	-0,07
7	Xã Trường Long Hòa	194,94	19,70	194,94	19,73	

### c. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng năm 2025 là 1.695,40 ha, giảm 0,88 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 0,88 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 1.695,40 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất an ninh 0,25 ha, đất công trình phòng, chống thiên tai 0,63 ha.

Năm 2025, đất chưa sử dụng bố trí trên địa bàn 5 đơn vị hành chính, trong đó nhiều nhất ở xã Hiệp Thạnh (1.148,56 ha), tiếp đến xã Trường Long Hòa (390,88 ha), và thấp nhất ở Phường 1 (8,1 ha).

**Bảng 59. Chỉ tiêu SDD chưa sử dụng năm 2025 của Thị xã phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024		Kế hoạch 2025		So sánh
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	<b>Toàn Thị xã</b>	<b>1.696,28</b>	<b>100,00</b>	<b>1.695,40</b>	<b>100,00</b>	<b>-0,88</b>
1	Phường 1					
2	Phường 2	8,10	0,48	8,10	0,48	
3	Xã Dân Thành	21,12	1,25	21,12	1,25	
4	Xã Hiệp Thạnh	1.148,56	67,71	1.148,56	67,75	
5	Xã Long Hữu					
6	Xã Long Toàn	126,99	7,49	126,74	7,48	-0,25
7	Xã Trường Long Hòa	391,51	23,08	390,88	23,06	-0,63

**Bảng 60. Diện tích loại đất kế hoạch năm 2025 phân theo xã, phường**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>13.972,19</b>	<b>991,87</b>	<b>807,38</b>	<b>1.633,64</b>	<b>2.030,15</b>	<b>2.786,78</b>	<b>2.173,31</b>	<b>3.549,06</b>
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	622,97		0,40		10,34	574,28		37,95
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC								
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	622,97		0,40		10,34	574,28		37,95
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	892,58	45,90	90,02	127,04	161,35	81,68	15,83	370,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	793,36	99,78	76,81	99,16	53,28	217,31	200,51	46,51
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	541,55	13,22		101,35	1,05			425,93
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	275,21		4,34	80,93	53,46	22,52	0,61	113,35
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>248,20</i>			<i>58,26</i>	<i>53,46</i>	<i>22,52</i>	<i>0,61</i>	<i>113,35</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10.836,39	832,97	635,59	1.225,16	1.750,67	1.889,98	1.956,34	2.545,68
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,13		0,22			1,01	0,02	8,88
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.671,95</b>	<b>388,65</b>	<b>341,51</b>	<b>906,15</b>	<b>278,97</b>	<b>483,35</b>	<b>721,74</b>	<b>551,58</b>
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	165,33				28,13	69,65	67,53	0,02
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	210,33	80,10	48,86	44,08				37,29
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,76	5,25	0,20	0,65	0,40	0,57	2,20	1,49
2.4	Đất quốc phòng	CQP	126,49	43,72	5,95	5,00	1,15		44,65	26,02
2.5	Đất an ninh	CAN	200,42	2,19	90,02	0,80	0,25	0,22	106,80	0,14
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	43,31	13,29	7,25	8,26	2,24	4,38	2,12	5,77
	<i>Trong đó:</i>									
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,82	0,30	0,03	2,49				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,32	2,49	0,22	0,30	0,22	0,44	0,25	0,40
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	24,37	4,59	5,30	4,09	2,02	2,78	1,87	3,72
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,74	5,85	1,70	1,38		1,16		1,65
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,06	0,06						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	131,39	12,42	25,28	41,00	0,45	1,38	24,70	26,16
-	Đất khu công nghiệp	SKK								
-	Đất cụm công nghiệp	SKN								
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	70,93	6,71	7,85	15,41	0,26	0,56	15,26	24,88
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	60,46	5,71	17,43	25,59	0,19	0,82	9,44	1,28
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.747,61	128,27	84,82	638,45	175,99	271,08	205,27	243,73
	Trong đó:									
-	Đất công trình giao thông	DGT	499,09	66,46	39,14	124,25	50,49	74,63	76,20	67,92
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	625,18	56,07	43,27	28,52	116,70	188,46	116,45	75,71
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,75	1,75						
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,63							0,63
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,70			7,70				
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	10,77		0,01	2,71	0,23	7,82		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	589,76	0,40		472,55	7,52		12,47	96,82
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,38	0,28	0,15	0,08	0,09	0,06		1,72
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,41	1,78	2,16	1,20	0,64			0,63
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,94	1,53	0,09	1,44	0,32	0,11	0,15	0,30
2.9	Đất tôn giáo	TON	12,45	0,90	0,90		0,20	0,68		9,77
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,41	0,01		0,17	0,14	2,25	0,01	0,83
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	32,35	2,12	6,68	4,28	2,11	6,41	5,33	5,42
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	988,10	100,38	71,55	163,46	67,91	126,73	263,13	194,94
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC								
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	988,10	100,38	71,55	163,46	67,91	126,73	263,13	194,94
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.695,40</b>		<b>8,10</b>	<b>21,12</b>	<b>1.148,56</b>		<b>126,74</b>	<b>390,88</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.695,40		8,10	21,12	1.148,56		126,74	390,88
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS								
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS								
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								
<b>4</b>	<b>Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*</b>									

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

### 3.2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, đ và e Khoản 1 Điều 121 của Luật Đất đai 2024 trong năm 2025 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

**Bảng 61. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất kế hoạch năm 2025**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>85,01</b>	<b>3,26</b>	<b>4,69</b>	<b>33,50</b>	<b>8,08</b>	<b>1,30</b>	<b>15,70</b>	<b>18,48</b>
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,95		0,12		0,03	0,80		
1.2	Đất trồng hàng năm khác	HNK/PNN	5,41	0,58	1,10	0,60	0,10	0,10	0,10	2,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,57	0,51	1,10	2,81	0,15	0,19	3,11	1,70
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	25,81			13,91	7,53			4,37
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2,44			2,44				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	31,17	2,17	2,37	13,46	0,27	0,21	12,49	0,20
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN								
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	9,66			0,28				9,38
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>24,39</b>				<b>21,47</b>	<b>2,92</b>		
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	2,92					2,92		
2.2	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	21,47				21,47			
2.3	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP								
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP								
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NNP</i>								
<b>3</b>	<b>Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn</b>	<b>MHT/CNT</b>								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa
4	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>		90,48	5,27	0,40	46,98	0,25		0,74	36,84
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC	2,02	2,00						0,02
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	82,87	2,48		43,58				36,81
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK								
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK								
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD								

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

- Tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp 85,01 ha, chuyển đổi trên địa bàn 7 đơn vị hành chính, trong đó chuyển đổi nhiều nhất ở xã Dân Thành (33,5 ha), tiếp đến xã Trường Long Hòa (18,4806 ha), và thấp nhất ở xã Long Hữu (1,3 ha).

- Tổng diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 24,39 ha, chuyển đổi trên địa bàn 2 đơn vị hành chính, bao gồm: Xã Hiệp Thạnh (21,47 ha) và Xã Long Hữu (2,92 ha).

- Tổng diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp 90,48 ha, chuyển đổi trên địa bàn 6 đơn vị hành chính, trong đó chuyển đổi nhiều nhất ở xã Dân Thành (46,98 ha), tiếp đến xã Trường Long Hòa (36,84 ha), và thấp nhất ở xã Long Hữu (0,25 ha).

### 3.3. Diện tích đất thu hồi trong kế hoạch năm 2025

Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025 phân theo từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn gồm:

**Bảng 62. Diện tích đất cần thu hồi kế hoạch năm 2025**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>42,07</b>	<b>0,22</b>	<b>0,22</b>	<b>20,04</b>	<b>7,58</b>	<b>0,24</b>	<b>6,63</b>	<b>7,14</b>
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,22					0,22		
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC								
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,22					0,22		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2,98			0,35				2,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,88			3,81	0,05	0,02		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	11,90				7,53			4,37
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2,44			2,44				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20,23	<b>0,22</b>	0,22	13,16			6,63	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,42			0,28				0,14
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3,23</b>		<b>0,20</b>	<b>2,28</b>	<b>0,25</b>		<b>0,50</b>	
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,38			0,88			0,50	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,20		0,20					
2.4	Đất quốc phòng	CQP								
2.5	Đất an ninh	CAN								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,45			0,20	0,25			
	<i>Trong đó:</i>									
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,25				0,25			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,20			0,20				
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK								
-	Đất khu công nghiệp	SKK								
-	Đất cụm công nghiệp	SKN								
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,20			1,2				
	Trong đó:									
-	Đất công trình giao thông	DGT								
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,20			1,2				
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA								
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL								
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV								
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH								
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV								
2.9	Đất tôn giáo	TON								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD								
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC								
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

- Tổng diện tích thu hồi đất nông nghiệp 42,07 ha, thu hồi trên địa bàn 7 đơn vị hành chính, trong đó thu hồi nhiều nhất ở xã Dân Thành (20,04 ha), tiếp đến xã Hiệp Thạnh (7,58 ha), và thấp nhất ở Phường 1 (0,22 ha).

- Tổng diện tích thu hồi đất phi nông nghiệp 3,23 ha, thu hồi trên địa bàn 4 đơn vị hành chính, trong đó thu hồi nhiều nhất ở xã Dân Thành (2,28 ha), tiếp đến xã Long Toàn (0,5 ha), và thấp nhất ở Phường 1 (0,2 ha).

### 3.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2025 là 0,88 ha, toàn bộ đưa vào sử dụng đất phi nông nghiệp, trong đó sử dụng ở 2 xã: Long Toàn (0,25 ha) và Trường Long Hòa (0,63 ha).

**Bảng 63. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2025**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>								
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC								
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK								
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>0,88</b>						<b>0,25</b>	<b>0,63</b>
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.4	Đất quốc phòng	CQP								
2.5	Đất an ninh	CAN	0,25						0,25	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN								
	Trong đó:									
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD								
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT								
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK								
-	Đất khu công nghiệp	SKK								
-	Đất cụm công nghiệp	SKN								
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,63							0,63
	Trong đó:									
-	Đất công trình giao thông	DGT								
-	Đất công trình thủy lợi	DTL								
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,63							0,63
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA								
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL								
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV								
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH								
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV								
2.9	Đất tôn giáo	TON								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD								
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC								
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC								
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

### 3.5. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2025

Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch 2025 trên địa bàn huyện Duyên Hải được thể hiện chi tiết tại **Biểu 25/CH** tại phần Phụ lục.

### 3.6. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch

#### 3.6.1. Căn cứ để tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Duyên Hải được căn cứ vào các tài liệu hướng dẫn sau:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 42/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động lấn biển;

- Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 28/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc sửa đổi bổ sung một số điều của quyết định số 42/2016/QĐ-UBND ngày 20/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quy định mức thu, quản lý và sử dụng tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh về sửa đổi, bổ sung một số điều bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quy định tỷ lệ % để tính đơn giá thuê đất; đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất có mặt nước và thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019; Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2020 và Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh

- Số liệu các nguồn thu từ đất trên địa bàn huyện một số năm gần đây.

### **3.6.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

Thu từ đất bao gồm: thu từ việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất; thu từ tiền sử dụng đất, các khoản thuế, phí và lệ phí liên quan đến đất đai; thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa,...

Các khoản chi liên quan đến đất gồm: chi cho việc bồi thường thu hồi đất; chi hỗ trợ di dời, tái định cư, chuyển đổi nghề nghiệp (không tính chi phí bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản ở trên đất).

**a. Đối với các khoản thu: 187,25 tỉ đồng**

**b. Đối với các khoản chi: 97,22 tỉ đồng**

**c. Cân đối thu – chi đến cuối năm 2025: 89,53 tỷ đồng.**

Kết quả tính toán chi phí – lợi ích từ đất kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Duyên Hải như sau:

**Bảng 64. Kết quả tính toán thu, chi từ đất**

TT	Nội dung	Diện tích (ha)	Đơn giá thu tiền hoặc bồi thường (đồng/m <sup>2</sup> )	Tổng số tiền (tỷ đồng)
<b>I</b>	<b>Các khoản thu</b>			<b>187,25</b>
<b>1</b>	<b>Thu tiền CMD SDD tại đô thị</b>			<b>33,30</b>
<b>1.1</b>	<b>Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị</b>	<b>4,08</b>		<b>29,18</b>
	- CMD từ đất trồng lúa	0,00	730.000	0,00
	- CMD từ đất trồng cây hàng năm khác	2,08	730.000	15,18
	- CMD từ đất trồng cây lâu năm	1,20	680.000	8,16
	- CMD từ đất nuôi trồng thủy sản	0,80	730.000	5,84
<b>1.2</b>	<b>Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>	<b>1,04</b>		<b>4,12</b>
	- CMD từ đất trồng lúa	0,53	401.500	2,13
	- CMD từ đất trồng cây lâu năm	0,21	374.000	0,79
	- CMD từ đất nuôi trồng thủy sản	0,30	401.500	1,20
<b>2</b>	<b>Thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất tại nông thôn</b>			<b>123,32</b>
<b>2.1</b>	<b>Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn</b>	<b>1,5</b>		<b>8,51</b>
	- CMD từ đất trồng lúa	0,08	580.000	0,46
	- CMD từ đất trồng cây hàng năm khác	0,30	580.000	1,74
	- CMD từ đất trồng cây lâu năm	0,47	540.000	2,54
	- CMD từ đất nuôi trồng thủy sản	0,65	580.000	3,77
<b>2.2</b>	<b>Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ</b>	<b>20,53</b>		<b>114,81</b>
	- CMD từ đất trồng lúa	0,12	584.000	0,70
	- CMD từ đất trồng cây hàng năm khác	0,05	584.000	0,29
	- CMD từ đất trồng cây lâu năm	3,48	544.000	18,93
	- CMD từ đất nuôi trồng thủy sản	7,64	584.000	44,62
	- CMD từ đất nông nghiệp khác	9,24	544.000	50,27
<b>3</b>	<b>Bán đấu giá</b>	<b>0,66</b>		<b>29,81</b>
	- Đất ở tại đô thị	0,22	5.200.000	11,44
	- Đất ở tại nông thôn	0,02	4.500.000	0,90
	- Đất thương mại, dịch vụ	0,42	4.160.000	17,47
<b>4</b>	<b>Thu tiền từ thuê đất chưa sử dụng (01 năm)</b>	<b>2,952</b>	<b>900</b>	<b>0,03</b>
<b>5</b>	<b>Thu tiền từ thuê đất mặt nước biển (01 năm)</b>	<b>18,189</b>	<b>300</b>	<b>0,05</b>
<b>6</b>	<b>Từ phí bảo vệ đất trồng lúa chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp (50% đơn giá đất nông nghiệp)</b>	<b>0,87</b>	<b>85.000</b>	<b>0,74</b>
<b>II</b>	<b>Chi bồi thường về đất</b>	<b>29,11</b>		<b>97,72</b>
	- Tiền đền bù đất trồng lúa	0,22	270.000	0,59
	- Tiền đền bù đất trồng cây hàng năm khác	2,98	270.000	8,05
	- Tiền đền bù đất trồng cây lâu năm	3,88	320.000	12,42
	- Tiền đền bù đất nuôi trồng thủy sản	20,23	270.000	54,62
	- Tiền đền bù đất NHK	0,42	320.000	1,34
	- Tiền đền bù đất ở	1,38	1.500.000	20,70
<b>III</b>	<b>Cân đối thu chi (I-II)</b>			<b>89,53</b>

*(Việc khái toán các khoản lợi ích – chi phí của kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Duyên Hải được tính toán trên cơ sở kỳ vọng 100% các công trình, dự án đăng ký được thực hiện trong năm 2025).*

#### **IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

##### **4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu**

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của địa phương nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất. Hạn chế việc lạm dụng, sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

Tích cực thực hiện các giải pháp cụ thể nhằm tăng lợi ích kinh tế, xã hội từ việc bảo vệ, phát triển rừng; kết hợp bảo vệ, phát triển rừng với phát triển du lịch, nhất là diện tích rừng phòng hộ ven biển.

Khi đầu tư các dự án công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch... phải có hệ thống thu gom, xử lý chất thải, nước thải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật. Thực hiện giám sát chặt chẽ phân đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư; kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường. Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Khuyến khích và tiến tới bắt buộc các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, cơ quan, xí nghiệp, trường học, bệnh viện có các biện pháp kỹ thuật phù hợp để kiểm soát và xử lý chất thải.

Tăng cường đầu tư xây dựng, mua sắm trang thiết bị các công trình bảo vệ môi trường; cải tạo cảnh quan khu vực đô thị, khu ở,... theo hướng xanh, sạch, đẹp, đồng bộ và hiện đại.

Thường xuyên tổ chức tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường của các tổ chức, cá nhân; phát huy tốt hơn nữa vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng dân cư trong giám sát, phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

##### **4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

Nguồn vốn ngân sách Nhà nước: Là nguồn vốn quan trọng, quyết định những công trình, dự án trọng điểm có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội theo phương hướng, mục tiêu đề ra. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước phải được ưu tiên sử dụng cho các công trình hạ tầng quan trọng, các công trình trọng điểm về giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước, các công trình phúc lợi xã hội như y tế, văn hóa, giáo dục,... và các dự án thuộc các nhóm ngành công nghiệp, thương mại đòi hỏi vốn đầu tư lớn, khó thu hồi vốn hoặc có thời gian thu hồi vốn kéo dài, nhóm ngành có khả năng ảnh hưởng, tác động lan tỏa đến các ngành khác.

Đối với nguồn vốn từ ngân sách cấp trên: Kiến nghị cấp trên quan tâm đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng quy mô lớn, có ý nghĩa quyết định đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của các cơ quan cấp trên, các

nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác. Ngoài ra, tăng cường phối hợp với các sở, ngành ngay từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của thị xã, nhất là các dự án lớn về hạ tầng, quốc phòng, an ninh,... được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển của các cơ quan ngành chủ quản cấp trên, nhằm đảm bảo nguồn vốn cho đầu tư phát triển.

Đối với các nguồn thu ngân sách trên địa bàn: trong khuôn khổ của pháp luật về đất đai, có biện pháp phù hợp để huy động tối đa nguồn vốn, bao gồm khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, năng lượng, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Song song với đó, tăng cường hiệu quả thu thuế, phí, lệ phí; quản lý chặt chẽ với số lượng và các loại hình kinh doanh; thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng công trình, kịp thời phát hiện và có chế tài xử lý nghiêm các vi phạm về tiến độ thực hiện và chất lượng công trình.

Nguồn xã hội hóa (vốn tín dụng, vốn doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, vốn nhàn rỗi trong dân): Tăng cường thông tin truyền thông, bảo đảm tính công khai, minh bạch, dễ tiếp cận thông tin kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, các tiềm năng đất đai, chính sách ưu đãi đầu tư và danh mục các dự án ưu tiên kêu gọi đầu tư trên địa bàn.

Chủ động trong thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, phát triển quỹ đất sạch theo quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt. Thực hiện giao đất, cho thuê đất đối với nhà đầu tư thông qua hình thức đấu thầu dự án, đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tránh thất thu cho ngân sách nhà nước.

Tăng cường cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, xây dựng chính quyền kiến tạo phát triển đi vào thực chất, nâng cao sự hài lòng của người dân và cộng đồng doanh nghiệp. Đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ số trong hoạt động quản lý nhà nước nói chung và quản lý đất đai nói riêng, nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý, tạo thuận tiện và hạn chế tiền tới xóa bỏ các chi phí phát sinh không chính thức cho người dân và doanh nghiệp.

Tạo điều kiện hình thành và phát triển thị trường bất động sản lành mạnh, minh bạch và bền vững; trở thành kênh huy động tài chính, tín dụng quan trọng thúc đẩy quá trình đô thị hóa, phát triển các lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, nông nghiệp công nghệ cao,...

#### **4.3. Giải pháp về khoa học và kỹ thuật**

Từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Tăng cường đầu tư trang thiết bị máy móc hiện đại, song song với việc đào tạo, chuyển giao các tiến bộ mới trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường; nhất là công nghệ viễn thám, GIS, bản đồ,... cho cán bộ ngành tài nguyên các cấp.

Tăng cường công tác điều tra cơ bản, xây dựng cơ sở dữ liệu ban đầu nhằm nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Tăng cường sự phối hợp giữa các phòng ban trong công tác lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất cũng như xây dựng định hướng phát triển của ngành. Thống nhất sử dụng cùng một nguồn dữ liệu đầu vào trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch, đặc biệt là dữ liệu bản đồ nền, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất và khả thi cao của các đồ án quy hoạch, kế hoạch.

#### **4.4. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

Để đảm bảo kế hoạch sử dụng đất có tính hiện thực, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và bảo vệ môi trường. Trong quá trình tổ chức thực hiện cần phối hợp chặt chẽ giữa các phòng, ban và cấp xã trong việc phân bổ cụ thể quỹ đất về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện.

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai một cách sâu rộng để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, góp phần sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả cao.

Sau khi Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, giao Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các phòng, ban và các xã, phường tổ chức công bố công khai theo quy định để cho các tổ chức, cá nhân được biết. Các phòng, ban, xã, phường theo lĩnh vực phụ trách của mình phối hợp với các cơ quan hữu quan để thực hiện kế hoạch và kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch.

Ưu tiên sắp xếp thứ tự thực hiện dự án nhằm tạo động lực cho quá trình đô thị hóa, phát triển kinh tế - xã hội. Các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước.

Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi. Tăng cường thực hiện việc đấu giá đất, cho thuê đất lập danh mục các khu đất công để kêu gọi đầu tư thực hiện dự án nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất. Đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của địa phương theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường đất và môi trường sinh thái.

Chủ động triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo mục tiêu kinh tế - xã hội bằng cách tăng cường việc phát triển quỹ đất, cung ứng cho nhà đầu tư theo kế hoạch sử dụng đất đã đề ra với nhiều phương thức (đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án,...), từng bước giảm bớt phương thức giao đất, cho thuê đất theo ranh giới đất mà nhà đầu tư đã thỏa thuận chuyển nhượng với người sử dụng đất để tránh tình trạng phát triển tự phát.

Làm tốt công tác đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính chính quy, cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất và hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai, tạo cơ sở pháp lý và khoa học trong công tác quản lý và sử dụng đất đai.

Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai. Tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho các chủ đầu tư khi liên hệ thực hiện các thủ tục liên quan đến cấp phép đầu tư.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất. Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi. Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án được Nhà nước giao hoặc cho thuê. Kiên quyết xử lý kịp thời, dứt điểm đối với những dự án được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích sử dụng được giao, gây lãng phí đất, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **I. KẾT LUẬN**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Duyên Hải được xây dựng trên cơ sở Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thị xã; Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trong năm 2025; trên cơ sở xem xét kỹ tính khả thi về pháp lý, về vốn đầu tư,... của từng dự án cụ thể.

Diện tích các nhóm đất năm 2025 như sau: Diện tích đất nông nghiệp 13.972,19 ha, chiếm 72,25 % diện tích tự nhiên, trong đó, diện tích đất trồng lúa là: 622,97 ha, chiếm 3,22 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất phi nông nghiệp là 3.671,95 ha, chiếm 18,99 % diện tích tự nhiên, trong đó, diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng là 1.747,61 ha, chiếm 9,04 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất chưa sử dụng là 1.695,40 ha, chiếm 8,77 % diện tích tự nhiên.

Kết quả của phương án Kế hoạch thể hiện cụ thể, chi tiết các công trình, dự án và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn huyện; có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái.

### **II. KIẾN NGHỊ**

Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh và các sở, ngành xem xét thẩm định và phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Duyên Hải, để dự án sớm được đưa vào triển khai thực hiện, phục vụ đắc lực cho công tác chỉ đạo, điều hành và quản lý đất đai tại địa phương.

Đề nghị UBND tỉnh Trà Vinh bố trí nguồn vốn để thực hiện các công trình đầu tư công cấp tỉnh trong kế hoạch năm 2025.

Đề nghị UBND tỉnh quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (về cơ chế, chính sách, về vốn đầu tư,...) cho huyện, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, du lịch, xây dựng nông thôn mới,... trên địa bàn; tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương.

Cho phép chuyển đổi các diện tích đất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế kém sang các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế cao hơn, phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng và canh tác tại địa phương. Cho phép chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, nhất là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, năng lượng, đất ở theo quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã được phê duyệt, đáp ứng nhu cầu đất đai phục vụ cho các dự án phát triển kinh tế - xã hội của địa phương./.